

LUẬT TỬ PHẦN
Tổng mục lục

VIỆN CAO ĐẲNG PHẬT HỌC HẢI ĐỨC

LUẬT TỨ PHẦN

Tổng Mục Lục

Hán dịch:

Tam tạng Phật-đà Đa-xá và Trúc-phật-niệm

Việt dịch:

Tỳ-kheo Thích Đồng Minh

Tỳ-kheo Thích Đức Thắng

Hiệu chính và chú thích:

Tỳ-kheo Thích Nguyên Chứng

BAN TU THƯ PHẬT HỌC

Pl. 2550 - 2006

Tổng Mục Lục

Quyển 1,2,3,4,5,6.

(Từ trang 3 đến trang 44 - xem trực tiếp từng quyển)

LỊCH SỬ TRUYỀN DỊCH

Nền tảng nghiên cứu Luật theo hệ Hán ngữ cho đến thời hiện tại y trên các thư tịch thường được gọi là “Tứ Luật, Ngũ Luận.”¹

Trong đó, Tứ luật, tức Luật hệ của bốn bộ phái được chính thức truyền thừa trong Hán hệ: 1. *Thập tụng luật*, thuộc Tát-bà-đa (Sarvāstivāda, Hữu bộ), 2. *Tứ phần luật*, thuộc hệ Đàm-vô-đức (Dharmagupta, Pháp mật bộ), 3. *Tăng lý luật*, thuộc hệ Ma-ha-tăng-kỳ (Mahāsaṅghika, Đại chúng bộ), 4. *Ngũ phần luật*, thuộc hệ Di-sa-tắc (Mahīśāsaka, Hóa địa bộ). Ngoài ra, còn một hệ Luật được coi là chính truyền nhưng chưa được truyền dịch trong Hán hệ, đó là Ca-diếp-di (Kāśyapika, Âm quang bộ). Chính xác mà nói, đây là Quảng luật của các bộ. Ca-diếp-di bộ tuy chưa có Quảng luật được truyền dịch nhưng Giới kinh của bộ này cũng đã được phiên dịch trong Hán hệ.

Ngũ luận, tức năm hệ luận giải Luật, gồm có: 1. *Ti-ni mẫu luận*, thuộc hệ Thập tụng luật; 2. *Ma-đắc-lặc-già luận*, thuộc hệ Tát-bà-đa; 3. *Thiện kiến*, Đồng điệp bộ, tức Thượng tọa bộ Pāli; 4. *Tát-bà-đa luận*, giải thích luật Thập tụng; 5. *Minh liễu luận*, luật giải của bộ phái Chánh lượng (Sammītiya).²

Sự phân loại có hệ thống trên cho ta một cái nhìn tổng quan về nền tảng nghiên cứu Luật thuộc Hán hệ. Nhưng sự phân loại này không chính xác. Thí dụ, *Thiện kiến* luật là sơ giải luật thuộc Thượng tọa bộ Pāli chứ không phải là giải thích *Tứ phần* luật như *Bát tông cương yếu* nói. Tuy nhiên, do sự gần gũi giữa Tứ phần và luật Pāli mà Thiện kiến là sơ giải, cho nên có sự nhầm lẫn như vậy.

Sự phân loại hệ thống luật của *Bát tông cương yếu* thật sự là quan

¹ *Tứ phần hành sự sao*, Đạo Tuyên; T40n1804, tr. 3b23. *Bát tông cương yếu 1*, Nhật, Ngung Nhiên (Gyōnen, 1286). Bản dịch Pháp, Alfred Millioud, *Esquisse de huit sects bouddhistes du Japon*. Revue de l’histoire des religions, tomes XXV, XXVI, 1892.

² Chi tiết, xem Thư Mục Luật.

điểm được lưu hành rất sớm tại Trung Quốc, như được ghi nhận bởi Tăng Hựu trong *Xuất Tam tạng ký tập*, dưới tiêu đề “Luật phân ngũ bộ.” Lịch sử truyền dịch các Luật bộ này được thuật như sau:¹

1. Tát-bà-đa bộ, *Thập tụng luật*, 61 quyển. Tát-bà-đa hay Hữu bộ là một chi phái phân ly từ Thượng tọa bộ. Nguyên thủy Luật của bộ phái này gồm 80 tụng. Bắt đầu từ Đại Ca-diếp, truyền cho A-nan, đến đời thứ năm là Ưu-ba-cúc-đa (Upagupta)². Vì cho rằng đời sau này căn tánh chậm lụt không thể học thuộc hết 80 tụng, Ưu-ba-cúc-đa san định lại thành 10 tụng. Từ đó truyền thừa tiếp nối đến hơn 50 vị. Trong khoảng niên hiệu Hoằng thủy (ca AD. 400), có sa-môn người Kế-tân (Kaśmīra) hiệu là Phát-nhã-đa-la (Punyatara) chuyên học Thập tụng, mang luật này đến Quan Hữu, Trung Quốc. Lúc bấy giờ Cưu-ma-la-thập đang ở tại Trường An, trong vườn Tiêu dao, cùng với ba nghìn tăng sĩ, phiên dịch kinh điển. Phát-nhã-đa-la đọc Phạn bản. La-thập chuyển dịch sang Hán văn. Chỉ mới được hơn hai phần thì Phát-nhã-đa-la tịch, việc phiên dịch phải gián đoạn. Sau đó có sa-môn Đàm-ma-lưu-chi (Dharmaruci) đến Trung Quốc, là vị chuyên tụng Thập tụng luật. Huệ Viễn ở Lô Sơn hay biết, bèn viết thư cho Đàm-ma-lưu-chi đề nghị tiếp tục sự phiên dịch Thập tụng. Đàm-ma-lưu-chi đến Trường An, hợp tác với La-thập dịch tiếp các phần còn lại. Bản dịch Hán Thập tụng luật được hoàn tất, gồm 58 quyển. Về sau lại có Luật sư Ti-ma-la-xoa (Vimalākṣa), là vị đã từng dạy Luật cho La-thập khi còn ở Tây Vực, đến Trung Quốc, trú trong chùa Thạch Giạn. La-xoa hiệu chính lại bản dịch, cuối cùng bản dịch chính thức gồm 61 quyển được lưu truyền.

2. Đàm-vô-đức, luật *Tứ phần*, 40 quyển hoặc 45 quyển, chính thức lưu hành hiện nay là 60 quyển. Đàm-vô-đức cũng được phiên âm là

¹ *Tam tạng ký tập*, Tăng Hựu soạn (AD. 445-518), T55n2145, tr. 20a21.

² Ưu-ba-cúc-đa (Skt. Upagupta), theo truyền thuyết phương Bắc, là thầy của vua A-dục, chủ trì Kết tập pháp tạng lần thứ ba. Đồng nhất với truyền thuyết Pāli là Moggaliputta Tissa.

Đàm-ma-cúc-đa (Dharmagupta), mà Hán dịch theo Tăng Hựu là Pháp Kính (gương pháp). Bản dịch này do Phật-đà-da-xá (Buddhayaśas) thực hiện. Da-xá đến Trường An nhưng không mang theo Phạn bản của Tứ phần. Do đó, khi được Tư lệ hiệu úy là Dao Sảng đề nghị phiên dịch, Dao chúa cho rằng không có bản Phạn làm căn cứ thì không thể tin tưởng được. Vì vậy, công việc phiên dịch không được thực hiện ngay.

Phật-đà-da-xá,¹ Hán dịch là Giác Minh, vốn người Kế-tân (Kaśīra), thuộc dòng dõi Bà-la-môn. Xuất gia năm 13 tuổi, mà năm 15 tuổi đã học thuộc kinh điển đến trên hai, ba vạn lời. Tính tình hơi cao ngạo, cho rằng khó có ai làm thầy cho mình, do đó đến tuổi thọ đại giới mà không ai chịu làm Hòa thượng cho để được truyền giới. Mãi đến 27 tuổi mới được thọ đại giới. Khi Da-xá đến nước Sa-lặc, quốc vương và thái tử nước này rất trọng vọng, thỉnh lại trong cung truyền giảng Phật pháp. La-thập đến Sa-lặc, học với Da-xá. Sau đó La-thập theo mẹ trở về Qui-tur. Một thời gian sau, tướng Lữ Quang vâng lệnh vua Tần Phù Kiên đánh chiếm Qui-tur. La-thập bị bắt đưa về ở Cô-tàng (Khotan). Hơn 10 năm sau, Da-xá đến Qui-tur hoàng pháp. Bấy giờ La-thập tại Cô-tàng gửi thư mời Da-xá. Da-xá vốn rất trọng nề tài năng của La-thập nên cùng đệ tử rời bỏ Qui-tur, đến Cô-tàng thì La-thập đã đi về Trường An. Tại đây, La-thập thực hiện công trình phiên dịch. La-thập hay tin Da-xá đã đến Cô-tàng, đề nghị Dao Hưng đến đón. Dao Hưng không chấp nhận. La-thập nói: “Bần đạo tuy đọc thuộc văn từ nhưng nghĩa lý thì chưa thấu suốt. Duy chỉ Phật-đà-da-xá mới thấu hiểu sâu sắc đến chỗ tinh vi. Vị ấy nay đang ở Cô-tàng, nguyện xuống chiếu cho trung triệu về đây. Một lời kinh phải ba lần suy cứu tường tận mới dám hạ bút, như thế thì ngôn từ vi diệu mới không bị sai sót, để cho nghìn năm sau còn được tin tưởng.” Dao chúa nghe lời, sai sứ đi đón Phật-đà-da-xá, cùng với lễ vật trọng hậu. Da-xá từ chối. Dao chúa lại sai đến thỉnh lần nữa, Da-xá mới nhận lời đến Trường An.

¹ Tiểu truyện đầy đủ, *Cao tăng truyện 2*, Huệ Hạo (AD. 497-554). T 50 No 2059.

Vua mời ở lại trong Tiêu-dao, tứ sự cúng dường. Nhưng Da-xá từ chối hết thảy. Đến giờ, ôm bát đi khát thực; mỗi ngày chỉ ăn một bữa.

Khi La-thập dịch *Thập trụ*;¹ có chỗ nghi ngờ mà một tháng vẫn chưa quyết nên chưa thể hạ bút. Da-xá đến, La-thập đem chỗ hoài nghi ra bàn luận, được Da-xá giải đáp thỏa đáng. Tăng tục hơn ba nghìn thấy đều khâm phục sự hiểu biết sâu sắc của Da-xá. Vả lại, Da-xá vốn là thầy của La-thập, nên càng được trọng vọng.

Dao Hưng muốn trắc nghiệm trí nhớ của Da-xá, bèn khiến đưa cho sách thuộc có đến hơn 5 vạn lời, yêu cầu đọc thuộc. Trong vòng 2 ngày, Da-xá đọc suốt từ đầu đến cuối; người cầm sách dò theo, không sai sót một chữ. Ai nấy đều hết sức khâm phục trí nhớ của Da-xá.

Năm Hoàng thủy 12 (AD. 410), Phật-đà-da-xá khởi dịch *Tứ phần luật*, hoàn tất gồm 44 quyển. Bản lưu hành hiện tại gồm 60 quyển. Về sau Phật-đà-da-xá trở về nước. Không rõ mất lúc nào.²

3. Bà-thô-phú-la: *Ma-ha Tăng kỳ luật*, 40 quyển. Bà-thô-phú-la là phiên âm từ Vātsī-putrīya, thường biết dưới từ Hán dịch là Độc tử bộ. Tăng Hựu nói, bộ phái này chủ trương hữu ngã, chẳng khác nào trẻ con nên gọi là Bà-sa-phú-la. Luật của bộ này được gọi là Tăng kỳ luật. Nhưng chính xác phải nói đây là nhóm tỳ-kheo Bạt-kỳ tử (Pāli: Vajjiputta, Skt. Vṛjiputra) ở Ti-xá-li (Skt. Vaiśāli, Pāli Vesāli), là nhóm đã đề ra 10 điều châm chước từ Luật, được gọi là mười phi pháp, dẫn đến cuộc kết tập lần thứ hai. Kết quả, Tăng đoàn nguyên thủy bị phân thành hai. Nhóm không chấp nhận mười phi pháp gồm các Thượng tọa, nên được gọi là Thượng tọa bộ. Nhóm chấp nhận mười điều này gồm số đông nên được gọi là Đại chúng bộ, tiếng Phạn là Mahāsaṅghika, phiên âm là Ma-ha-tăng-kỳ. Phạn bản của luật Tăng kỳ được Pháp Hiền tìm thấy trong tháp A-

¹ *Thập trụ ti-bà-sa luận*, 17 quyển, La-thập dịch; T 26 No 1521.

² Ngoài *Tứ phần luật*, Hán dịch của Phật-đà-da-xá còn có: *Trường A-hàm kinh*, 22 quyển, T 1 No 1; *Hư Không Tạng Bồ tát kinh*, 1 quyển, T 13 No 405.

dục tinh xá Thiên vương, áp Ba-liên-phát (Pāṭalāputra), Ma-kiệt-đà (Magadha) khi ngài du học Tây Vực, bèn chép lại rồi mang về Trung Quốc. Đến đời Đông Tấn, năm Nghĩa hy 12 (AD. 416), Pháp Hiển cùng với Phật-đà-bạt-đà (Buddhabhadra, Giác Hiền) khởi sự phiên dịch, đến năm thứ 14 (AD. 418) thì hoàn tất.

4. Di-sa-tắc bộ: *Ngũ phần luật*, 34 quyển; hiện lưu hành 30 quyển. Nguyên Phạn bản được Pháp Hiển tìm thấy tại Sư tử quốc (Tích Lan ngày nay), bèn sao chép rồi mang về Trung Quốc, nhưng chưa kịp phiên dịch thì tịch. Cho đến Tống Cảnh bình 1 (AD. 423), Phật-đà-thập (Buddhajīva) người Kế-tân (Kāśmīra) đến Kinh đô, theo yêu cầu của Thích Huệ Nghiêm, Trúc Đạo Sinh ở chùa Long Quang, khởi sự phiên dịch. Phật-đà-thập đọc bản Phạn, sa-môn người Vu-diên là Thích Trí Thắng làm thông dịch; đến năm sau thì hoàn tất.

5. Ca-diếp-duy bộ, Skt. Kāśyapīya, chưa có Luật tạng được phiên dịch. Tuy nhiên, *Giải thoát giới kinh* do Bát-nhã-lưu-chi (Prajñāruci) dịch (ca AD. 543), đó là Giới kinh tỳ-kheo của bộ phái này.

Căn cứ cho thuyết “Ngũ bộ luật” trên đây được tìm thấy trong bản dịch Luật có thể xem là sớm nhất mà tiêu đề đầy đủ hiện nay theo ấn bản Đại chánh là *Đại Tỳ-kheo tam thiên oai nghi*, do An Thế Cao dịch vào khoảng Hậu Hán, niên hiệu Kiến hòa 2 (ca AD 148). Thế nhưng, trong bản mục lục của Tăng Hựu, phần liệt kê các bản dịch của An Thế Cao không thấy có. Trong phần liệt kê các dịch bản khuyết danh dịch giả, chúng ta thấy có hai bản dịch cùng một tiêu đề là *Đại tỳ-kheo oai nghi kinh*, 2 quyển. Mục lục của Phí Trường Phòng cũng gọi là *Đại tỳ-kheo oai nghi kinh*, 2 quyển, và cũng được xếp vào mục các bản dịch khuyết danh dịch giả.¹ Tiêu đề đầy đủ như hiện nay có lẽ lần đầu tiên được tìm thấy trong *Chúng kinh mục lục* của Tĩnh Thái (ca AD. 664), nhưng cũng

¹ *Lịch Đại Tam bảo kỷ*, Phí Trường Phòng (ca. 597). T49n2034, tr. 119c3 .

không thấy ghi dịch giả.¹ Cho đến *Đại Châu san định chúng kinh mục lục* của Minh Thuyên (ca AD. 695) thì dịch giả được ghi rõ là Trúc Pháp Hộ đời Tấn dịch, căn cứ theo lời của Đạo An do Tăng Hựu ghi lại.² Điều ghi nhận này không thấy được nói ở đâu trong *Xuất Tam tạng ký tập* của Tăng Hựu. Ngoài bản dịch này ra, mục lục Đại Châu còn cho biết bản dịch khác với tiêu đề đầy đủ là *Đại tỷ-kheo tam thiên oai nghi kinh*, với số quyển sai biệt là 4 chứ không phải 2 quyển như hiện có. Mục lục này ghi là bản luật được dịch bởi An Thế Cao đời Hậu Hán, căn cứ theo Trường Phòng lục.³ Nhưng kiểm trong mục lục của Trường Phòng hiện lưu hành cũng không tìm thấy điều này.

Căn cứ thứ hai của thuyết Ngũ bộ Luật là *Xá-lợi-phát vấn kinh*, dịch giả khuyết danh, được ghi là vào khoảng đời Đông Tấn (ca AD. 317-420), nhưng không thấy được ghi trong mục lục của Tăng Hựu. Bản dịch này được tìm thấy trong mục lục của Trường Phòng, xếp vào mục dịch giả khuyết danh, không ước định niên đại.⁴ Ước định đời Đông Tấn được tìm thấy trong *Khai nguyên Thích giáo lục* của Viên Chiêu (ca AD.794).⁵

Tổng quát mà nói, mặc dù niên đại của hai bản luật không được xác định, nhưng thuyết Ngũ bộ Luật cũng đã được lưu hành tại Trung Quốc rất sớm. Thuyết này, cho đến thời Huyền Trang lưu trú tại Ấn Độ, còn thấy được lưu hành. *Đại Đường Tây Vực ký 3* chép: “Nước Ô-trượng-na (Udyāna)..., sùng trọng Phật pháp, kính tín Đại thừa. Giáp sông Tô-bà-phật-tốt-đồ, xưa có đến 1400 ngôi già-lam, nay phần lớn hoang phế. Tăng đồ một vạn tám nghìn, nay còn lại rất ít; thầy đều học Đại thừa... Luật nghi truyền thừa thì có 5 bộ: 1. Pháp

¹ T55n2148, tr. 188a11.

² T55n2153, tr. 433a17.

³ T55n2153, tr. 433a6.

⁴ T49n2034, tr. 119c6.

⁵ T55n2154, tr. 19b11.

mật bộ, 2. Hóa địa bộ, 3. Âm quang bộ, 4. Thuyết nhất thiết hữu bộ, 5. Đại chúng bộ.”¹

Đại tỳ-kheo oai nghi là bản toát lược các quy tắc thường hành của tỳ-kheo trong đời sống thường nhật, từ việc truyền thọ cụ túc, tư cách Hòa thượng, phạm sự đệ tử, cho đến công việc quét tước, sử dụng nước. Trong đó, khi đề cập đến màu sắc y tỳ-kheo, năm hệ truyền luật được nói đến với năm màu y quy định khác nhau. Thời Phật tại thế, y phục tỳ-kheo chỉ thuần một màu. Về sau Tăng phân thành năm bộ, mỗi bộ có màu y riêng để phân biệt. Tát-bà-đa (Hữu bộ), có nhiều vị học rộng trí cao, khoác y màu đỏ thắm.² Đàm-vô-đức chuyên trì luật, y màu đen (xám tro).³ Ca-diếp-duy tinh tấn dũng mãnh, y màu mộc lan (chàm).⁴ Di-sa-tắc chuyên tinh thiền tứ, y màu xanh.⁵ Ma-ha-tăng-kỳ siêng học các kinh, phô diễn nghĩa lý, y màu vàng.⁶

Xá-lợi-phát vấn kinh ghi các câu hỏi của Xá-lợi-phát liên hệ các vấn đề luật và tương lai của giáo đoàn Tăng. Phật dự ngôn về sự xuất hiện của các bộ phái, trong đó có năm bộ với sở trường riêng của mỗi bộ; màu sắc y cũng khác nhau. Ma-ha-tăng-kỳ khoác y màu vàng. Đàm-vô-quật-đa-ca (Đàm-vô-đức) khoác y màu đỏ. Tát-bà-đa y màu đen. Ca-diếp-duy y màu mộc lan. Di-sa-tắc y màu xanh. Màu sắc phân biệt này không đồng nhất với tường thuật của *Đại tỳ-kheo oai nghi*.

Sự tường thuật khác nhau về màu sắc y của các bộ như trên cho thấy khó có thể phản ánh trung thực sinh hoạt thực tế của Tăng đoàn theo từng bộ phái thời bấy giờ. Tuy nhiên, xét theo nội dung và các điều khoản trong các Giới kinh chúng ta có thể thấy rõ sự

¹ T51n2087, tr. 882b10.

² Giáng ca-sa 絳袈裟

³ Tọa ca-sa 皂袈裟.

⁴ Mộc lan ca-sa 木蘭袈裟.

⁵ Thanh ca-sa 青袈裟.

⁶ Hoàng ca-sa 黃袈裟.

khác biệt chỉ là tiểu tiết. Trong tất cả các Giới kinh hiện lưu truyền, các thiên tự quan trọng như Ba-la-di, Tăng-già-bà-thi-sa, Ni-tát-kỳ, thấy đều giống nhau giữa các bộ, về số điều cũng như nội dung. Riêng các điều khoản thuộc Ba-dật-đề có một ít sai biệt. Nhưng xét về nội dung, đây chỉ là sai biệt về số. Thí dụ, ba-dật-đề 23 trong Giới bản Pāli, phần lớn không có trong các bộ, trừ Ngũ phần, Tăng kỳ, và Giải thoát giới của Ca-diếp-di. Về nội dung, Tứ phần nhập chung ba-dật-đề này cùng với ba-dật-đề 22 của Pāli thành một điều duy nhất. Ba-dật-đề 82 trong Pāli cũng không có trong Tứ phần, nhưng được xem như là điều tách riêng từ Ni-tát-kỳ thứ 30. Như vậy, về số, Pāli có 92 pācittiya, Tứ phần có 90; nhưng về nội dung thì cả hai bộ tương đồng.

Về các pháp chúng học, sự khác biệt giữa các bộ khá lớn. Các pháp chúng học là những quy định về tác phong đi, đứng của một tỳ-kheo. Sự khác biệt như vậy là đương nhiên, tất yếu phải có, do ảnh hưởng tập quán của xã hội nơi địa phương mà tỳ-kheo sinh hoạt. Mặc dù có sự phân phái về sau, mà giáo nghĩa của mỗi bộ phái khác biệt nhau nhiều khi đến độ mâu thuẫn gay gắt, nhưng về mặt sinh hoạt tự viện, các bộ vẫn tuân thủ các quy định của Luật tạng nguyên thủy gần như nhau. Điều này không những được thấy khi đối chiếu các học xứ, mà khi đối chiếu tổ chức và nội dung của các bộ Luật lại càng khẳng định thêm.

Như vậy, từ một bộ Luật nguyên thủy, có thể nói mà không ngại sai lầm, được thành lập ngay từ cuộc kết tập đầu tiên tại Vương-xá dưới sự chủ trì của Đại Ca-diếp và các A-la-hán. Ngôn ngữ chính thức của bộ Luật nguyên thủy này đến nay chưa có nghiên cứu nào xác định. Điều gần như khẳng định là tất các Luật về sau đều là dịch bản khác nhau từ bộ Luật nguyên thủy này. Hiện nay chúng ta chỉ biết có hai hệ ngôn ngữ chính thức của Luật, là Pāli được truyền thừa từ Tích Lan và các xứ Nam truyền Phật giáo. Thứ hai là hệ Sanskrit được chính thức truyền thừa tại Ấn Độ, truyền sang các nước Tây Vực, Trung Hoa và Tây Tạng.

Quảng luật, và Ma-đắc-lặc-già hay Tì-ni-mẫu (Māṭṛkā) là các thể

loại văn học điển giải Luật được phát triển về sau. Những bất đồng trong các Luật thư của các bộ phái khác nhau là do quan điểm giáo nghĩa khác nhau, và cũng do ảnh hưởng bởi hệ thống luật pháp hay định chế xã hội nơi mà bộ phái chọn làm căn cứ địa.

Trong các hệ ngôn ngữ truyền Luật hiện tại, phong phú nhất là hệ Hán ngữ, bao gồm các nước Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên. Phần *Thư mục Luật* sẽ cho thấy điều này, phong phú về số lượng phiên dịch với nội dung của nhiều bộ phái khác nhau, và cũng phong phú về mặt chú giải, nghiên cứu.

Do tính chất phát triển của xã hội Trung Hoa cổ đại, ngay khi Phật giáo mới truyền vào Trung Quốc, vấn đề Luật cho người xuất gia đã được đặt ra. Vấn đề thật sự không đơn giản trong thời gian đầu. Do bởi tính dị biệt phong tục giữa Hoa và Ấn, hành trì như thế nào cho phù hợp với giáo nghĩa và với xã hội hiện tiền thật không dễ dàng quyết định.

Trong bài tựa cho *Tỳ-kheo đại giới*,¹ Đạo An kể lại những khó khăn trong buổi đầu tìm học Luật. Những điều được truyền dịch từ trước phần lớn sai lầm do khó khăn trong vấn đề ngôn ngữ. Phật Đồ Trùng cũng có sửa một số sai lầm, nhưng vẫn không thể nói là đầy đủ dù chỉ tương đối. Có lẽ bấy giờ chưa có bản dịch chính thức nào về giới kinh của Tỳ-kheo. Theo *Cao tăng truyện*,² Huệ Hạo, có lẽ bản dịch sớm nhất là *Tăng-kỳ giới tâm* do Đàm-kha-ca-la, hay Đàm-ma-ca-la (Dharmakāla, Pháp Thời) dịch, trong khoảng niên hiệu Gia bình thời Ngụy (ca AD. 249-254). Đàm-ma-ca-la được xem là người tổ chức giới đàn thọ cụ túc đầu tiên tại Trung Quốc, y theo Luật. *Xuất Tam tạng ký tập* không thấy ghi Giới kinh này, thay vào đó là *Tăng-kỳ tỳ-kheo giới bản*, 1 quyển, nhưng được ghi là khuyết bản tức bản văn cũng đã thất truyền, không rõ dịch giả.³

¹ *Xuất Tam tạng ký tập*, T55n2145, tr. 80a16.

² T50n2059, tr. 324c15, truyện Đàm-kha-ca-la.

³ T55n2145, tr. 11c28

Như *Đại tỳ-kheo oai nghi* đã nói trên, có thể coi là tác phẩm Luật sớm nhất được phiên dịch, cũng chỉ là bản liệt kê các quy tắc thường hành của tỳ-kheo chứ chưa phải là Giới kinh đầy đủ. Về sau, từ Trương Dươg đến Quan Hữu, Đạo An gặp ngoại quốc samôn là Đàm-ma-trì chuyên tụng A-tì-đàm và cũng thuộc lòng Giới kinh tỳ-kheo. Đạo An mới đề nghị Trúc Phật Niệm chép lại Phạn bản, Đạo Hiền thông dịch, Huệ Thường bút thọ. Đây có thể là bản dịch Giới kinh tỳ-kheo đầu tiên.¹ Nhưng văn từ có nhiều chỗ trùng lặp phiền phức, Đạo An đề nghị Huệ Thường san định lại, cắt bỏ những đoạn trùng lặp. Huệ Thường không dám, cho rằng như *Thượng thư* và *Hà Lạc*, tuy văn từ chất phác mà không ai dám tự tiện sửa chữa, huống chi giới Phật chế là điều Thánh Hiền tôn trọng, làm sao dám sửa đổi, trau chuốt cho phù hợp ngôn ngữ địa phương.

Trên đây là tổng quan về tình hình truyền dịch Luật trong thời gian đầu tại Trung Quốc. Để tiện việc tìm hiểu mối quan hệ giữa các hệ luật, trong các phụ lục sau đây sẽ lập các bảng đối chiếu. Bảng 1, gồm hai phần. Phần A, đối chiếu tổ chức các bộ, chủ yếu là *Tứ phần*, *Ngũ phần* và Pāli. Phần B, đối chiếu Phạn bản hiện hành, cùng với *Thập tụng* và *Tứ phần*. Bản Phạn này không có phần Giới kinh phân biệt, tức nguyên nhân Phật quy định các học xứ cùng các yếu tố quy định mức vi phạm. Đây là hệ luật thuộc Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ, hệ luật chính thức được truyền tại Tây Tạng. Bảng này cho thấy sự thống nhất về hình thức tổ chức Luật tạng của các bộ phái mà tính thống nhất nguyên thủy có thể thấy rõ. Bảng 2, so sánh những sai biệt giữa các bộ luật về học xứ. Bảng đối chiếu này cũng chia làm hai phần. Phần A, đối chiếu thiên tu, từ ba-la-di cho đến diệt tránh. Trong đó 12 giới kinh của các hệ luật được đối chiếu. Phần B, đối chiếu các học xứ. Ở đây, về các học xứ của tỳ-kheo, sáu hệ luật được đối chiếu. Về các học xứ tỳ-kheo-ni, chỉ đối chiếu giữa *Tứ phần* và Pāli.

¹ ibid. T55n2145, tr. 14c23: *Tỳ-kheo giới bản*, Đàm-ma-trì, xuất từ *Thập tụng*.

ĐỐI CHIẾU CÁC BỘ LUẬT

I. ĐỐI CHIẾU TỔ CHỨC

A. TỨ PHẦN – NGŨ PHẦN – PALI

| TỨ PHẦN | | NGŨ PHẦN | | PĀLI | |
|----------|---|----------|---|----------------------------|--|
| Phần | Pháp (Kiền độ) | Phần | Pháp (Kiền độ) | Vagga | Khandhaka |
| I | 1. Tứ ba la di 2. Thập tam tăng tàn 3. Nhị bất định 4. Tam thập xả đọa 5. Cửu thập đơn đề 6. Tứ đề xá ni 7. Thức xoa ca la ni | I | 1. Ba la di pháp 2. Tăng tàn pháp 3. Bất định pháp 4. Xả đọa pháp 5. Đọa pháp 6. Hồi quá 7. Chúng học pháp 8. Thất diệt tránh pháp | Sutta- vibhaṅga | 1 Pārājika 2. Saṅghādisesa 3. Aniyata 4. Nissaggiya 5. Pācittiya 6. Pātiesaniya 7. Sekhiyā dhammā 8. Satta adhikaraṇa-samathā dhammā |

| | | | | | |
|-------------------|---|-------------------|---|--|--|
| <p>II</p> | <p>1. Ba la di pháp 2. Tăng tàn pháp 3. Xả đọa pháp 4. Đơn đề pháp</p> <p>5. Thọ giới kiên độ 6. Thuyết giới kiên 7. An cư kiên độ 8. Tụ tứ kiên độ (I)</p> | <p>II</p> | <p>1. Ni luật ba la di pháp 2. Ni luật tăng tàn pháp 3. Ni luật xả đọa pháp 4. Ni luật đọa pháp 5. Ni luật hồi quả pháp 6. Ni luật chúng học</p> <p>III</p> <p>1. Thọ giới pháp 2. Bồ tát pháp 3. An cư pháp 4. Tụ tứ pháp</p> | <p>Bhikkhu- ni-vibhaṅga</p> <p>Mahā- vagga</p> | <p>1. Pārājika 2. Saṅghādisesa 3. Nissaggiya 4. Pācittiya 5. Pātidēsaniya 7. ekhiyā dhammā 8. Satta adhikaraṇa-samathā dhammā 1. Mahākkhandhaka 2. Uposatha 3. Vassupānāyika 4. Pavāraṇa</p> |
| <p>III</p> | <p>1. Tụ tứ kiên độ hạ (II) 2. Bì cách kiên độ 3. Y kiên 4. Dược kiên độ</p> <p>5. Ca hi na y kiên độ 6. Câu thiêm di kiên độ 7. Chiêm ba kiên độ 8. Ha trách kiên độ 9. Nhân kiên độ 10. Phú tàng kiên độ 11. Già kiên độ 12. Phá tăng kiên độ</p> | <p>III</p> | <p>6. Bì cách pháp 5. Y pháp 7. Dược pháp 8. Thực pháp 9. Ca-thi-na y pháp</p> <p>(IV)</p> <p>2. Yết ma pháp nt. nt.</p> <p>V</p> <p>6. Biệt trú pháp V</p> <p>5. Già bồ tát pháp V</p> <p>1. Phá tăng pháp</p> | <p>Cūla-V</p> | <p>5. Camma 8. Cīvara 6. Bhesajja 7. Kaṭhina 10. Kosambaka 9. Campaeyya 1. Kamma nt. 2. Pārivāsika 9. Pātimokkhaṭṭhapaṇa 7. Saṃghabheda</p> |

| | | | | | |
|-----------|--|----------------|---|--|--|
| | 13. Diệt tránh kiên độ 14. Tì kheo ni kiên độ 15. Pháp kiên độ | (IV) V V | 1. Diệt tránh pháp 8. Tì kheo ni pháp 4. Oai nghi pháp | | 4. Samatha 10. Bhikkhuni 8. Vatta |
| IV | 1. Phòng xá kiên độ 2. Tập kiên độ 3. Tập pháp tì kheo ngũ bách 4. Thất bách tập pháp tì ni 5. Điều bộ 6. Tì ni tăng nhất | V | 2. Ngọa cụ pháp 3. Tập pháp 9. Ngũ bách tập pháp 10. Thất bách tập pháp 7. Điều phục pháp | | 6. Senāsanakkhandhaka 5. Khuddakavatthu 11. Pañcasatika 12. Sattasatika |

B. PHẠM BẢN – THẬP TỤNG – TỨ PHẦN

| Mūlasarvāstivāda | Thập tụng | Tụng | Tứ phần | Phần |
|------------------|------------------------|------|-------------------------|------|
| Bhaiṣajyavastu | 6. Y dược pháp | IV | 4. Dược kiên độ | III |
| Cīvaravastu | 7. Y pháp | IV | 3. Y kiên độ | III |
| Kaṭṭhinavastu | 1. Ca-thi-na-y | V | 5. Ca-thi-na kiên độ | III |
| Kośambakavastu | 2. Câu-xá-di pháp | V | 6. Câu-thiêm-di kiên độ | III |
| Karmavastu | 3. Chiêm-ba pháp | V | 7. Chiêm-ba kiên độ | III |
| Pāṇḍulohitavastu | 4. Bàn-trà Lộ-già pháp | V | 8. Ha trách kiên độ | III |

| | | | | |
|----------------------|-------------------------|----|------------------------|----------|
| Pudgalavastu | 5. Tăng tàn hồi pháp | V | 9. Nhân kiên độ | III |
| Pārivāsikavastu | 5. Tăng tàn hồi pháp | V | 10. Phú tàng kiên độ | III |
| Poṣadhasthāpanavastu | 6. Già pháp | V | 11. Già kiên độ | III |
| śayanāsanavastu | 7. Ngọa cụ pháp | V | 1. Phòng xá kiên độ | IV |
| Pravrajyāvastu | 1. Thọ cụ túc giới pháp | IV | 5. Thọ giới kiên độ | II |
| Poṣadhavastu | 2. Bô-tát pháp | IV | 6. Thuyết giới kiên độ | II |
| Pravāraṇāvastu | 3. Tụ tứ pháp | IV | 8. Tụ tứ kiên độ | II |
| Varṣavastu | 4. An cư pháp | IV | 7. An cư kiên độ | II & III |
| Carmavastu | 5. Bì cách pháp | IV | 2. Bì cách pháp | III |
| Saṅghabhedavastu | 8. Tránh sự pháp | V | 12. Phá tăng kiên độ | III |

II. ĐỐI CHIẾU NỘI DUNG CÁC BỘ

A. ĐỐI CHIẾU THIÊN TỰ

1. THIÊN TỰ TỶ-KHEO

I. Ba-la-di, II. Tăng-già-bà-thi-sa, III. Bất định, IV. Ni-tát-kì, V. Ba-dật-đề, VI. Ba-la-đề đề-xá-ni, VII. Chúng học pháp, VIII. Diệt tránh.

| | | | | | | | | | |
|--|---|----|-----|----|---|----|-----|------|-------------|
| | I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII | Tổng |
|--|---|----|-----|----|---|----|-----|------|-------------|

| | | | | | | | | | | |
|------------------|-----|----|----|----|----|----|-----|-----|------------|------------|
| Tứ phần | 4 | 13 | 2 | 30 | 90 | 4 | 100 | 7 | 250 | |
| Ngũ phần | 4 | 13 | 2 | 30 | 91 | 4 | 100 | 7 | 251 | |
| Tăng kỳ | 4 | 13 | 2 | 30 | 92 | 4 | 66 | 7 | 218 | |
| Thập tụng | A* | 4 | 13 | 2 | 30 | 90 | 4 | 107 | 7 | 257 |
| | B** | 4 | 13 | 2 | 30 | 90 | 4 | 113 | 7 | 263 |
| Căn bản | 4 | 13 | 2 | 30 | 90 | 4 | 99 | 7 | 249 | |
| Giải thoát | 4 | 13 | 2 | 30 | 90 | 4 | 96 | 7 | 246 | |
| Tỉ-nại-da | 4 | 13 | 2 | 30 | 90 | 4 | 113 | 7 | 263 | |
| Ưu-ba-li vấn | 4 | 13 | | 30 | 92 | 4 | 72 | | 215 | |
| Pāli | 4 | 13 | 2 | 30 | 92 | 4 | 75 | 7 | 227 | |
| Sarvāstivāda | 4 | 13 | 2 | 30 | 90 | 4 | 113 | 7 | 263 | |
| Mūlasarvāstivāda | 4 | 13 | 2 | 30 | 90 | 4 | 108 | 7 | 258 | |
| So sor thar pa | 4 | 13 | 2 | 30 | 90 | 4 | 108 | 7 | 258 | |

* Thập tụng Quang luật.

* Thập tụng giới bản.

2. THIÊN TỰ TỶ-KHEO-NI

I. Ba-la-di, II. Tăng già-bà-thi-sa, III. Ni-tát-kỳ, IV. Ba-dật-đề, V. Ba-la-đề đề-xá-ni, VI. Chúng học, VII. Diệt tránh.

| | I | II | III | IV | V | VI | VI | Tổng |
|------------------|----------|-----------|------------|-----------|----------|-----------|-----------|--------------|
| Tứ phần | 8 | 17 | 30 | 178 | 8 | 100 | 7 | 348 |
| Ngũ phần | 8 | 17 | 30 | 210* | 8 | 100 | 7 | 373** |
| Tăng kỳ | 8 | 19 | 30 | 141 | 8 | 77 | 7 | 290 |
| Thập tụng | 8 | 17 | 30 | 178 | 8 | 106 | 7 | 354 |
| Căn bản | 8 | 20 | 30 | 180 | 11 | 99 | 7 | 257 |
| Pāli | 8 | 17 | 30 | 166 | 8 | 75 | 7 | 311 |

* *Giới bốn: 210; Quảng luật: 207*

** *Giới bốn: 373; Quảng luật: 370*

B. ĐỐI CHIẾU HỌC XỨ

1. HỌC XỨ TỖ-KHEO

TP: Tứ phần, NP: Ngũ phần, TK: Tăng-kỳ, TT: Thập tụng, CB: Căn bản, PL: Pali

I. BA-LA-DI

| | TP | NP | TK | TT | CB | PL |
|-------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 1. Bất tịnh hạnh | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| 2. Bất dữ thủ | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 3. Đoạn nhân mạng | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 4. Đại vọng ngữ | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 |
| Tổng số | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 |

II. TẶNG-GIÀ-BÀ-THI-SA

| | TP | NP | TK | TT | CB | PL |
|------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 1. cố ý tiết tình | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| 2. xúc chạm nữ nhân | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 3. nói lời thô tục | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 4. yêu sách cứng dường | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 |
| 5. mai mối | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 6. lập thất nhỏ | 6 | 6 | 6 | 6 | 6 | 6 |
| 7. cất chùa lớn | 7 | 7 | 7 | 7 | 7 | 7 |
| 8. vô căn báng | 8 | 8 | 8 | 8 | 8 | 8 |
| 9. giả căn báng | 9 | 9 | 9 | 9 | 9 | 9 |
| 10. phá tặng | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 11. tùy thuận phá tặng | 11 | 11 | 11 | 11 | 11 | 11 |
| 12. ô tha gia | 12 | 13 | 13 | 12 | 12 | 13 |

| | | | | | | |
|------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 13. ác tánh bất thọ nhân ngữ | 13 | 12 | 12 | 13 | 13 | 12 |
| Tổng số | 13 | 13 | 13 | 13 | 13 | 13 |

III. BÁT ĐỊNH

| | TP | NP | TK | TT | CB | PL |
|----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Điều 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| Điều 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Tổng số | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |

IV. NI-TÁT-KỶ BA-DẬY-ĐỀ

| | TP | NP | TK | TT | CB | PL |
|---------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 1. súc trường y | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| 2. ngũ lìa y | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 3. chờ y một tháng | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 4. nhận y phi thân lý ni | 4 | 4 | 4 | 4 | 5 | 5 |
| 5. nhờ phi thân lý ni giặt y cũ | 5 | 5 | 5 | 5 | 4 | 4 |
| 6. xin y nơi nhà phi thân lý | 6 | 6 | 6 | 6 | 6 | 6 |
| 7. nhận y quá phần. | 7 | 7 | 7 | 7 | 7 | 7 |

| | | | | | | |
|------------------------------|----|----|----|----|----|----|
| 8. khuyên cư sĩ tăng giá y | 8 | 8 | 8 | 8 | 8 | 8 |
| 9. khuyên hai nhà tăng giá y | 9 | 9 | 9 | 9 | 9 | 9 |
| 10. yêu sách giá y quá hạn | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 11. ngoạ cụ bằng tơ tằm | 11 | 21 | 13 | 11 | 11 | 11 |
| 12. ngoạ cụ toàn đen | 12 | 22 | 11 | 12 | 12 | 12 |
| 13. ngoạ cụ quá phần. | 13 | 23 | 12 | 13 | 13 | 13 |
| 14. ngoạ cụ dưới sáu năm | 14 | 24 | 14 | 14 | 14 | 14 |
| 15. tọa cụ không hoại sắc | 15 | 25 | 15 | 15 | 15 | 15 |
| 16. quấy lông dê | 16 | 26 | 16 | 16 | 16 | 16 |
| 17. nhờ chải lông dê | 17 | 27 | 17 | 17 | 17 | 17 |
| 18. cầm giữ vàng bạc | 18 | 30 | 18 | 18 | 18 | 18 |
| 19. kinh doanh tài bảo | 19 | 28 | 20 | 19 | 19 | 19 |
| 20. buôn bán | 20 | 29 | 19 | 20 | 20 | 20 |
| 21. chứa bát dư | 21 | 20 | 21 | 21 | 21 | 21 |
| 22. đổi bát mới. | 22 | 19 | 22 | 22 | 22 | 22 |
| 23. xin chỉ sợi | 23 | 11 | 26 | 23 | 23 | 26 |
| 24. chỉ dẫn thợ dệt | 24 | 12 | 27 | 24 | 24 | 27 |
| 25. đoạt lại y | 25 | 13 | 24 | 25 | 25 | 25 |

| | | | | | | |
|----------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 26. thuốc bảy ngày | 26 | 15 | 23 | 30 | 30 | 23 |
| 27. y tắm mưa | 27 | 17 | 25 | 28 | 28 | 24 |
| 28. y cấp thí | 28 | 18 | 28 | 26* | 26 | 28 |
| 29. a-lan-nhã gặ nạn lia y | 29 | 16 | 29 | 27** | 27 | 29 |
| 30. xoay tăng vật về mình | 30 | 14 | 30 | 29 | 29 | 30 |
| Tổng số | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 |

* Giới bốn: 26; Quảng luật: 27

** Giới bốn: 27; Quảng luật: 26

V. BA-DẬY-ĐỀ

| | TP | NP | TK | TT | CB | PL |
|-------------------------------------|----|----|----|----|----|----|
| 1. cô ý vọng ngữ | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| 2. mắng nhiếc | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 3. nói ly gián | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 4. ngủ chung buồng người nữ | 4 | 56 | 69 | 65 | 65 | 6 |
| 5 ngủ chung buồng người chưa thọ cụ | 5 | 7 | 42 | 54 | 54 | 5 |
| 6 đọc kinh chung | 6 | 6 | 6 | 6 | 6 | 4 |

| | | | | | | |
|--------------------------------------|----|----|----|----|----|----|
| 7. nói thô tội | 7 | 9 | 8 | 8 | 7 | 9 |
| 8. nói pháp thượng nhân | 8 | 8 | 7 | 7 | 8 | 8 |
| 9. thuyết pháp quá năm lời | 9 | 4 | 5 | 5 | 5 | 7 |
| 10. đào phá đất | 10 | 59 | 73 | 73 | 73 | 10 |
| 11. phá hoại thực vật | 11 | 11 | 11 | 11 | 11 | 11 |
| 12. nói quanh | 12 | 12 | 12 | 13 | 13 | 12 |
| 13. nói xấu tăng sai | 13 | 13 | 13 | 12 | 12 | 13 |
| 14. trái toạ cụ tăng không cất | 14 | 14 | 14 | 14 | 14 | 14 |
| 15. trái ngọa cụ trong phòng tăng | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 |
| 16. chen lấn chỗ ngủ | 16 | 17 | 17 | 17 | 17 | 16 |
| 17. đuổi tỳ-kheo ra ngoài | 17 | 16 | 16 | 16 | 16 | 17 |
| 18. ghé ngồi không vững | 18 | 18 | 18 | 18 | 18 | 18 |
| 19. dùng nước có trùng | 19 | 20 | 19 | 19 | 19 | 20 |
| 20. cất nhà lớn | 20 | 19 | 20 | 20 | 20 | 19 |
| 21. giáo giới ni không được tăng sai | 21 | 21 | 21 | 21 | 21 | 21 |
| 22. giáo thọ ni sau mặt trời lặn | 22 | 22 | 22 | 22 | 22 | 22 |

| | | | | | | |
|---------------------------------------|----|----|----|----|----|----|
| 23. giáo thọ ni vì lợi dưỡng | 23 | 24 | 24 | 23 | 23 | 24 |
| 24. cho y cho tỳ-kheo-ni | 24 | 26 | 28 | 26 | 24 | 25 |
| 25. may y cho tỳ-kheo-ni | 25 | 27 | 29 | 27 | 25 | 26 |
| 26. ngồi với tỳ-kheo-ni ở chỗ khuất | 26 | 25 | 25 | 28 | 29 | 30 |
| 27. hẹn đi chung đường với tỳ-kheo-ni | 27 | 28 | 26 | 24 | 26 | 27 |
| 28. đi chung thuyền với tỳ-kheo-ni | 28 | 29 | 27 | 25 | 27 | 28 |
| 29. thức ăn do tỳ-kheo-ni khuyến hoá | 29 | 30 | 30 | 30 | 30 | 29 |
| 30. đi chung đường với người nữ | 30 | 33 | 31 | 32 | 32 | 31 |
| 31. lữ quán một bữa ăn | 31 | 33 | 31 | 32 | 32 | 31 |
| 32. triển chuyển thực | 32 | 31 | 32 | 31 | 31 | 33 |
| 33. biệt chúng thực | 33 | 32 | 40 | 36 | 36 | 32 |
| 34. nhận quá ba bát | 34 | 34 | 38 | 33 | 33 | 34 |
| 35. dư thực pháp | 35 | 35 | 33 | 34 | 34 | 35 |
| 36. mời người túc thực | 36 | 36 | 34 | 35 | 35 | 36 |
| 37. phi thời thực | 37 | 38 | 36 | 37 | 37 | 37 |
| 38. thức ăn cách đêm | 38 | 39 | 37 | 38 | 38 | 38 |

| | | | | | | |
|--|----|----|----|----|----|----|
| 39. bỏ vào miệng vật không được cho | 39 | 37 | 35 | 39 | 39 | 40 |
| 40. yêu sách mỹ thực | 40 | 41 | 39 | 40 | 40 | 39 |
| 41. cho ngoại đạo ăn | 41 | 40 | 52 | 44 | 44 | 41 |
| 42. trước sau bữa ăn đi đến nhà khác không báo | 42 | 82 | 81 | 81 | 81 | 46 |
| 43. ngồi trong nhà đang có ăn | 43 | * | 54 | 42 | 42 | 43 |
| 44. ngồi với người nữ ở chỗ khuất | 44 | 42 | 70 | 42 | 42 | 44 |
| 45. ngồi một mình với nữ tại chỗ trống | 45 | 44 | * | 29 | * | 45 |
| 46. đuổi đi không cho thức ăn | 46 | 76 | 44 | 51 | 51 | 42 |
| 47. thuốc bốn tháng | 47 | 62 | 74 | 74 | 74 | 47 |
| 48. xem quân trận | 48 | 45 | 55 | 45 | 45 | 48 |
| 49. ngủ lại trong quân | 49 | 46 | 56 | 46 | 46 | 49 |
| 50. xem quân đội chiến đấu | 50 | 47 | 57 | 47 | 47 | 50 |
| 51. uống rượu | 51 | 57 | 76 | 79 | 79 | 51 |
| 52. đùa giỡn trong nước | 52 | 55 | 66 | 64 | 64 | 53 |

| | | | | | | |
|--|----|----|----|----|----|----|
| 53. thọc cù nôn | 53 | 54 | 67 | 63 | 63 | 52 |
| 54. bắt kính | 54 | 58 | 77 | 78 | 78 | 54 |
| 55. dọa nhát tỳ-kheo | 55 | 73 | 65 | 66 | 66 | 55 |
| 56. nửa tháng tắm | 56 | 70 | 50 | 60 | 60 | 57 |
| 57. đốt lửa | 57 | 68 | 41 | 52 | 52 | 56 |
| 58. giấu vật dụng của tỳ-kheo | 58 | 78 | 64 | 67 | 67 | 60 |
| 59. tự tiện dùng y không hỏi chủ | 59 | 81 | 63 | 68 | 68 | 59 |
| 60. hoại sắc y mới | 60 | 77 | 48 | 59 | 58 | 58 |
| 61. đoạn sinh mạng | 61 | 51 | 61 | 61 | 61 | 61 |
| 62. uống nước có trùng | 62 | 20 | 51 | 41 | 41 | 62 |
| 63. cố gieo nghi hối | 63 | 52 | 62 | 62 | 62 | 77 |
| 64. che giấu thô tội | 64 | 74 | 50 | 50 | 50 | 64 |
| 65. truyền cù tức người chưa đủ tuổi 20 | 65 | 61 | 71 | 72 | 72 | 65 |
| 66. khơi lại tránh sự | 66 | 5 | 4 | 4 | 4 | 63 |
| 67. đi chung với cướp | 67 | 66 | 72 | 71 | 71 | 66 |
| 68. kiên trì ác kiến | 68 | 48 | 45 | 55 | 55 | 68 |

| | | | | | | |
|------------------------------|----|----|----|----|----|----|
| 69. hỗ trợ tỷ-kheo bị xả trí | 69 | 49 | 46 | 56 | 56 | 69 |
| 70. bao che sa-di bị đuổi | 70 | 50 | 47 | 57 | 57 | 70 |
| 71. không chịu học giới | 71 | 63 | 75 | 75 | 75 | 71 |
| 72. khinh chê học giới | 72 | 10 | 10 | 10 | 10 | 72 |
| 73. vô tri học giới | 73 | 64 | 92 | 83 | 83 | 73 |
| 74. phủ nhận yết-ma | 74 | 80 | 9 | 9 | 9 | 81 |
| 75. không dữ dục | 75 | 53 | 79 | 77 | 77 | 80 |
| 76. dữ dục rồi hối | 76 | 79 | 43 | 53 | 53 | 79 |
| 77. nghe lên đấu tranh | 77 | 60 | 78 | 76 | 76 | 78 |
| 78. sân đánh tỷ-kheo | 78 | 71 | 58 | 48 | 48 | 74 |
| 79. nhá đánh tỷ-kheo | 79 | 72 | 59 | 49 | 49 | 75 |
| 80. vu khống tăng tàn | 80 | 75 | 90 | 69 | 69 | 76 |
| 81. thâm nhập vương cung | 81 | 65 | 82 | 82 | 82 | 83 |
| 82. cầm nắm bảo vật | 82 | 69 | 49 | 58 | 58 | 84 |
| 83. phi thời vào xóm | 83 | 83 | 80 | 80 | 80 | 85 |
| 84. giường cao quá lượng | 84 | 85 | 85 | 85 | 85 | 87 |

| | | | | | | |
|-------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 85. đệm bông | 85 | 84 | 86 | 86 | 86 | 88 |
| 86. ống đựng kim | 86 | 86 | 83 | 84 | 84 | 86 |
| 87. ni-sư-đàn quá lượng | 87 | 87 | 86 | 89 | 87 | 89 |
| 88. phú sang y | 88 | 88 | 87 | 88 | 88 | 90 |
| 89. áo tắm mưa | 89 | 89 | 88 | 87 | 89 | 91 |
| 90. lượng y Như Lai | 90 | 90 | 89 | 90 | 90 | 92 |
| Tổng số | 90 | 91 | 92 | 90 | 90 | 92 |

VII. DIỆT TRÁNH

| | TP | NP | TK | TT | CB | PL |
|---------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 1. hiện tiền | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| 2. ức niệm | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 3. bắt si | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 4. tự ngôn trị | 4 | 5 | 4 | 4 | 6 | 4 |
| 5. mịch tội tướng | 5 | 4 | 5 | 5 | 4 | 6 |
| 6. đa nhân ngữ | 6 | 6 | 6 | 6 | 5 | 5 |
| 7. như thảo phú địa | 7 | 7 | 7 | 7 | 7 | 7 |

2. HỌC XỨ TỶ KHEO NI

I. BA-LA-DI

a. Thông giới (như tỳ kheo): 1-4

b. Bất cộng giới:

| Tứ phần | Pāli |
|-----------------------|------|
| 5. ma xúc | 5 |
| 6. bát sự | 8 |
| 7. phú tàng trọng tội | 6 |
| 8. tùy thuận bị xử | 7 |

II. TĂNG-GIÀ-BÀ-THI-SA

| Tứ phần | Pāli |
|-----------------------------------|------|
| 1. mai môi* | 1 |
| 2. vô căn bán* | 2 |
| 3. giả căn bán* | 3 |
| 4. tổ tụng | 4 |
| 5. độ nữ tặc | 5 |
| 6. tự ý giải tội | 7 |
| 7. độc hành | 6 |
| 8. nhận của nam nhiễm | 8 |
| 9. tán trợ ni khát thực bất chính | 9 |
| 10. phá hoà hiệp tăng* | 10 |
| 11. tùy thuận phá tăng* | 11 |
| 12. ô tha gia* | 12 |
| 13. ác tánh bất thọ gián ngữ* | 13 |
| 14. tương thân tương trợ ác hành | 16 |

| | |
|----------------------|----|
| 15. tán trợ ác hành | 17 |
| 16. dọa bỏ đạo | 14 |
| 17. vu tăng thiên vị | 15 |

III. NI-TÁT-KỶ

a. **Thông giới:** 1-18 (như tỳ kheo)

b. **Bất cộng giới:** 19-30

| Tứ phần | Pāli |
|---|-------|
| 19. cần vật này lại đòi vật kia | 4 & 5 |
| 20. lạm dụng vật Tăng | 6 & 8 |
| 21. lạm dụng vật tự mình xin cho Tăng | 7 |
| 22. lạm dụng vật dụng đàn-việt | 10 |
| 23. lạm dụng vật đàn việt cúng cho Tăng | 7 & 9 |
| 24. chứa bát dư | 1 |
| 25. đồ dùng có màu sắc | * |
| 26. hứa cho tỳ-kheo-ni y bệnh | (*) |
| 27. y phi thời | 2 |
| 28. đổi y rồi đoạt lại | 3 |
| 29. xin y nặng | 11 |
| 30. xin y nhẹ | 12 |

(*) Cf. pāc. 47.

IV. BA-DẬY-ĐỀ

| Tứ phần | Pāli |
|-----------------------|------|
| 70. ăn tối | 1 |
| 71. cạo lông ba chỗ | 2 |
| 72. tẩy tịnh quá phần | 5 |

| | |
|--|----|
| 73. hồ giao | 4 |
| 74. cùng võ | 3 |
| 75. hầu quạt nước tỳ-kheo đang ăn | 6 |
| 76. xin ngũ cốc sống | 7 |
| 77. đại tiểu tiện trên cỏ tươi | 9 |
| 78. đồ đại tiểu tiện ngoài tường | 8 |
| 79. xem nghe ca múa | 10 |
| 80. nói chuyện với nam chỗ khuất | 12 |
| 81. đi với người nam chỗ khuất | 12 |
| 82. thì thầm với nam mà không đồng bạn | 14 |
| 83. đi không nói với chủ nhà | 15 |
| 84. ngồi trên giường không hỏi chủ nhà | 16 |
| 85. tự tiện trải chỗ ngồi nghỉ không hỏi chủ | 17 |
| 86. cùng người nam trong nhà tối | 11 |
| 87. thuật lời nghe không rõ | 18 |
| 88. thề thốt | 19 |
| 89. đấm ngực khóc | 20 |
| 90. hai người nằm chung giường | 31 |
| 91. chung nệm chăn | 32 |
| 92. cố ý gây phiền | 33 |
| 93. không chăm sóc ni sống chung bệnh | 34 |
| 94. đuổi ni an cư ra khỏi phòng | 35 |
| 95. du hành suốt bốn mùa | 39 |
| 96. an cư xong không đi | 40 |

| | |
|---|----|
| 97. du hành biên giới mất an ninh | 38 |
| 98. du hành trong quốc giới không an ninh | 37 |
| 99. thân cận cư sĩ | 36 |
| 100. du lãm cung vua | 41 |
| 101. lộ hình tắm sông | 21 |
| 102. y tắm quá lượng | 22 |
| 103. may y quá năm ngày | 23 |
| 104. quá năm ngày không xem tăng-già-lê | 24 |
| 105. cản trở cúng y cho Tăng | 26 |
| 106. lấy y của người khác mặc | 27 |
| 107. cho bạch y, ngoại đạo y sa-môn | 28 |
| 108. ngăn Tăng chia y | 29 |
| 109. mong Tăng không xuất y ca-thi-na | 30 |
| 110. ngăn Tăng xuất y ca-thi-na | 30 |
| 111. không vì người đập tắt tránh sự | 45 |
| 112. cho bạch y ngoại đạo thức ăn | 46 |
| 113. làm người sai khiến cho bạch y | 44 |
| 114. tự tay quay sợi | 43 |
| 115. ngồi nằm trên giường bạch y | 42 |
| 116. tá túc không từ biệt chủ | * |
| 117. học chú thuật thế tục | 49 |
| 118. dạy người chú thuật | 50 |
| 119. độ nữ đang có thai | 61 |
| 120. độ phụ nữ đang cho bú | 62 |
| 121. độ đồng nữ chưa đủ hai mươi | 71 |

| | |
|---|--------|
| 122. độ đồng nữ không hai năm học giới | 72 |
| 123. độ sa-di-ni không cho sáu pháp | 63 |
| 124. truyền cụ túc Tăng chưa thuận | 64 |
| 125. thập nhị tăng giá | 65 |
| 126. độ nữ tăng giá không bạch Tăng | 67 |
| 127. cho người như vậy thọ cụ túc | 70 |
| 128. độ đệ tử không dạy học giới | 68 |
| 129. không có hai năm theo Hòa thượng ni | 69 |
| 130. độ học pháp ni không bạch Tăng | 73 |
| 131. chưa đủ 12 hạ mà độ người | 74 |
| 132. Tăng chưa cho phép mà độ người | 75 |
| 133. chê Tăng có thiên vị | 76 |
| 134. độ người cha mẹ phu chủ không đồng ý | 80 |
| 135. độ nữ đang mê luyện người nam | 79 |
| 136. sau hai năm học giới không trao cụ túc | 78 |
| 137. nhận y mà không trao giới cụ túc | 77 |
| 138. một năm độ hai người | 82, 83 |
| 139. cách đêm Chánh pháp yết-ma | * |
| 140. không đến nhận giáo thọ | 58 |
| 141. nửa tháng không cầu Tăng giáo thọ | 59 |
| 142. tự tứ trước hai bộ Tăng | 57 |
| 143. an cư nơi không có tỳ-kheo | 56 |
| 144. đột nhập chùa tỳ kheo | 51 |
| 145. mạ lị tỳ-kheo | 52 |

| | |
|---|-----|
| 146. mạ ly ni chúng | 53 |
| 147. nhờ đàn ông mở nạn nhọt | 60 |
| 148. bội ước thỉnh thực | 54 |
| 149. tất đổ về gia đình | 55 |
| 150. thoa bột hương | 88 |
| 151. xúc dầu vừng (mè) | 89 |
| 152. sai tỳ-kheo-ni xoa bóp | 90 |
| 153. sai thức-xoa-ma-na xoa bóp | 91 |
| 154. sai sa-di-ni xoa bóp | 92 |
| 155. sai phụ nữ bạch y xoa bóp | 93 |
| 156. mặc váy lót | 86 |
| 157. chứa đồ trang sức | 87 |
| 158. mang giày dép, cầm dù | 84 |
| 159. ngồi xe cộ đi đường | 85 |
| 160. vào thôn không mặc-tăng-kỳ chi | 96 |
| 161. xâm tới đến nhà cư sĩ | * |
| 162. mở cửa tăng-già-lam đi ra lúc xâm tới | * |
| 163. mở cửa tăng-già-lam đi ra lúc mặt trời lặn | * |
| 164. không tiền hậu an cư | * |
| 165. trao cụ túc người nữ bịnh nhị đạo | * |
| 166. trao cụ túc người hai hình | * |
| 167. thọ cụ túc người hai đường hiệp lại | * |
| 168. trao cụ túc cho người mắc nợ | * |
| 169. học kỹ thuật của thế tục tà mạng | 49* |
| 170. dạy bạch y chú thuật của thế tục | * |
| 171. bị đuổi mà không đi | * |

| | |
|--|-----|
| 172. hỏi nghĩa tỳ-kheo không xin phép | 95 |
| 173. gây phiền phức kẻ ở trước người đến sau | 33 |
| 174. xây tháp trong tăng-già-lam có tỳ-kheo | * |
| 175. không lễ bái tỳ-kheo mới thọ giới | * |
| 176. đi uôn éo làm duyên | * |
| 177. trang điểm hương thơm | 87* |
| 178. sai nữ ngoại đạo xoa hương | 93 |

V. BA-LA-ĐỀ-ĐỀ-XÁ-NI

| Tứ phần | Pāli |
|-----------------|------|
| 1. xin bơ | 1 |
| 2. xin dầu | 2 |
| 3. xin mật | 3 |
| 4. xin mật mía | 4 |
| 5. xin sữa | 7 |
| 6. xin sữa đông | 8 |
| 7. xin cá | 5 |
| 8. xin thịt | 6 |

THƯ MỤC LUẬT

A. HÁN HỆ

I. QUẢNG LUẬT

Di-sa-tắc bộ Hòa hê ngũ phân luật (30 quyển). T 22 No. 1421

Di sa tặc luật, Ngũ phân luật. - ***Ngũ phân***.

Quảng luật của bộ phái Di-sa-tắc hay Hóa địa bộ (Mahīśāsaka).

Lưu Tống (Cảnh Bình 1 – 2, A.D. 423 – 424) Phật-đà-thập (Buddhajīva) và Trúc Đạo Sinh dịch

Ma-ha tăng-kỳ luật (40 quyển). T 22 No. 1425

Tăng-kỳ luật. ***Tăng kỳ***. Quảng luật của Đại chúng bộ (Mahāsaṅghika).

Đông Tấn (Nghĩa Hi 3, A.D. 416) Phật-đà-bạt-đà-la (Buddhabhadra) và Pháp Hiền dịch

Tứ phần luật (60 quyển). T 22 No. 1428

Đàm-vô-đức luật. Quảng luật của bộ phái Đàm-vô-đức hay Pháp Mật bộ (Dharmagupta).

Diêu Tần (Hoằng Thi 10, A.D. 408) Phật-đà-da-xá (Buddhayaśa) và Trúc Phật Niệm dịch

Thập tụng luật (61 quyển). T 23 No. 1435

Quảng luật của bộ phái Tát-bà-đa hay Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda).

Hậu Tần (Hoằng Thi 6, A.D. 404) Phát-nhã-đà-la (Puṇyatara) và La-thập (Kumāraiva) dịch

Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da (50 quyển).

T 23 No. 1442

Mūlasarvāstivādinaya. Tạng: *ḥdul-ba rnam-par-ḥbyed-pa* (*Vinayavibhaṅga*).

Tỳ-nại-da. Giới kinh phân biệt của bộ phái Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ (Mūlasarvāstivāda).

Đường (Trường An 3, A.D. 703) Nghĩa Tịnh dịch.

Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ bí sô ni tỳ-nại-da (20 quyển).

T23 No. 1443

Mūlasarvāstivādabhiṣuṇī-vinaya (Bikṣunīvibhaṅga). Tạng: *dge-slon-maḥi ḥdul-ba rnam-par-ḥbyed-pa*.

Bí-sô-ni tỳ-nại-da. Giới kinh phân biệt của tỳ-kheo-ni, theo luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ.

Đường (Cảnh Long 4, A.D. 710) Nghĩa Tịnh dịch.

Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da xuất gia sự (4 quyển).

T23 No. 1444.

Mūlasarvāstivāda vinayavastu-pravrajyāvastu. Tạng: *ḥdul-ba gshi (rab-byun gi gshi)*.

Tỳ-nại-da xuất gia sự. Các vấn đề liên hệ xuất gia, thọ giới theo luật của Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ.

Đường (Cửu Thị 1 – Cảnh Vân 2, A.D. 700 – 711) Nghĩa Tịnh dịch.

Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da an cư sự (1 quyển).

T23 No. 1445

Mūlasarvāstivāda vinayavastu-varṣavastu. Tạng: *ḥdul-ba gshi (dbyar-gnas kyi gshi)*.

Tỳ-nại-da an cư sự. Các vấn đề liên hệ an cư theo luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ.

Đường (Cửu Thị 1 – Cảnh Vân 2, A.D. 700 – 711) Nghĩa Tịnh dịch.

Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da tùy ý sự (1 quyển).

T23 No. 1446

Mūlasarvāstivādinayavastu-pravāraṇvastu. Tạng: *ḥdul-ba gshi (dgag-dbyeḥi gshi)*.

Tỳ-nại-da tùy ý sự. Các vấn đề liên hệ tự tứ theo luật Căn bản thuyết nhất hữu bộ.

Đường (Cửu Thị 1 – Cảnh Vân 2, A.D. 700 – 711) Nghĩa Tịnh dịch.

Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da bì cách sự (2 quyển).

T 23 No. 1447

Mūlasarvāstivādinayavastu-carmavastu. Tạng: *ḥdul-ba gshi (ko-lpags kyi gshi)*.

Tỳ-nại-da bì cách sự. Các quy định về sử dụng da thuộc theo luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ.

Đường (Cửu Thị 1 – Cảnh Vân 2, A.D. 700 – 711) Nghĩa Tịnh dịch.

Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da được sự (18 quyển).

T 24 No. 1448

Mūlasarvāstivādinayavastu-bhaiṣajyavasstu. Tạng: *ḥdul-ba gshi (sman kyi gshi)*.

Tỳ-nại-da được sự. Các quy định về sử dụng thuốc theo luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ.

Đường (Cửu Thị 1 - Cảnh Vân 2, A.D. 700 – 711) Nghĩa Tịnh dịch.

Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da yết-sĩ-na y sự (1 quyển) T 24 No. 1449

Mūlasarvāstivādinayavastu-kāṭhinavastu. Tạng: *ḥdul-ba gshi (sra-brkyaṅ gi gshi)*.

Tỳ-nại-da yết sĩ na y sự. Các quy định về y ca-thi-na theo luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ.

Đường (Cửu Thị 1 - Cảnh Vân 2, A.D. 700 - 711) Nghĩa Tịnh dịch.

Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da phá tăng sự (20 quyển)

T 24 No. 1450

Mūlasarvāstivādinayavastu-saṅghabhedavastu.. Tạng: *ḥdul-ba gshi* (*dbyen gi gshi*).

Tỳ-nại-da phá tăng sự. Lịch sử thành lập Tăng già và cuộc vận động phá Tăng của Đề-bà-đạt-đa.

(Cửu Thị 1 - Cảnh Vân, 2 A.D. 700 – 711) Nghĩa Tịnh dịch

Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da tạp sự (40 quyển).

T24 No. 1451

Tạng: *ḥdul-ba phran-tshegs kyi gshi*.

Tỳ-nại-da tạp sự . Các vấn đề linh tinh liên hệ đến Luật.

Đường (Cảnh Long 4, A.D. 710) Nghĩa Tịnh dịch

Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ ni-đà-na mục-đắc-ca (10 quyển)

T 24 No. 1452

Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ ni-đà-na, Ni-đà-na mục- đắc-ca, Hữu bộ mục-đắc-ca, Hữu bộ ni-đà-na.

Đường [Trường An 3 (2), A.D. 703 (702)] Nghĩa Tịnh dịch.

II. GIỚI KINH/ BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA

Di sa tác ngữ phần giới bản (1 quyển). T 22 No. 1422

Di sa tác giới bản, Ngữ phần tỳ-kheo giới bản, Ngữ phần giới bản.

Giới kinh hay Ba-la-đề-mộc-xoa của tỳ-kheo thuộc bộ phái Hóa địa. Trích biên từ Ngữ phần quảng luật do Phật-đà-thập (Buddhajīva) dịch. Hiện tồn 2 bản, A và B. Văn từ của hai bản có nhiều chỗ không đồng nhất, so với quảng luật cũng có một số thay đổi.

Ngũ phần tỳ-kheo-ni giới bản (1 quyển) . T 22 No. 1423

Di sa tác ni giới bản. Giới kinh hay Ba-la-đề-mộc-xoa của tỳ-kheo-ni thuộc bộ phái Hóa địa (Mahīśāsaka). Gồm 373 điều, so với Quảng luật 370 điều. Trích soạn từ No *Ngũ phần luật*

Lương (Phổ Thông 3, A.D. 522) Minh Huy soạn..

Ma-ha tăng-kỳ luật đại tỳ-kheo giới bản (1 quyển). T 22 No. 1426

Tăng-kỳ giới bản, Ba-la-đề-mộc-xoa tăng-kỳ giới bản, Tăng-kỳ tỳ-kheo giới bản, Tăng-kỳ đại tỳ-kheo giới bản, Ma-ha-tăng-kỳ giới bản. Gồm 218 điều.

Đông tấn (Long An 2 – Vĩnh Sơ 2, A.D. 398 – 421) Phật-đà-bạt-đà-la dịch

Ma-ha tăng-kỳ tỳ-kheo-ni giới bản (1 quyển). T 22 No. 1427

Tỳ-kheo-ni ba-la-đề-mộc-xoa Tăng-kỳ giới bản, Tỳ-kheo-ni Tăng-kỳ luật ba-la-đề-mộc-xoa giới kinh, Tỳ-kheo-ni Tăng-kỳ luật giới kinh, Tăng-kỳ Tỳ-kheo-ni giới bản, Tăng-kỳ ni giới bản.

Đông Tấn (Nghĩa Hi 1, A.D. 405 -) Pháp Hiển và Giác Hiền (Phật-đà-bạt-đà-la, Buddhahadra) dịch

Tứ phần luật tỳ-kheo giới bản (1 quyển). T 22 No. 1429

Đàm-vô-đức giới bản. Giới kinh của tỳ-kheo, phái Đàm-vô-đức. Giới kinh của tỳ-kheo, Hoài Tố biên tập từ Tứ phần Quảng luật do Phật-đà-da-xá dịch.

Tứ phần tăng giới bản (1 quyển). T 22 No. 1430

Đàm-vô-đức giới bản, Tứ phần giới bản. Giới kinh của Tỳ-kheo, trích từ Tứ phần quảng luật do Phật-đà-da-xá dịch. Nhiều từ luật được thay đổi so với Quảng luật.

Tứ phần luật tỳ-kheo-ni giới bản (1 quyển). T 22 No. 1431

Giới kinh của Tỳ-kheo-ni, trích biên từ Tứ phần quảng luật do Phật-đà-da-xá dịch; trích biên bởi Hoài Tố.

Thập tụng tỳ-kheo Ba-la-đề-mộc-xoa giới bản (1 quyển) .

T 23 No. 1436

Thập tụng Ba-la-đề-mộc-xoa giới, Thập tụng tỳ-kheo giới bản, Thập tụng luật tỳ-kheo giới bản.

Điều tần (Hoàng Thi 4 – 14, A.D. 402 – 412) Cưu-ma-la thập dịch.

Thập tụng tỳ-kheo-ni Ba-la-đề-mộc-xoa giới bản (1 quyển).

T 23 No. 1437

Thập tụng tỳ-kheo-ni đại giới, Tỳ-kheo-ni địa giới, Thập tụng luật tỳ-kheo-ni giới bản.

Lưu Tống (khoảng giữa Thái Thi, A.D. 465 – 471) Pháp Dĩnh soạn.

Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ giới kinh (1 quyển).

T 23 No. 1454

Prātimokṣa. Tạng: so-sor-thar-baḥi mdo

Giới kinh của Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ.

Đường (Cảnh Long 4, A.D. 710) Nghĩa Tịnh dịch.

Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ bí-sô-ni giới kinh (1 quyển).

T 23 No. 1455

Mūlasarvāstivāda-bhikṣunī-pratimokṣa.

Tạng: *dge-slon-maḥi so-sor-thar-baḥi mdo*.

Bí-sô-ni giới kinh. Giới kinh của Tỳ-kheo-ni.

Đường (Cảnh Long 4, A.D. 710) Nghĩa Tịnh dịch.

Giải thoát giới kinh (1 quyển). T 24 No. 1460

Tỳ-kheo Giới kinh, thuộc bộ phái Ca-diếp, Ca-diếp-di, hay Âm quang bộ (Kāśyapnikāya). 246 điều.

Đông Ngụy [Võ Định 1, A.D. 543 (Hưng Hòa 2, A.D. 540)] Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi dịch.

III. YẾT-MA PHÁP

Di sa tác yết-ma bản (1 quyển)). T 22 No. 1424

Ngũ phân yết-ma. Các pháp thức yết-ma, trích soạn từ *Ngũ phân luật*.

Đường (Thần Long, A.D. 705 – 706) Ái Đồng soạn.

Đàm-vô-đức luật bộ tạp yết-ma (1 quyển)). T 22 No. 1432

Đàm-vô-đức-tạp yết-ma, Tứ phần tạp yết-ma. Các pháp thức yết-ma theo luật Tứ phần.

Tào Ngụy (Gia Bình 4, A.D. 252) Khương Tăng Khải dịch.

Yết-ma (1 quyển)). T 22 No. 1433

Đàm-vô-đức yết-ma. Các pháp thức yết-ma theo luật Tứ phần.

Tào Ngụy (Chánh Nguyên 1, A.D. 254) Đàm Đế dịch.

Tứ phần tỳ-kheo-ni yết-ma pháp (1 quyển)). T 22 No. 1434

Tứ phần yết-ma, Tứ phần ni yết-ma, Đàm-vô-đức yết-ma, Tạp yết-ma

Lưu Tống (Nguyên Gia 8, A.D. 431) Cầu-na-bạt-ma dịch..

Đại Sa-môn bách nhất yết-ma pháp (1 quyển)). T 23 No. 1438

Bách nhất yết-ma pháp, Đại sa môn yết-ma pháp thập tụng luật. Gồm 21 pháp thức yết-ma của Tỳ-kheo theo luật Thập tụng.

Thập tụng yết-ma tỳ-kheo yếu dụng (1 quyển)). T 23 No. 1439

Thập tụng tăng ni yếu sự yết-ma, Thập tụng tỳ-kheo yếu dụng, Lược yếu yết-ma pháp. Các pháp thức yết-ma thường hành theo luật Thập tụng.

Lưu Tống (Đại Minh 7, A.D. 463) Tăng Cứ soạn.

Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất yết-ma (10 quyển).

T 23 No. 1453

Bách nhất yết-ma. Đường (Trường An 3, A.D. 703) Nghĩa Tịnh dịch.

IV. LUẬT LUẬN

Tát-bà-đa Tì-ni-tì-bà-sa (9 quyển)). T 23 No. 1440

Tát-bà-đa tỳ-ni. Luật số của bộ pháp tát-bà-đa hay Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda).

Dịch giả khuyết danh; phỏng định niên đại Tam Tần (A.D. 350 – 431).

Tát-bà-đa-bộ tì-ni ma-đức-lặc-già (10 quyển)). T 23 No. 1441

Ma-đức-lặc-già tỳ-ni. Tát bà đa Tì-ni, Tát-bà-đa-ma-đức-lặc-già tỳ-ni, Tỳ-ni ma-đức-lặc-già. Luật giải (Mātrkā) của bộ phái Tát-bà-đa hay Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda).

Lưu Tống (Nguyên Gia 3, A.D. 435) Tăng-già-bạt-ma dịch.

Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da ni-đà-na mục-đắc-ca nhiếp tụng (1 quyển)). T 24 No. 1456

Mūlasarvāstivādanikāyavinayanidānamātrkā-gāthā.

Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ ni-đà-mục-đắc-ca nhiếp tụng, Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ ni-đà-na mục-đắc-ca nhiếp tụng, Tỳ-nại-da ni-đà-na mục-đắc-ca nhiếp tụng. Kệ tụng tóm tắt các vấn đề liên hệ luật được giải thích trong Ma-đắc-lặc-già (Mātrkā) theo bộ phái Căn bản thuyết nhất thiết hữu.

Đường (Cảnh Long 4, A.D. 710) Nghĩa Tịnh dịch.

Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ lược tỳ-nại-da tạp sự nhiếp tụng (1 quyển)). T 24 No. 1457

Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da tạp sự nhiếp tụng. Kệ tụng tóm tắt các vấn đề liên hệ Luật theo bộ phái Căn bản thuyết nhất thiết hữu. Đường (Cảnh Long 4, A.D. 710) Nghĩa Tịnh dịch

Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp (14 quyển)). T 24 No. 1458

Sarvāstivādavīnayasamgraha. Tạng: *ḥdul-ba bsdus-pa.*

Hữu bộ luật nhiếp. Kệ tụng tóm tắt và giải thích các học xé của Tỳ-kheo theo luật của Hữu bộ (hệ Thập tụng).

Đường (Cửu Thị 1, A.D. 700) Nghĩa Tịnh dịch.

Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da tụng (3 quyển)).

T 24 No. 1459

Mūlasarvāstivādanikayavinayagāthā. Tạng: *ḥdul-ba tshig-lehur-byas-pa*.

Tỳ-nại-da tụng. Kệ tóm tắt các nghi thức thường hành và giải thích các học xứ của Tỳ-kheo.

Đường (Cảnh Long 4, A.D. 710) Nghĩa Tịnh dịch.

Luật nhị thập nhị minh liễu luận (1 quyển)). T 24 No. 1461

Minh liễu luận. Luật giải thuộc bộ phái Chánh lượng (Sammitīya), Pháp sư Phất-đa-đa-la (Phật-đa-đa-la-đa, Buddhatrāta) soạn. Gồm 22 bài kệ tụng và giải thích

Trần (Quang Đại 2, A.D. 568) Chân Đế dịch.

Thiện kiến luật tì-bà-sa (18 quyển)). T 24 No. 1462

Pāli: *Samantapāsādikā*

Thiện kiến tì-bà-sa luật, Thiện kiến luật, Thiện kiến luận, Tì-bà-sa luật. Luật giải do Giác Âm, hay Phật Minh (Pāli: Buddhaghosa) soạn, giải thích Luật Pāli, thuộc Thượng tọa bộ Tích lan. Tiêu tề [Vĩnh Minh (6)7, A.D. 489 (488)] Tăng-già-bạt-đa-la dịch.

Tì-ni mâu kinh (8 quyển). T 24 No. 1463

Vinayamātrkā. Luật giải, có thuyết cho là giải thích luật Thập tụng; có thuyết cho là giải thích luật Tứ phần.

Tần (A.D. 350 - 431), dịch giả khuyết danh.

Tỳ-nại-da (10 quyển) . T 24 No. 1464

Vinayanidāna-sūtra.

Tỳ-nại-da luật, Giới nhân duyên kinh, Giới quả nhân duyên kinh, Tỳ-nại-da kinh, Thí nhân duyên kinh. Giải thích các học xứ của Tỳ-kheo, gồm 263 điều, tương đương Thập tụng giới bản, Thập tụng Phạm bản.

Điều Tàn (Kiến Nguyên 14, A.D. 378) Trúc Phật Niệm dịch
Xá-lợi-phất vấn kinh (1 quyển) . T 24 No. 1465

Śāriputrapariṣcchā-sūtra.

Những câu hỏi của Xá-lợi-phất liên hệ các vấn đề thuộc Luật. Phật ký thuyết sẽ có nhiều bộ phái xuất hiện sau này, trong đó có 5 hệ Luật chính, gọi là “Ngũ bộ luật.”

Đông Tấn (A.D. 317 - 420), dịch giả khuyết danh.

Ưu-ba-li vấn Phật kinh (1 quyển) . T 24 No. 1466

Upālipariṣccha-sūtra.

Ưu-ba-li vấn kinh, Ưu-ba-li luật. Những câu hỏi của Ưu-ba-li, liên hệ 215 điều giới Tỳ-kheo.

Lưu Tống (Nguyên Gia 8 – 30, A.D. 431-453) Cầu-na-bạt-ma dịch.

Phật thuyết phạm giới tội báo khinh trọng kinh (1 quyển) .

T 24 No. 1467

Phạm giới tội khinh trọng kinh, Phạm giới báo ứng khinh trọng kinh, Mục-liên vấn kinh, Phạm tội kinh. Những câu hỏi của Mục-liên về báo ứng của sự phạm giới.

Hậu Hán (Kiến Hòa 2 - Kiến Ninh 3, A.D. 143 - 179) An Thế Cao dịch.

Phật thuyết Mục-liên sở vấn kinh (1 quyển) . T 24 No. 1468

Những câu hỏi của Mục-liên về tội báo của sự phạm giới.

Tống (Khai Bảo 6, A.D. 973 -) Pháp Thiên dịch.

Phật thuyết Ca-diếp cấm giới kinh (nhất quyển) . T 24 No. 1469

Ma-ha tỳ-kheo kinh, Chân ngụy sa môn kinh, Cấm giới kinh. Ca-diếp hỏi Phật về sự phân biệt chân ngụy sa-môn.

Lưu Tống (Hiếu Kiến 2, A.D. 455-) Trử-cừ-kinh-thinh dịch.

Đại tỳ-kheo tam thiên oai nghi (2 quyển) . T 24 No. 1470

Đại tỳ-kheo tam thiên oai nghi kinh, Tăng oai nghi kinh, Đại tăng oai nghi kinh, Tam thiên oai nghi. Các phạm sự thường hành của Tỳ-kheo. Đoạn kết, nói về 5 hệ Luật của các bộ phái, và màu sắc y của các bộ.

Hậu Hán (Kiến Hòa 2 - Kiến Ninh 3, A.D. 148 – 170) An thế cao dịch.

V. SỚ GIẢI TRUNG HOA

Số lượng các sớ giải Luật, bao gồm Quảng luật, Giới bản và Yết-ma của các bộ, nhất là Tứ phần, rất lớn; nhưng dưới đây chỉ ghi các tác phẩm đang được lưu hành trong hai bộ Đại tạng: Đại chánh tân tu (Taisho, T), và 2. Tục tạng chữ Vạn 卍, và cũng chỉ ghi các sớ giải thuộc về luật Tứ phần.

A. Quảng luật

Tứ phần San phần bổ khuyết hành sự sao (12 quyển).

Đạo Tuyên (Đường). T 40 No. 1804.

Tứ phần Hành sự sao tư trì kí (16 quyển), Nguyên Chiêu (Tống).

T 40 No. 1805.

Tứ phần luật Hành sự sao khoa (12 quyển), Nguyên Chiêu(Tống).

卍 69 No. 618.

Tứ phần luật Hành sự sao phê (28 quyển), Đại Giác (Đường).

卍 68 No. 616.

Tứ phần luật Hành sự sao giản chánh kí (17 quyển).

Cảnh Tiêu (Tống). 卍 68 No. 617.

Hành sự sao chư gia kí tiêu mục (1 quyển), Tuệ Hiền (Tống).

卍 70 No. 621.

Tư trì kí tự giải tịnh ngũ lệ giảng nghĩa (1 quyển), Tắc An (Tống).

卍 70 No. 620.

Tư trì kí lập đề thập nghĩa (1 quyển), Đạo Tiêu (Tống).

卍 70 No. 622.

Tứ phần luật Danh nghĩa tiêu thích (40 quyển).

Hoàng Tán (Minh). 卍 70 No. 624.

Tứ phần luật tạng đại tiểu trì giới kiên độ lược thích (1 quyển).

Trí Húc (Minh). 卍 71 No. 625.

Trùng trị Tì-ni sự nghĩa tập yếu (17 quyển), Trí Húc (Minh).

卍 63 No. 599.

B. Giới bản

Tứ phần luật Tỳ-kheo giới bản Hàm chú giới bản (2 quyển).

Đạo Tuyên (Đường). T 40 No. 1806.

Tứ phần tỳ-kheo giới bản số (2 quyển), Định Tân (Đường).

T 40 No. 1807.

Tứ phần luật số (20 quyển), Pháp Lệ (Đường).

卍 65 No. 612.

Tứ phần luật số sức tông nghĩa kí (20 quyển), Định Tân (Đường).

卍 66 No. 613.

Tứ phần luật số (20 quyển), Trí Thủ (Đường).

卍 66 No. No. 614.

Tứ phần luật Khai Tông kí (20 quyển), Hoài Tố (Đường).

卍 66 & 67 No. 615.

Tứ phần luật Tỳ-kheo Hàm chú giới bản số (8 quyển).

Đạo Tuyên (Đường). 卍 62 No. 591.

Tứ phần luật Hàm chú giới bản số khoa (8 quyển).

Nguyễn Chiếu (Tống). 卍 62 No. 393.

Tứ phần luật Hàm chú giới bản hành tông kí (21 quyển).

Nguyên Chiếu (Tống). 卍 62 No. 594.

Thích tứ phần giới bản tự Đạo Ngôn (Tống). 卍 63 No. 595.

Tứ phần giới bản Duyên khởi sự nghĩa (1 quyển).

Quảng Mạc (Minh). 卍 63 No. 596.

Tứ phần giới bản Như thích (12 quyển), Hoằng Tán (Minh).

卍 63 No. 597.

Tứ phần giới bản Ước nghĩa (4 quyển), Nguyên Hiền (Minh)

卍 63 No. 598.

C. Yết-ma

Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết-ma (2 quyển), Đạo Tuyên (Đường).

T 40 No. 1808.

Tăng yết-ma (3 quyển), Hoài Tố (Đường).

T 40 No. 1809].

Ni yết-ma (3 quyển), Hoài Tố (Đường).

T 40 No. 1810.

Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết-ma số khoa (4 quyển).

Nguyên Chiếu (Tống). 卍 64 No. 608.

Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết-ma số tế duyên kí (22 quyển).

Nguyên Chiếu (Tống). 卍 64 No. 609.

Tứ phần luật Tùy cơ yết-ma số chánh nguyên kí (8 quyển).

Doãn Trạ (Tống). 卍 64 No. 607.

Yết-ma kinh tự giải (1 quyển), Tác An (Tống). 卍 65 No. 610.

B. CÁC NGỮ HỆ KHÁC

I. PĀLI

Vinaya-piṭaka, 5 tập, ấn bản Roman, biên tập bởi H. Oldenburg.
London, 1881-1882.

1. Mahāvagga, Vin. i.
2. Cūlavagga, Vin. ii.
3. Bhikkhuvibhanga, Vin. iii – Vin. iv.
4. Bhikkhunīvibhaṅga, Vin. iv
5. Parivāra, Vin. v.

Nan den dai zō kyō: Nam truyền Đại tạng kinh.

Bản dịch tiếng Nhật Tam tạng Pāli. Tổng biên dịch Junjiro Takakusu (Cao Nam Thuận Thứ Lang). Luật Tạng, tập I-V.

Hán dịch Nam truyền Đại tạng kinh,

Bản dịch Hoa ngữ Tam tạng Pāli. Luật tạng, tập I-V, Thông Diệu dịch. Đài Loan, Dân quốc 81.

Vinaya Texts,

Bản dịch tiếng Anh Luật Pāli, bởi T. W. Rhys Davids & Herman Oldenburg; 3 tập. Sacred Books of the East. Motilal Banarsidass, 1969.

The Book of The Discipline (Vinaya-piṭaka).

Bản dịch Anh Luật Pāli, bởi I. B. Horner; 5 tập. The Pali Text Society. London 1949.

The Pāṭimokkha.

Giới kinh Tỳ-kheo, bản dịch tiếng Anh từ Pāli, bởi Ven. Nāṇamoli. Pāli-Anh đối chiếu. Maha Makut Academy. Bangkok, 1966.

II. SANSKRIT

Le Prātimokṣasūtra des Sarvāstivādins.

Giới kinh Tỳ-kheo của Thuyết nhất thiết hữu bộ, bản tiếng Sanskrit, ấn hành bởi M. Louis Finot, cùng với bản dịch Hán của Cru-ma-la-thập (Kumārajīva). Bản dịch tiếng Pháp bởi M. Edouard Huber. Journal Áiatique, Paris, 1913.

Two Buddhist Texts Vinaya. Prātimokṣa Sūtra & Bhikṣukarmavākya.

Giới kinh Tỳ-kheo và các pháp yết-ma, bản tiếng Sanskrit; ấn hành bởi Gs. Anukul Chandra Banerjee. The World Press, Calcutta, 1977.

Mūlasarvāstivādinayavastu.

Luật của bộ phái Căn bản thuyết nhất thiết hữu (Mūlasarvāstivā); 2 tập; biên tập ấn hành bởi Dr. S. Bagchi. The Mithila Institute, Darbhanga, 1970.

Tập I: *Bhaiṣajyavasstu*: cf. Taisho No. 1448: Dược sự; 2. *Cīvaravastu*: Y sự; 3. *Kāthīnavastu*: No. 1449 Yết-sĩ-na-sự; 4. *Kośāmbakavastu*: Kiêu-thường-di sự; 5. *Karmavastu*: Yết-ma sự.

Tập II: 6. *Pāṇḍulohitakavastu*; cf. *Thập tụng*: Tụng 5, bát pháp; 4. Bàn-đà Lô-già pháp; 7. *Pudgalavastu*: cf. *Tứ phần*, phần iii. Nhân kiện độ; 8. *Pārivāsika*: cf. *Tứ phần*, III. Phú tàng kiện độ; 9. *Poṣadhasthāpana*: cf. *Tứ phần*, III. Già yết-ma; 10. *Śayanāsanavastu*: cf. *Tứ phần*, iv. Phòng xá kiện độ; 11. *Pravrajyavastu*: No. 1444 Xuất gia sự; 12. *Poṣadhavastu*: Bồ-tát sự; 13. *Pravāraṇāvastu*: No. 1446 Tùy yú sự (Tự tứ); 14. *Varṣāvastu*: No. 1445 An cư sự; 15. *Carmavastu*: No. 1447 Bi cách sự; 16. *Sanḡhabhedavastu*: No. 1450 Phá Tăng sự.

Mahāvastu-avadāna

Luật tạp sự, bộ phái Thuyết xuất thế (Lokuttara); 2 tập, biên tập và ấn hành bởi Dr. S. Bagchi; Mithila Institute, Darbhanga, 1970.

III. TẶNG NGŨ

ḥdul ba gzhi (Vinayavastu).

bkaḥ ḥgyur sde dge par ma (Phật thuyết bộ). vol. 1 tt.

Ấn bản CD, Tibetan Buddhist Center, USA, 2002.

Cf. Skt. *Mūlasarvāstivādinayavastu*. Hán, No 1444 – 1451.

so sor thar paḥi mdo (Bhikṣu-prātimokṣa-sūtra)

bkaḥ ḥgyur sde dge par ma (Phật thuyết bộ). vol. 5

Giới kinh của Tỳ-kheo, hệ Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ.

Biên tập và dịch Anh bởi Satis Chandra Vidyabhusana. *Journal the Asiatic Society of Bengal*, 1915, nos 3, 4.

Cf. Hán: No 1452 *Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ Giới kinh*.

ḥdul ba rnam par ḥbyed pa (Vinayavibhaṅga)

bkaḥ ḥgyur sde dge par ma (Phật thuyết bộ). vol. 5 tr. 41 tt

Giới kinh phân biệt, thuộc hệ Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ.

Cf. Hán: No 1442 *Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da*.

dge sloṅ maḥi so sor thar paḥi mdo (Bhikṣunī-prātimokṣa-sūtra)

bkaḥ ḥgyur sde dge par ma (Phật thuyết bộ). vol. 9

Giới kinh Tỳ-kheo-ni, thuộc hệ Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ.

Cf. Hán: No 1455 *Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni giới kinh*.

dge sloṅ maḥi ḥdul ba rnam par ḥbyed pa (Bhikṣuṇīvinayavibhaṅga)

bkaḥ ḥgyur sde dge par ma (Phật thuyết bộ). vol. 9 tr. 50 tt.

Tỳ-kheo-ni Giới kinh phân biệt, thuộc hệ Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ.

Cf. Hán: No 1443 *Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni Tỳ-nại-da*.

TỪ VỰNG PĀLI-VIỆT

A

abbhāna, a-phù-ha-na 𑖀 𑖀

abbhokā, lộ địa

abbhuta(*dhamma*), vị tăng hữu (pháp)

abhāna, xuất tội (pháp thức)

abhantara, a-bàn-đà.

Abhaya-rājakumāra, Vô Úy vương tử.

abhibhāyatana, trừ nhập chánh thọ, thắng xứ (tám).

abhidhamma, A-tì-đàm.

abhihaṭṭhum pavāreyya, tự tứ thỉnh, đề nghị mang đến cho.

abhisamācārika, tăng thượng oai nghi, tăng thượng hành nghi, oai nghi lễ tiết.

abhisekika, đăng quang, quán đảnh, lập vương (y).

ācariya, A-xà-lê, quĩ phạm sư, giáo sư.

acceka-cīvara, cấp thí y, đặc thí y, y cúng dường trong trường hợp đặc biệt.

acelakā paribbājikā, nữ ngoại đạo lỏa thể, lỏa hình ngoại đạo (xuất) gia nữ

acelaka, lỏa thể, lỏa hình, vô y ngoại đạo.

āciṇṇakappo, thường pháp, quy tắc thường hành.

Aciravatī, sông A-chi-la, A-di-la-bạt-đê, A-di-la, A-kỳ-la-bà-đê.

aḍḍhayoga, nhà mái bằng, tượng hình phòng.

ādesanā-pāṭihāriya, giáo hoá bằng sự nói lên tâm tư người khác,

đọc ý nghĩ của người khác; ký tâm thị đạo, ức niệm giáo hoá

adhamma, *adhammika*, phi pháp.

adhammena vagga, phi pháp biệt chúng.

adhibrahmacariya, *ādibrahmacariya*, vô thượng tịnh hạnh, tối sơ phạm hạnh, căn bản phạm hạnh.

adhicitta, tăng tâm, tăng thượng tâm.

adhikaraṇa, sự kiện, vấn đề (dẫn đến tranh luận), đấu tránh, tránh, tránh sự.

adhikaraṇa-samatha, diệt tránh, đoạn tranh (pháp).

adhikaraṇe paccākatā, bất thiện ức trì, bị cự tuyệt, bị đui lý trong khi tranh luận.

adhimutta, *adhimutti*, thắng giải / tín giải (sáu).

adhipaññā, tăng huệ, tăng trí tuệ, tăng tuệ học, tăng thượng tuệ.

adhīpāṭimokkha, tăng thượng Ba-la-đề-mộc-xoa.

adhisīla, tăng giới, tăng thượng giới.

ādibrahmacariya, tăng thượng tịnh hạnh, tăng tịnh hạnh, tối sơ phạm hạnh, căn bản phạm hạnh.

Ādicca (*Ādiccabanhdhu*), Nhật, Nhật Thân, Nhật Tôn.

adinna, bắt thọt, bắt dử, (vật) không được cho.

adinnādāna, bắt dử thù, sự lấy vật không được cho, ăn cắp, trộm.

āgama, A-hàm.

āgamenta, được chờ đợi; *āgamenta-cīvara*, nguyện y, cầu nguyện y, y do chờ đợi.

āgantukavatta, khách tỳ-kheo nghi pháp.

agāra, *anādariya*, bắt cung kính.

Aggaḷapura, A-già-lâu-la.

aggi, lửa.

aggi-homa, hoả chú, hỏa tự, cúng tế thần Lửa.

aggisālā, nhà sưởi ấm, nhiên hoả đường.

aggiṭṭhāna, lò sưởi.

aggivijā, lửa (chú).

āhaccapādaka mañca, thô thẳng sàng, tiêm cước sàng, giường chân rập (gấp lại được), một loại giường xếp.

Ahogaṅgā, A-vu-hằng hà sơn.

aja, bạch dương, dê.

ajapāla-nigrodha, A-du-ba-la ni-câu-luật (cây).

ajātā pathavī, bất sinh địa, đất không sinh sản.

Ajātasattu, Vị Sinh Oán.

Ajātasattu(-Vedehiputta), A-xà-thế (Vi-đề-hy Tử).

Ajita, A-di-đầu.

Ajito Kesa-kambalo, A-di-đầu Xí-xá-khâm-bà-la.

Ajju, Cao Thắng.

akappa-phala, quả không tịnh, trái cây không được phép ăn.

akappiyakata, bắt tịnh thực, (thức ăn) không được phép ăn.

ākāsānañcāyatana, định không huệ, không vô biên xứ.

ākāsaṭṭha, hư không hư không trung vật, hư không vật, không xứ.

akatṭhapāka sāl, lúa tám tự nhiên, tự nhiên canh mẽ.

akiñcana, vô sở hữu.

akiñcaññāyatana, bắt dụng xứ định, vô sở huệ không xứ, vô sở hữu xứ.

akiñcaññāyatana-samādhī, vô sở hữu định.

akkosa, mạ.

Ālāra-Kālāma, A-lam-ca-lam.

ālavī, A-la-tì quốc.

Ālavī, A-trà-bề ấp, Khoáng dã.

ālaya, quật trạch, sào quật, hang ổ; a-lại-da.

āmakadahñña, lúa sống, sanh cốc.

Amala, Vô Cấu.

āmalaka, a-ma-lặc.

amanussa, phi nhân.

amata, bắt tử, cam lộ.

amata-dundubhi, cam lồ cỏ, trồng bắt tử.

Ambapāli, Am-bà-la-bà-đề, Am-bà-la-bà-lợi (lị).

ambapāna, am-bà-la quả tương, nước quả xoài.

Ambāṭakārāma, A-ma-lê (vườn).

ambavana, nại viên, vườn xoài.

Ambavana, Am-bà-la viên, .

amoha, *amūḷha*, vô si.

amūlaka, *avatthu*, vô căn

amūlaka pārājika, vô căn ba-la-di.

amūlakena anuddhamseti, vô căn báng.

amūḷha-vinaya, bắt si tỳ-ni.

anādariya, khinh sư, khinh tha, bắt kính.

anāgata bhikkhu, vị lai khách tỳ-kheo.

anālaya, vô hữu sào quật.

Ānanda, A-nan.

ānāpānassati, a-na-ban-na tam-muội.

anāsava cetovimutta, thân lậu tận, ý giải.

anāsava vimutta, vô lậu giải thoát.

Anāthapiṇḍika, A-nan-phân-đề, A-nan-tân-đê, Cấp Cô Độc, áp Cô

Độc Thực.

anattā, vô ngã.

Anattalakkhaṇasutta, Vô ngã tướng kinh.

Andhakavindaka, A-na-tân-đầu (nước).

Andhavana, An-đà viên, Âm lâm.

aṅgavijjā, chi tiết chú.

Āṅgulimāla, Ương-quật-ma-(la), Chi Man.

aṅgulimuddikā, chi ấn, nhẫn.

Āṅguttarāpā, A-mâu-đa-la (nước).

aniyata, bất định (thiên tội).

añjana, nhãn dục.

aññabhāgiya adhikaraṇa, dị phần sự, sự dị phần trung thủ phần,
sự tình của phần khác.

Añña-Koṇḍañña, A-nhã Kiêu-trần-như.

anna-sannihikāra, đình thực.

aññavādaka, dị ngữ, dư ngữ.

Anotatta, A-nậu, A-nậu đại tuyền, A-nậu-đạt (ao).

antaravāsa, an-đà-hội.

antarāya, nạn.

antarāyika dhamma, chướng ngại pháp, chướng đạo pháp; nạn sự
(mười ba), già nạn.

antevāsika, nội trú giả, đệ tử, đệ tử hầu cận, thị giả.

anumodana, tán thành, tùy hỷ (tụng), chú nguyện công đức sau khi
nhận bố thí.

anupādisesanibbāna-dhātu, Vô dư Niết-bàn giới.

Anupiya, *Anupiyā*, A-nậu-di, A-nậu-lâm, A-nô-di.

Anuruddha, A-na-luật.

anusāsani-pāṭihāriya, giáo hoá bằng sự thuyết pháp, giáo giới thị đạo.
anusīṭṭhi, *anusāsati*, giáo thọ, giáo giới, huấn dụ.
anuttara yogakkhema, vô thượng hưu tức pháp, vô thượng an ổn.
anuttara, Vô thượng sĩ, .
anuvāda, a-nâu-bà-đà, tùy thuyết, phi nạn, chỉ trích.
anuvādādhikaraṇa, mịch tránh.
anuvattaka, *anulomika*, thuận tùng, tùy thuận.
appagabbo, nhập thai; không hư, khiêm cung, không ngạo mạn.
apalokana, cầu thỉnh, hứa khả.
Āpaṇa, A-ma-na (thành).
aparikkamma, phương xứ, vô hành xứ, chỗ không có lối đi.
apassena, a-ba-xa, từng thuộc, y thuộc.
āpattādhikaraṇa, phạm tránh.
āpatti, phạm, tội.
āpattiṃ āropetvā, phục thù tội, phục tội.
āpattiṃ ropetabba, dữ tội, trao tội, cáo bạch tội.
āpattisamuṭṭhāna, đặng khởi tội.
āpattiyā adassane ukkhepanīya, bắt kiến tấn.
āpattiyā adassane, bắt kiến phạm, bắt kiến tội.
āpattiyā appaṭikamme, bắt sám hối.
appiccha santuṭṭha thiêu dục tri túc.
arahant, Chánh chơn, Chí chơn, đạo chân, Ứng cúng, Vô sở trước, Vô trước nhân.
ārāma, vườn.
arañña, a-lan-nhã, không địa, không nhân xứ.
araññaka, a-luyện-nhã tỳ-kheo.
Ariṭṭha, A-lê-tra (tỳ-kheo).
ariyavaṃsa, Thánh chủng (bốn).
aruṇa, minh tướng.
aruṇuggamana, bình minh (minh tướng) xuất hiện.
asādhāraṇapaññatti, bất cộng giới.
asaṃvāsa, bất cộng trú.
asaṅkheyya, a-tăng-kỳ kiếp.

āsavakkhaya, đoạn tận các lậu.
āsitta-panḍako, kiền huỳnh môn.
Assaji, A-thấp-bà, A-thấp-phước-ca, A-thấp-tì, Mã Tú.
assattha(dhamma), vô úy pháp, an túc pháp.
assattha, cát tường thọ.
Asssaji, An-bễ.
asura, A-tu-la.
atiratta-bhojana, dư thực pháp.
atirekacīvara, súc trưởng y, trường y (y dư).
atirekapatta, súc trưởng bát, trường bát.
attā, ngã.
attakāmapāricariyāya vaṇṇam, tự thán thân.
attha, nghĩa, mục đích, cảnh (đối tượng).
aṭṭha-garu-dhamma, bát kinh pháp, bát bát khả vi pháp, bát khả
 quá pháp.
Aṭṭhakavaggikāni, Ba-la-diên-tát-giá-đà-xá-tu-đồ-lộ, thập lục cú
 nghĩa, thập lục nghĩa phẩm kinh.
aṭṭhārasahi vatthuhi adhammavādī, thập bát phá Tăng sự.
aṭṭhavatthukā, tám sự.
Ātumā, A-đầu.
Aunuddha, A-ni-lâu-đà.
Avanti, A-bàn-đề quốc,
āvāsa, trú xứ.
āvāsakappo, đắc tự nội, trú xứ tịnh; được phép trong phạm vi trú
 xứ.
āvasathacīvara, già nguyệt kỳ y.
āvasaṭhapiṇḍa, nhất túc xứ, phước đức xá.
avasesa akarāṇa, hữu dư bất tác.
āvāsika-bhikkhu, cưu trú tỳ-kheo.
avassuta, tâm nhiễm ô.
avatakkā savicāra samādhī, vô giác hữu quán tam-muội, vô tầm
 duy tứ định.
avatthu, vô căn cứ.
avatthusmiṃ akāraṇa, vô căn, bất tác, vô sự vô duyên.

avijjā āsava, vô minh lậu.
ayaṃ tattha sāmīcī, thị pháp ung nhĩ, thị sự pháp nhĩ, thị sự ung
nhĩ, thử thị kỳ pháp, thử thị thời.
āyatana, xứ nhập.
ayopatta, thiết bát.
ayye, A-di.

B

Bāhiya, Bà-di.
bahukatta, đa tác, .
Bārāṇasī, Ba-la-nại
Beḷaṭṭhasīsa, Tỳ-la-trà, Thượng Thắng (tỳ-kheo).
Bhaddavaggiyā, Bạt-đà-la-bạt-đề.
bhaddavatikā, Bạt-đà-la-bà-đề.
Bhaddiya, Bà-đề, Bạt-đề; Bạt-đề (nước), Bạt-đề (thành).
bhāgavā, Bà-già-bà, Thế Tôn.
bhāṇaka, bồi-nặc, tụng, hiệp bồi.
Bharukaccha, Bà-lâu-việt-xa.
bhattaggavatta, thực thượng pháp, thực đường pháp; nghi tắc nhà
ăn.
bhattasamada, ăn đủ (túc thực).
bhattuddesaka, điển tri, biệt thỉnh thực (người phụ trách).
bhaya, kinh sợ.
bhejja, dược liệu, thuốc (trị bệnh).
bhikkhaka, hành khát (người).
bhikkhunovāda, giáo thọ ni, giáo giới ni.
bhikkhusaṅgha, Tăng tỳ-kheo.
bhimsanaka, Kinh sợ (rừng).
bhimsanaka vanasaṇḍa, khủng bố lâm, khủng úy lâm,
bhojanīya, bồ-thiên-ni thực, bồ-xà-ni, chánh thực.
bhūmaṭṭha, địa xứ.
bhūtagāma, quỷ thần thôn, chủng tử thôn, mầm giống, mầm giống
thực vật, thực vật (quỷ).
bhūtagāmapātavyatāya, sát sinh thảo mộc.

bīja, chủng tử, hạt giống.
bīja-bhūtagāma, chủng tử quý thôn.
Bījaka, Chủng Tử (Tôn giả), Tục Chủng.
Bimbisāra, Bình-sa (vua).
Bodhirājakumāra, Bồ-đề vương tử.
bojjhaṅga, giác ý.
Brahmacāla (*Brahmajāla*), Phạm động (Phạm võng).
brahmacariya, phạm hạnh, tịnh hạnh.
Brahmadatta, Phạm-ma-đạt, Phạm Thí.
Brahmakāyika, Phạm thiên (chúng), Phạm chúng thiên, Phạm thân thiên.
brāhmaṇa, bà-la-môn.
buddha-suta, Phật tử, con của Phật.
buddhavana, Phật ngôn

C

cakkabheda, phá pháp luân, phá Tăng luân.
Cakkavattī, Chuyển luân vương, .
cakkhuvīññāṇa, thức của mắt.
Campā, Chiêm-ba, Chiêm-bà.
camma, da thuộc.
Caṇḍakālī, Xiển-đề (tỳ-kheo-ni), Hắc (tỳ-kheo-ni).
Caṇḍala, Chiên-đà-la.
caṅkama, kinh hành, kinh hành xứ.
caṅkamanasālā, kinh hành đường.
Caraka, Giá-la (vua).
cattāri saccāni, bốn Thánh đế.
cattāro ariyavaṃsā, tứ hiền thánh tộc, bốn Thánh chủng.
cattāro nissayā, tứ y, bốn sự y chỉ.
cattāro pārājikā, tứ khí, bốn ba-la-di.
catudesa-saṅgha, chiêu-đề Tăng, Tăng bốn phương.
catumahārājā, Tứ Thiên Vương.
cātummahārājikā, bốn Đại thiên vương.
catutthajjhāna, đệ tứ thiên.

Cetiya, Chi-đà (nước), Chi-đề.
cetovimutti, tâm giải thoát.
cha anusati, sáu niệm.
cha vivādamūlāni, lục tránh (bản), sáu tránh.
chabbaggiyā, lục quần tỳ-kheo, nhóm sáu tỳ-kheo.
chabbaggiyā bhikkhunī, lục quần tỳ-kheo-ni, nhóm sáu tỳ-kheo-ni.
chandaṃ dātum, dũ dục, gởi dục.
chandavāsini, tỳ lạc (nũ), tỳ lạc phụ, tỳ nhiệm (phụ), tỳ ý trú.
Channa, Xiển-na (trưởng lão), Xa-nặc, Xiển-đà.
chāratta-mānatta, sáu đẽm ma-na-đũa.
chinnaka, cát tiệt y.
chupana, nại, tróc ma, sò mớ.
Cittagahapati, Chát-đã-la cư sĩ.
cittāgara, hoạ đũng, vãn sức hoạ đũng.
cīvara, y (vải).
cīvaracetāpana, y giá, tiền sắm y.
cīvarakālasamaya, y thời, thời gian đũc phép may sắm y.
codanā, cũ tội.
colapaṭṭa, sa yêu đái.
cora, giặc (cướp).
corī, nữ tặc.
Cūla-Panthaka, (Châu-lợi) Ban-đã, Ban-đặc, Châu-lợi Bàn-đã-giã.
cutūpapātāñña, sanh tử trí

D

Dabbamallaputta, Đã-bã Lục Sỹ Tử, Đãp-bã-mã-lã Tử, Đã-phiêu
 Lục Sỹ Tử, Đã-phiêu Mã-lã Tử, Thậ Lục Tử.
dadhi, tũ, sữa chua, sữa đũng.
dāna, bũ thí.
dānapati, đãn việ, thí chủ.
Daṇḍapānī, Chấp Trũng (Thích chũng).
danta, nha, răng, nngã (voi).
dantakāra, nha giặc sư, trị giặc sư.

dantakaṭṭha, *dantapoṇa*, dương chi, tằm.
dantakaṭṭhaṃ khādanti, nhấm nhánh dương (dương chi).
dārugaha, thủ tài nhân.
dārugaha gaṇaka, chưởng mộc đại thần.
dasa atthavasa, mười cú nghĩa, thập sự lợi ích, mười mục đích (ché giới).
dasa atthavase paṭicca, tập thập cú nghĩa.
dāsa, tôi tớ.
Dasaratha, Thập Xa (vua).
Devadatta, Đề-bà-đạt-đa.
dhajāhaṭṭā, vương kỳ phụ.
dharmacakkappavattana, chuyển pháp luân.
Dharmacakkappavattana-sutta, Chuyển pháp luân kinh.
dharmacakkhu, pháp nhãn.
dharmacakkhu-parrisuddhi, pháp nhãn tịnh.
dhammaññāṇā, pháp trí.
Dhammapada, Pháp cú kinh.
dhammapaṭirūpakena samagga, tợ pháp hoà hợp chúng.
dhammapaṭirūpakena vagga, tợ pháp biệt chúng.
dhammarakkhitā, hữu pháp hộ, pháp hộ (nữ).
dhammāsabhā, Chánh pháp điện.
dhammasammukhatā, pháp hiện tiền.
Dhaniya kumbhakāraputta, Đản-ni-ca bí-sô đào sư tử, Đạt-ni-ca, Đạt-ni-già (ngoã sư tử trưởng lão).
Dhanusata, Bách Cung (vua).
dhūta, đầu-đà.
dibbacakkhu-visuddha, thiên nhãn thanh tịnh.
Dīghavū, Trường (Vương tử), Trường Ma-nạp.
Dīghīti, Trường Sanh Vương.
Dīpaṅkāra-bodhisatta, Định Quang (Bồ-tát).
Dīpaṅkāra-tathāgata, Định Quang Như Lai.
diṭṭhadhammasukhavihāra, hiện thân đặc lạc, hiện pháp lạc trú.
diṭṭhivipatti, phá kiến.
dosa, sân nhuế.

dosābhisanna, hoạn thủy.
dubbacajātiko, ác tánh bất thọ nhân ngữ, ác tánh lệ ngữ, ác tánh
nan công ngữ, tự dụng lệ ngữ.
dubbalya, giới luy (giới sút kém).
dubbalyam anāvikatvā, giới luy bất tự hồi, giới luy bất xuất.
dubbhāsita, ác thuyết (đột kiết-la).
duditt̥hi, ác kiến.
dukkata, đột-kiết-la.
dukkha-ariyasacca, khổ Thánh đế.
dukkhanirodha-ariyasacca, khổ diệt Thánh đế, khổ tận Thánh đế,
khổ xuất yếu Thánh đế.
dukkhasamudaya-ariyasacca, khổ tập Thánh đế.
dussīla, ác giới.
dūtāparamparāya, trùng sứ (giết).
dūtena upasampāda, thọ sứ cụ túc.
dvāṅgulakappa, nhị chỉ sao, nhị chỉ tịnh.
dve antā, nhị biên.

E

ekadhamma, một pháp.
ekakamma, đồng (nhất) yết-ma.
ekāsana, ekabhatta, nhất toạ thực, nhất thực pháp, ăn một lần ngồi.
Ekottara, Tăng nhất (kinh).
ekuddesa, đồng một (nhất) thuyết giới, đồng nhất thuyết giới.
eḷaka, cỏ dương,
eragu, y-lê-diên-đà.
Erāpatha, Hê-la-bát long,
Erāvaṇa, Y-la-bà-ni (voi chúa), Y-la-bà-ni tượng vương,

G

Gagga, Già-cừ (ao),
gahapatānī, cư sĩ phụ, vợ cư sĩ.
gahapati, cư sĩ, trưởng giả.
gahapati-putta, con trai cư sĩ, trưởng giả tử.

gāma, thôn, xóm.
gāmantara, thôn gian.
gaṇa, *mahāparisā*, đại chúng.
gaṇa, *parisā*, chúng.
gaṇabhojana, biệt chúng thực.
gandha, hương.
garupāvuraṇa, trọng y.
gatapaccāgata dūta, vãng lai sứ.
Gavampati, Già-phạm-bà-đề.
Gayā-Kassapa, Già-da Ca-diếp.
Gayāsīsa, Già-da (son), Tượng đầu son.
Ghosita-gahapati, Cù-su-la (trưởng già).
Ghositārāma, Cù-su-la (vườn), Diệu âm (vườn).
gihigatā, tăng giá, thích tha phụ, dĩ giá nữ,
Gijjhakūṭa, Kỳ-xà-quật, Linh thú.
gilāna, bệnh.
gilāna-upatthāka, *gilāna-upatthākī*, nuôi bệnh.
gocara, sở hành.
gopālaka, mục nguru già.
Gotama, Cù-đàm.
Gotamī, Kiều-đàm-di, Cù-đàm-di; Cù-di (Thích nữ).
gotta, chúng tộc.
guḷa, hắc thạch mật.
guḷodaka, hắc thạch mật tương.

H

haliddi, ha-lê-đà.
harita, già lâu thảo, kết lữ thảo.
Hatthaka, Pháp Thủ.
Hatthaka Sakyaputta, Ha-đa (Thích), Tượng Lực.
Himavā, Tuyết sơn.
hiṅgu, hình nguru, hưng cừ.
hiṅguvatī, hình-nga-bà-đề.
hintāla, hán-đà-la (cỏ).

Hiraññavatī, Hê-lan-nhã.
hiri-ottappa, hồ then.

I

iddhapāda, *abhiñña*, thần thông.
iddhipāda-pāṭihāriya thần túc giáo hoá, giáo hoá bằng thần túc,
thần biến thị đạo.
imaṃ jānāhi, tri thị khán thị.
Isidatta, Lê-su-đạt, Lê-su-đạt-đa, Lị-su-đạt-đa, Tiên Nhân đạt-đa.
Isigili, Tiên nhân (hang).
Isigilipassa, Át-la sơn.
Isipatana, Tiên nhân đọa xứ,
Issara, Tụ Tại.
itivuttaka, Như thị sanh (kinh).

J

jalogi, xà-lâu-la (rượu).
jambu, diêm-phù (cây), diêm-phù-đề (cây),
Jambudīpa, Diêm-phù-đề.
jambupakka, diêm-phù (quả).
jantāghara, ôn thất.
jātā pathavī, sinh địa.
jātaka, Bản kinh, Bản sinh (truyện).
jātarūpa, sanh tượng.
Jaṭila Keniya, Sí-nậu (bà-la-môn bện tóc).
jaṭila, tóc búi, loa kế phạm chí, phạm chí bện tóc.
jāṭiyā kālaka, sanh hắc (màu đen tự nhiên).
jatumaṭṭaka, hồ giao.
jatūni bhejjāni, niêm được.
jegucchī, uế ác / ô (pháp).
Jeta-rājakumāra, Kỳ-đà vương tử.
Jetavana, rừng cây Kỳ-đà, Kỳ-hoàn.

Jīvakomārabhacca, Kỳ-bà Đổng tử.

K

kahāpaṇa, kế-li-sa-bàn.

Kajaṅgala, Già-lang.

kakudha, ca-huru (cây).

Kakudha Koliya, Câu-huru-câu-la Tử.

Kakudha-devaputta, Ca-huru Thiên tử.

kāla, thời.

kālacīvara, thời y.

kāḷaka, ca-la (động vật).

Kalanda(ka)putto, Yết-lan-đạc-ca.

Kalandakagāma, Ca-lan-đà thôn.

Kalandakanivāpa(Veḷuvana), Ca-lan-đà (vườn trúc).

kālapakkha, hắc nguyệt.

Kālasilā, Hắc thạch sơn.

Kāḷudāyi, Ca-luru-đà-di.

kāma, dục.

kāmacchanda, dục, ái dục.

kāmāsava, dục lậu.

kambala, khâm-bà-la (y).

kamaṇḍalu, táo bình.

kamma, nghiệp, yết-ma.

kammakārī, đồng nghiệp (nô tỳ do hợp tác).

kammaṭhapana, già yết-ma.

kaṃsa, trương điệp.

Kāṇamātā, Già-nhã-na, Hạt Nhãn.

Kaṇḍaka, Kế-na, Yết-na, Lợi Thích (sa-di).

kaṇḍupaṭicchādi, phú sang y, phú thân y.

Kapilavatthu, Ca-duy-la, Ca-duy-la-vê, Ca-tỳ-la-vê.

kāpotikā, hắc tửu, rượu chua, rượu đen, thạch mật tửu.

kappa, *kapiya*, tịnh.

kappāsa, kiếp-bối.

Kappina, Kiếp-tân-na.

kappiya, hợp thức, tịnh.
kappiyamaṃsa, tịnh nhục.
kappiyaphala, tịnh quả.
karanīya, hữu tác.
kaṣaṭa, ca-sa vị.
kaśāva, té mặt dược, vị ca-sa.
kāsāya, ca-sa.
Kāsi, Ca-thi (quốc), Già-thi, Già-xa.
kaśināyatanāni, nhất thiết nhập, biến xứ (định).
Kassapa, Ca-diếp (Phật).
Kaṣamora-kā-tissa, Ca-lưu-la-đề-xá.
kaṭhina, ca-thi-na, công đức y.
kaṭṭhapādukā, guốc gỗ.
kattikā, Ca-đê (tháng).
kattikacorakā, ca-đê tặc (bọn cướp), bát nguyệt tặc.
kāya, thân.
kāyasakkhin, thân chứng.
kāyasamsaggaṃ, thân tương xúc (thân xúc chạm nhau).
kāya-satipaṭṭhāna, thân niệm xứ (niệm trụ).
kesara, kế-sa dược.
khadānīya, khu-đà-ni, khu-xà-ni, đạm thực, khả đạm thực, thực đạm.
khadira, khu-la-đà.
khakkhara, tích trượng.
Khaṇḍadeviyāputta, Khiên-đà-la-đạt-bà.
khandha, uẩn (âm).
khāra, tro (để làm thuốc).
khattiya, Sát-lợi (dòng).
khattiya-muddahāvasitta, Sát-lợi Quán đảnh, Sát-lợi thủy nghiêu đảnh.
khattiya-vijjā, sát-lợi chú.
Khemā, An Ân, Sai-ma, Sám-ma (tỳ-kheo-ni).
khīra, kiết-la, sữa.
khoma, ma, sô-ma, y sô-ma.

khuddānukhuddaka, tiểu tiểu (giới), tạp toái (giới), vụn vặt (giới).
khuddānukhuddaka-sikkhāpada, tạp toái giới.
Khujjasobhita, Bất-xà-tô-ma (trưởng lão).
kiccādhikarāṇa, sự tránh, sở tác tránh.
Kimbila, Kim-tỳ-la.
kiṃsuka, khăn-thù-thán.
kiṇṇa, kê-ni (chất).
Kiṭāgiri, Chi-tra sơn, Hắc sơn thổ địa, Hắc sơn tụ lạc, Ki-liên, Ki-li-na (nước), Kỳ-liên, Ngật-la-ngật-liệt (ấp).
kojava (kocava), câu-chấp (y), câu nhiếp.
Kokālika, Câu-bà-ly.
Kolita, Câu-luật-đà.
Koṇḍañña, Kiêu-trần-như.
kosa, câu-lô-xá.
Kosala, Câu-tát-la.
Kosambī, Câu-thiểm-di, Câu-thiểm-tỳ, Câu-xá-di, Kiêu-thiểm-tì.
koseyya, câu-giá-la, câu-xá, kiêu-xa-da, miên.
kosiyamissaka, tạp dã tâm miên.
Kukkuṭārāma, Kê viên.
kuladusāka, ô tha gia.
kulamaccharin, hộ tích tha gia.
kulaputta, con nhà tộc tánh, thiện gia nam tử, tộc tánh tử.
kumāra, đồng tử.
kumārī, đồng nữ.
kumbha, cầm mẫn.
kummāsa, khừu, cháo, lương (cơm) khô.
kumuda, câu-mâu-đầu (hoa), câu-vật-đầu, cru-vật-đầu.
Kuraraghara papāta pabbata, Câu-lưu Hoan hỷ sơn khúc.
kusa-avahāra, ý thác (lấy).
Kusinārā, Câu-thi thành.
kūṭāgāra, trùng các.
Kūṭāgarasālā, Trùng các (giảng đường), Cao các (giảng đường),
Lâu các giảng đường.
kuṭivattitudesana, dữ xử phân, chỉ định chỗ có thể cất thát.

kuṭṭha, ung,ghẽ chóc, hủi.

L

lahukā āpatti, khinh tội.

lahupāraṇa, khinh y.

lahuta(cīvara), y la-hầu-đa.

Laṭṭhivana, Trượng lâm.

Licchavi, Lê-xa, Li-xa.

Licchaviputta, Lê-xa Tử, Li-xa Tử.

liṅga, tiêu tướng, dấu hiệu.

Lokavidu, Thế gian giải.

loṇa, muối.

M

Macchikāsaṇḍa, Mật lâm.

Magadha, Bà-già-đa thành, Ma-kiệt, Ma-kiệt-đa, Ma-yết-đa quốc.

magga, đạo, con đường, sinh dục đạo.

mahācorā, đại tặc.

Mahā-Cunda, Ma-ha Châu-na, Đại Châu-na.

Mahaka, Ma-hầu-ca, Ma-khur.

Mahā-Kacāyana, Ma-ha Ca-chiên-diên, Đại Ca-chiên-diên.

Mahā-Kappina, Đại Ca-tân-nậu, Ma-ha Kiếp-tân-na, Đại Kiếp-tân-na.

Mahā-Kassapa, Ma-ha Ca-diếp, Đại Ca-diếp.

Mahā-Koṭṭhika, Ma-ha Câu-hy-la.

mahālla, ma-ha-la.

mahallaka vihāra, đại trú xứ, tinh xá lớn.

Mahā-Moggallāna, Đại Mục-(kiền)-liên.

mahānāga, đại long tượng vương.

Mahā-Nāma, Ma-ha-nam.

Mahānidāna-sutta, Đại nhân duyên (kinh).

Mahāpājapati, Ma-ha Ba-xà-ba-đề, Đại Ái Đạo (tỳ-kheo-ni),

Mahāpanāda, Ma-ha-ba-la-na (vua).

mahāpurisa, đại nhơn.

Mahāsamaṇa, Đại Sa-môn.
Mahāsudāsana, Đại Thiện Hiện, Đại Thiện Kiến.
Mahāsujāta, Đại Thiện Sanh.
Mahāvāna, Đại lâm (rừng).
mahāvihāra, đại phòng, tinh xá lớn.
mahāyañña, đại tế đàn, đại tự.
Mahīdhāra, Ma-hê-đà-la.
Mahissāra, Ma-hê-thủ-la (thiên).
majjhāru, mao-mao-la.
makara, Ma-kiệt ngư.
makkatī, thur di hầu, vượn cái.
Makkhali-Gosāla, Mạt-khur-la Cù-xa-la, Mạt-khur-lê-cù-xa-li.
Makuṭa-(bandhana)-cetiya, Thiên quan (miếu).
mala, trần cầu.
Mallā, Mạt-la.
Mallaputta, Ma-la Tử.
Mallikā, Mạt-lợi phu nhân, Thắng Man phu nhân.
Mallikārāma, Mạt-lị viên.
maṃsa, thịt.
mānatta, ma-na-đỏa.
māṇava, ma-nạp, niên thiếu.
mañca, giường, ngoạ sàng, té thẳng sàng, thẳng sàng.
maṇḍa, man-nâu, tối thượng vị, đề hồ.
Mandākinī, Mạn-đà-diên (ao).
mandāra, mạn-đà-la (hoa).
Māndhātā, Đảnh Sanh (vua).
Mañicūḷa, Châu Kế (trưởng giả, đại thần).
Mañikañṭho, Ma-ni-kiền-đại (Long vương).
manthañca madhupiṇḍikañca, mật khứu, bánh làm bằng lúa mạch trộn với mật.
manussaviggahaṃ jīvitā voropeyya, đoạn nhân mạng.
Māra-devā, Ma thiên thần.
mārakāyikā devatā, Tự tại thiên ma.
māsaka, ma-sái, tiền.

masāraka, trường kỷ.
Mātikā, Ma-đắc-lặc-già, Ma-di.
mattikapatta, nê bát.
Māyā-devī, Ma-da Phu nhân.
Meṇḍaka, Mân-trà.
meraya, mộc tửu, rượu nấu bằng cây.
Metteyya(*Bodhisatta*), Di-lặc (Bồ-tát).
Mettiyā, Tù (tỳ-kheo-ni).
Mettiyabhummajakā bhikkhū, Tù Địa (tỳ-kheo), Thiện Hữu và Đại Địa.
Mettiyabhummajakā, Di-đa-la-phù-ma.
miga, lộc, hươu, nai.
Migadaṇ, *Migalaṇḍika*, Lộc Trượng phạm chí, Vật-lực-già Nan-đề.
Migadāya, Lộc dã, Lộc uyển, vườn Nai.
Migalaṇḍika, Di-lân-chiên-đà-la.
Migāranatta, Lộc Tử cư sĩ nhi.
Migaratta, *Sāḷho Migāranatta*, Lộc Lạc (trường giả).
Moggallāna, Mục-kiền-liên.
moha (*āpatti*), vô tri tội.
mohagāmi, bất minh.
moragu, mào-la.
mucalinda, mục-chân-lân-đà, văn lân (cây).
Mucalinda, Văn Lân (sông), Văn-lân thủy.
mūlaya paṭikasana, bốn nhật trị.
muñja, văn nhã (cỏ).
musāvāda, vọng ngữ.

N

na aññakena mutti atthi, vô như vô giải.
Nadī-Kassapa, Na-đề Ca-diếp.
nāgadanta, cọc ngà voi, long nha, ngà voi, tượng nha dặc.
Nāgarāja, Long vương.
Nakha, Trảo.
Naḷeru-pucimanda, Na-lân-la-tân-châu-man-đà-la.

Nāḷijaṅgha, Na-lăng-ca (bà-la-môn), Na-lân-già.
nānappakāraḥaṃ, chùng chùng dụng bảo, chùng chùng mõi mõi,
 chùng chùng xuất nạp cầu lợi,
Nanda, Nan-đà.
Nandapokkharanī, Nan-đà (ao).
Nandiya, Nan-đê.
Narada, Na-lặc-đà, Na-la-đà.
narapati, trượng phu vương, vua (loài người).
nāseti, nāsita, diệt tận.
nāvā, thuyền, hồ thuyền.
navaka, doanh sự, kinh dinh (xây dựng).
navakammika, tri sự, doanh sự (tỳ-kheo).
Nerañjarā, Ni-liên-thiên (sông).
nevasaññānāsaññāyatana, Phi tướng phi phi tướng xứ, hữu tướng
 vô tướng (định),
nīca-kamma, hạ nghiệp.
niccapavāraṇa, thường thỉnh.
nigama, tụ lạc.
Nigaṇṭha, Ni-kiền, Ni-kiền Tử.
Nigaṇṭha-Nātaputta, Ni-kiền Na-da Tử, Ni-kiền-đà Nhã-đê Tử.
nigrodha, ni-câu-luật.
Nigrodhārāma, Ni-câu-loại (vườn), Ni-câu-luật (vườn).
nimantana, mời, thỉnh thực.
Nimmāṇarāti-devā, Hoá-lạc thiên.
niraya, nê-lê, địa ngục.
nirodha, diệt, diệt tận.
nisīdana, ni-sư-đàn, toạ cụ.
nissaggiya-pācittiya, ni-tát-kỳ-ba-dạ-đê, xả đọa.
nissaggiya(cīvara), y xả đọa.
nissāranīya, đuổi, tẩn, khu xuất, xả trí (tăng-già-bà-thi-sa).
nissaya, y chỉ; *nissayakamma*, y chỉ yết-ma.
nivāsana, niết-bàn-tăng.

O

Okkāka, Ý-sư-ma.

omasavāda, chủng loại huỷ tỷ ngữ, huỷ tỷ ngữ, nhục mạ, chửi rủa.

opakkamika-pañḍako, biến huỳnh môn.

opāta, khanh hãm, ô-mãn-thồ, uru-bà-đầu, bầy.

orambhāgiya saṃyojana, hạ kết sử, hạ phần kết.

otiṇṇo vipariṇatena cittena, dâm dục biến tâm, dục thanh biến tâm,

dục ý xí thịnh (ám ảnh dục bùng bùng).

ovāda, giáo giới.

ovādaṃ thapetum, xả giáo thọ.

ovadati, ovāda, ovādaka, giáo thọ.

P

pabbājaniya, tấn (pháp); *pabbājaniyakamma*, tấn yết-ma.

paccekabuddha, Bích-chi-phật.

pacchimika vassūpanāyika, hậu an cư.

Pāciṇakā, Ba-dĩ-na.

pācittiya, ba-dạ-đề, ba-dật-đề.

padāttha, cú nghĩa.

pada-vyañjana, cú vị.

padesapaññatti, phương tỳ-ni, chế giới cục bộ, hạn định chế.

pādukā, mộc kích, guốc gỗ.

paduma, bát-đầu (hoa).

Paduma, Bát-ma (đại quốc); Liên-hoa (thành).

pakkha, phần, bộ phận, phần tử; bè đảng.

pakkhapaṇḍaka, bán nguyệt huỳnh môn.

Pakudha Kaccāyana, Mâu-đề-xi-bà-hưu-ca-chiên-diên, Ba-cù Ca-chiên-diên.

pala, ba-la, bát-la (đơn vị).

paṃsu, phần tảo, rác

paṃsuka, thuộc về rác,

paṃsukūla, bồ nạp y, bàn tẩu y, phần tảo y.

pāna, nước (uống được).

pāṇātipāta, đoạn mạng chúng sanh, giết hại sinh vật.

pañca āpattikkhandā, năm tụ phạm, ngũ thiên.

pañca mahācorā, năm đại tặc.
pañca orambhāgiya saṃyojana, hạ ngũ sử, thuận ha ngũ phần kết.
pañca satthār, ngũ chủng tôn, năm hạng Tôn sư.
pañca upādānakkhandha, năm thủ uẩn, ngũ thành ám (khổ),
pañḍaka, bán-trạch-ca, huỳnh môn.
Paṇḍava, Bán-trà-bà (núi).
Paṅkadhā, Bǎng-già-di.
paññatti, chế, chế giới, kết giới.
paññāvimutti, huệ giải thoát.
pāpasamācāro, hành ác hạnh.
pārājika, ba-la-di, ba-la-thị-ca, khí.
paramukha-vikappana, khiếm diện tác tịnh, triển chuyển tịnh thí.
paraṃparabhojana, sát sát thực, triển chuyển thực, xử xử thực.
Paranimittasavatti-devā, Tha hoá tự tại thiên.
Pārāyana-vagga, Ba-la-diên kinh.
paribbajā, xuất gia.
paribbājaka, Ba-tư-ba-la-xà, Ba-tư-bà-xà-già, phạm chí, ngoại đạo,
ngoại đạo xuất gia, xuất gia (năm chúng).
paribbājikā, ngoại đạo nữ nhân, nữ xuất gia ngoại đạo.
pārisuddhiṃ dātum, dữ thanh tịnh, gởi thanh tịnh.
paritta, tự bảo hộ (chú),.
parivāsa, biệt trụ (trú), biến trụ.
pārupati, *nivāseti*, trước y.
pasayha (pasaya), quyết định thủ, cưỡng đoạt, áp chế.
Pasenadi, Ba-tư-nặc.
passāva, tiểu tiện; *passāva-magga*, tiểu tiện đạo.
Pāṭaliputta, Ba-la-lê Tử, Ba-la-lê Tử (thành).
paṭhama paṭisandhicitta, sơ thức, tối sơ kết sanh thức.
paṭhama-jhāna, sơ thiền.
paṭhamāpattikaṃ dhammaṃ āpannā nissāranīyaṃ saṅghādisesam,
sơ pháp ung xả tăng-già-bà-thi-sa.
Pāṭheyyakā (Pāveyyakā), Ba-la-ly Tử.
paṭicchana, phú tàng, che dấu (tội).
pāṭidesanīya, ba-la-đề-đề-xá-ni, hối quá.

pāṭihāriya, giáo hoá, thị đạo.

pāṭimokkha, Ba-la-đề-mộc-xoa, Cấm giới kinh, Giải thoát giới kinh, Biệt giải thoát.

pāṭimokkhaṭhapana, *uddesaṭhapana*, già thuyết giới, ngăn thuyết giới.

pāṭimokkha-uddesa, thuyết giới, thuyết ba-la-đề-mộc-xoa.

paṭinissaga, xuất yếu.

paṭiññātakaraṇa, tự ngôn, tự ngôn trị.

paṭisambhidā, biện, vô ngại biện.

paṭisāraṇīya, hạ ý; *paṭisāraṇīyakamma*, hạ ý yết-ma.

paṭisāyanīyāni bhesajjāni, hàm tiêu dược, tàn dược.

patta, bát (bát ăn); diệp (lá).

pattagāhāpaka, hành mãn thuỷ bát nhân.

pattaṃ nikkujjatum, phúc bát, úp bát.

pattamūlaṃ ghaṃsiyati, hoại huân.

Pāva, Ba-bà.

pavāraṇa, thỉnh, tự tứ.

pavāraṇaṭhapana, già tự tứ, ngăn tự tứ.

pavārita, túc thực (ăn đủ).

Payāga, Bà-kha, Bà-la (sông).

pesuñña, loạn đầu, lưỡng thiệt, ly gián ngữ.

phala-bhesajja, quả dược.

phāṇita, thạch mật, đường mía, mật mía.

phārusakapāna, Bà-lâu-sur (nước).

phassa, xúc, xúc giác.

Pilindavaccha, Tất-lăng-già-bà-ta.

piṇḍapāta, khất thực.

piṇḍiyālopa(nissaya), y khất thực.

Piṇḍola-Bhāradvāja, Tân-đầu-lô Phả-la-đọa.

Piṅgala, Tân-ca-la.

piññāka, cần vùng (mè), hồ ma chỉ.

pīṭha, mộc sàng.

pītisukha, hỉ lạc; *pītisukha-ekaggata*, hỉ lạc nhất tâm.

pitucitta, phụ ý.

pokkharani, dục trì, liên trì, ao sen.
pubbāpatti, cựu pháp.
puggala, người.
pūlā, bổ-la, hữu đài ngoa.
Punabbasu, Bất-na-bà-sa (tỳ-kheo), Bồ- nại-phạt-tố, Mãn Tú, Phân-na-bà, Phú-na-bà-sa, Phú-na-bà-ta (tỳ-kheo).
puṇḍarīka, phân-đà-lị/lợi, sen trắng.
Punnaji, Mãn Nguyệt.
Pūraṇa, Phú-la-na, Phú-na-la (đại thần), Phú-lâu-na.
purāṇadutiyakā, cố nhị, vợ cũ.
Pūraṇo Kassapo, Bất-lan Ca-diếp.
purisa, trượng phu, đàn ông.
purisadamasarathi, Điều ngự trượng phu.
purisa-indriya, nam căn.
purohita, Phú-lô-hê-xỉ (đạo), tư tế quan, quốc sư, phụ tướng.
puṭabaddha, phú-la-bạt-đà-la, phú-na-bạt-đà-la thảo tử.
pūtimitta, hủ lạn; *pūtimitta-bhesajja*, trần khí dược.
puttacitta, nhi ý.

R

rāja, vua.
Rājagaha, Vương-xá.
rājakārāma, vườn vua, vương viên.
rajata, văn tượng (tiền).
rasa, vị (khủng bố).
rattandhakāra, ám thất.
ratti, đêm.
Revata, Li-việt, Ly-bà-đa.
Roja, Lâu-di, Lâu-diên, Lô-di.
rukkhamuḷa-senāsana(nissaya), y thọ hạ tọa.
rūpa, sắc.
rūpiyasamvohāra, dụng bảo, kinh doanh tài bảo, buôn bán vàng bạc.

S

sabbadhī, nhất thiết giải.
Sabbakāmi, Nhất Thiết Khứ.
sabbaññu, Nhất thiết trí.
sabbatthapaññatti, biến tỳ-ni, biên thông chế, toàn diện chế, quy
định phổ quát.
sabhojana, hữu thực gia, thực gia,
Sacca-Nigantha, Tát-giá Ni-kiền Tử.
sadda, tiếng (thanh).
saddhamma, chánh pháp.
saddheyyavacasā upāsikā, chánh tín ô-ba-tu-ca, khả tín ưu-bà-di,
tín nhạo ưu-bà-tu, trụ tín ưu-bà-tu, ưu-bà-tu trụ tín,
Sādhu Migāraratta/ Sāḷho Migāranattā, Đại Thiện Lộc Lạc.
Sāgara, Xá-ca-đà (vua).
Sāgara-nāgarja, Hải Long vương.
Sāgata, Sa-già-đà, Sa-kiệt-đà, Thiện Lai.
sagga, sanh thiên.
Sahajāti, Bà-suru thôn.
sahajīvita, đồng hoạt, đồng học.
Sahampati, Sa-bà thế giới chủ.
sahaseyya, đồng thất.
sahassāra, thiên bức luân tướng.
Sākiyā, Xá-di.
Sakka Inda devānam, Thích Đề-hoàn Nhơn, Thiên đế Thích.
Sakkamuni Tathāgata, Thích-ca Văn (Mâu-ni) Như Lai.
Sakkapañha-suttanta, Thiên đế Thích vấn (kinh).
Sakkesu, Thích-sí-(suý)-sấu.
sāla, tát-la thọ, sa-la (cây).
salāka, xá-la, thê, thăm, phiếu (bầu).
salākagāha, bóc thăm, hành trụ
sālavana, rừng Sa-la.
Sālavatī, Sa-la-bạt-đề.
Sāḷha, Sa-luru.
Sāḷha Migāranatta, Sa-lâu Lộc Lạc; Thi-lị-bạt.

sālūka, rượu ngọt, rượu nước quả lê, rượu nước quả uy nhuy, rượu quả xá-lâu-già.
sālūkapāna, xá-lâu-già (nước trái cây).
samādhija, định sanh.
samagga, *samaggī*, hoà hiệp.
samaggasaṅgha, Tăng hoà hợp, .
samāhita citta, định ý, định tâm.
samaṇa, Sa-môn.
samaṇabhatta, sa-môn thí thực.
samaṇa-cīvara, áo (y) sa-môn.
sāmaṇera, *samaṇuddesa*, sa-di, cầu tịch.
sāmaṇerī, sa-di-ni.
samāpatti, chánh thọ.
Sāmāvati, Xa-di-bạt-đê.
Sambhūta, Tam-phù-đà.
sammādiṭṭhi, chánh kiến.
sammākammanta, chánh hành, chánh nghiệp.
sammāsāmbuddha, Chánh đẳng giác, Chánh biến tri.
sammāsati, chánh niệm.
sammukha, hiện tiền; *sammukhavikappana*, chân thật thí, chân thật tịnh thí, hiện tiền tác tịnh,
sammukhavinaya, hiện tiền luật, hiện tiền tỳ-ni.
sammukhībhūta saṅgha, hiện tiền Tăng.
saṃsaṭṭhā vihareyya, thân cận cộng trú.
Samuddadatta, Tam-văn-đạt-đa.
saṃvāsa, cộng trú.
saṃvohāra, mại mại, mại dịch, xuất nạp cầu lợi.
saṃyojana, kết sử.
saṃyojanakkhaya, đoạn trừ kết sử.
saṃyojana-vinaya, kết sử tỳ-ni.
saṃyutta, tập.
sāṇa, bó (vải), xá-nâu.
sañcarita, tới lui (vãng lai), mai mối, môi giới.
saṅgha, Tăng.

saṅghabheda, phá Tăng.
saṅghādisesa, tăng tàn (phạm), tăng-già-bà-thi-sa.
saṅghāṇi, khoả y,
saṅghārāma, Tăng viện, Tăng-già-lam.
saṅghassa karanīya, Tăng sự.
saṅghika labha, Tăng vật, lợi lộc của Tăng.
Saṅgīti-suttanta, Tăng-kỳ-đà (kinh).
Sañjaya, San-nhã.
Sañjaya Belaṭṭhi-putta, San-đâu Tỳ-la-tra Tử, San-nhã-tỳ-la-tra-tử.
saṅkaccha, *saṅkacchika*, áo che vai, phú kiên y; yếm che ngực.
Saṅkassa, Tăng-già-xa.
saññācikāya, tự khát cầu.
sannidhikāra, (vật) tàng trữ, tàn túc thực, túc thực (thức ăn cách
đêm).
santhāgāra, đoán sự đường, tập hội đường.
santhata, phu cụ, khăn trải, ngọa cụ.
santuṭṭhi, tri túc.
saparikkamma, hữu hành xứ, chỗ có lối đi.
sappi, đề hồ.
sārambha, nạn xứ (chỗ nguy hiểm).
Sāriputta, Xá-lợi-phất.
sarīra, xá-lợi.
Saruci, Đa-lâu-tỳ-đế (vua).
sāsaṅkasammato, hữu nghi xứ.
sāsava, hữu lậu.
satapadī, bách túc, rết.
sati, ức niệm.
satipaṭṭhāna, an trụ chánh niệm, niệm tại thân, ý chỉ, niệm xứ,
niệm trụ.
sativinaya, ức niệm tỳ-ni.
sattāhakālika, thuốc bảy ngày, thất nhật dược.
Sattapaṇṇigūha, Thất diệp (hang).
satthā, Tôn sư, Đạo sư.
Satthā devamanussānaṃ, Thiên nhơn sư.

sāvaka, Thanh văn.
sāvasesā āpatti, hữu dư tội.
sāvasesa karaṇa, hữu dư tác.
sāvasesā, anavasesā, hữu tàn và vô tàn.
Sāvatti, Xá-vệ.
savitakka/savicāra, giác quán, hữu giác hữu quán, hữu tầm hữu tứ.
Sāyikā, Xá-dĩ.
sekha, hữu học.
sekhiyā dhammā (sikkhā karaṇīyā), chúng đa học pháp.
sekkhasammuti, học gia (yết-ma).
Senagāma, Đại tướng thôn.
Senānī, Tư-na (bà-la-môn).
Senā-nigama, Tư-na (thôn).
senāsana, sayana, ngoạ cụ.
senāsanacarikaṃ āhiṇḍantā, án hành ngoạ cụ.
senāsana-katham, ngoạ khởi sự.
senāsanapañña, phân ngoạ cụ.
Seniya, Tư-ni (ngoại đạo).
Setakaṇṇika, Bạch mộc điều (nước), Bạch mộc tụ lạc.
Seyyasaka, Tăng-sô, Thi-lị-da-bà (tỳ-kheo).
Sīhahanu, Sư Tử Giáp.
Sīha-senāpati, Tư-ha tướng quân.
sikkhā karaṇīyā, ưng đương học, thi-xoa-kế-lại-ni, thức-xoa-ca-la-ni.
sikkhamaṇā, thức-xoa-ma-na.
sikkhāsājīvasamāpanna, đồng đẳng học xứ, đồng giới, đồng học giới pháp, đồng nhập tỳ-kheo học pháp.
sīlakkhandha, giới thân, giới uẩn.
sīlasammukhi, giới hiện tiền.
sīlavipatti, phá giới.
sīma, giới, cương giới.
siṃsapā, thi-xa-bà (cây).
sirīsapa, thất-lê sa trùng.
Sītavana, Thi-đà lâm, Hàn lâm.

Sīvakadvāra, Thi-ha.
Sobhita, Nghiêm Hào.
Soṇa Kutikaṇṇa, *Soṇa-Koḷivisa*, Úc Nhĩ ưu-bà-tắc, Nhị Thập Úc
 (Sa-môn), Thủ-lâu-na, Thủ-lung-na.
sosa, can tiêu, bệnh lao phổi.
Sotthiya, Cát An.
Sudassana, Thiện Hiện.
Sudatta, Tu-đạt-đa.
suddhakālakāna eḷakalomāna, thuần hắc nhu dương mao.
Suddhāvāsa, Thủ-đa-hội, Tịnh cư (trời).
Suddhodana, Duyệt-đầu-đàn, Thủ-đầu-đàn-na, Tịnh Phạn vương.
Sudhammāsabhā, Đệ Thích đường, Thiện pháp giảng đường.
Sudinna Kalandaputta, Tu-đề-na Ca-lan-đa Tử, Tu-đề-na Gia-lan-
 đà, Tu-đề-na Tử.
Sudinna, Tô-trần-na.
sugata, tu-già-đà; *sugata-vidatṭhati*, gang tay Phật, Phật trách thủ,
 Phật trưng thủ.
Sujāta, Tô-xà-la.
Sujātā, Thiện Sinh (tỳ-kheo-ni).
Sūkarakhatalena, Trư khảm (hang).
sūkaranta, biên đá.
sukha, lạc, an lạc; *sukhavihārī*, lạc trú, hưởng thọ an lạc.
sukka, tinh dịch; *sukkavisatṭhi*, xuất tinh, xuất bất tịnh.
sulasī, tô-la.
sumana, tô-mạn-na.
suṃsumāra, thất-thâu-ma-la, cá sấu.
Suṃsumāra, Thất-thủ-ma-la (núi).
Sundara, Tôn-đà-la.
Sundarananda, Tôn-đà-la Nan-đà.
suṅkaghāṭa, trạm thuế.
sūpa, tu-bộ, nước thịt, canh.
Suppatitṭhita-nigrodha (cetiya), Thiện trụ Ni-câu-luật thọ vương
 (miếu).
Suppiyā, Tô-tỳ (ưu-bà-di).

sura, rượu
sūra, đũng kiện nhọn, võ sĩ.
surāmerayapāna, uống rượu.
Sūrasena, Tu-lại-bà-quốc.
Suruci, Già-nâu-chi (vua), Tu-lâu-chi (vua).
suvanṇa-caṅkamanasālā, kim kinh hành đường.
suvīraka, tô-tỳ-la, tô-tỳ-la tương, cháo chua.

T

tajanīya, ha-trách, khiển trách, quở trách; *tajjanīyakamma*, ha-gián/
ha-trách yết-ma, khổ thiết yết-ma.
takka, sanh tô, lạc, bơ lỏng.
Takkasilā, Đắc-sát-thi-la (nước), Đắc-xoa-thi-la.
tāla, đa-la (cây); *tālapatta*, đa-la (lá).
tanhā, khát ái.
tapassī, diệt ám pháp, khổ hành giả.
tassa-pāpiyasikā, mịch tội, tội xứ sở.
tatiyajjhāna, tam thiền.
Tāvatiṃsa, Đao-lợi thiên.
tayo-vimokkha(samādhī), ba giải thoát tam-muội.
tejo-samādhī, hoả quang tam-muội.
thalaṭṭha, địa thượng xứ.
Thāna, Trụ (nước).
ṭhāna, vị trí, xứ.
Theragathā, Thánh kệ kinh, Trưởng lão kệ.
theyya, trộm; *theyya citta*, tặc tâm, tâm giặc, tâm lén lút, ý nghĩa ăn trộm.
thullaccaya, thâu-lan-giá, thô tội.
Thullanandā, Châu-na-nan-đà, Thâu-la-nan-đà.
thūpa, phật đò, tháp.
tīhi saraṇagamanehi pabbajja upasampada, tam ngũ đắc giới.
tiṇavatthāraka, như thảo phú địa, như cỏ che đất.
tīṇi saṃyojanāni, ba kết.
tiracchāna, bàng sanh, cầm thú, súc sanh, súc vật.

Tissa-Gotamī, Đề-xá Cù-đàm-di (tỳ-kheo-ni).
tūla, đầu-la, đầu-la-miên.
Tusita-devā, Đầu-suất thiên, Đầu-thuật-đà thiên,

U

ubbāhika, binh đáng nhân, ô-hôi-curu-la.
ubbhata, xuất y; *ubbhata kaṭhina*, xuất y ca-thi-na.
ubhatobhāga-vimutta, nhị câu giải thoát.
ubhato-saṅgha, hai bộ Tăng.
ubhatovyañjana, nhị căn, nhị hình.
ubhatovyañjanaka, hai hình.
uccāliṅga, uất-châu-long-già, uỷ-châu-lăng-già (sâu).
ucchedavāda, đoạn diệt pháp.
Udaka Rāmaputta, Uất-đầu-lam Tử.
udaka, nước.
udakapatta, thủy đấ.
udakasāṭṭhika, quyết-tu-la, thủy dục y.
udaka-suddhika, tẩy tịnh.
Udāyi, Ưu-đà-di.
uddesabhatta, biệt thỉnh chúng thực.
Udena, Ưu-đà-diên, Ưu-điền.
Ugga, Ưu-già-la.
Ugga-nigama, Ô-già-la (quốc).
Ugga-patta, Ưu-già-la bát.
Ujjenī, Uất-thiền, Uý-thiền.
ujjhāpanaka, vu thuyết; *ukkhepaniya-kamma*, biệt gián sự, ước sắc
yết-ma.
ukkhitta, *ukkhittaka*, bị cử, bị xả trí; *ukkhepanīya(kamma)*, xả trí
yết-ma, cử yết-ma.
ukkhitaṇuvattaka bhikkhu, tùy cử tỳ-kheo.
ukkūṭṭhika, tón, (ngồi) chõm hõm.
ūnapanācabandhana, giảm ngũ xuyết, thùng dưới năm chõ.
upacara, thế phần.

upādānakkhandadukkha, thanh ẩm khổ, thủ uẩn khổ.
upāhana, cách tử, dép.
upajjha, *upajjhāya*, Hoà thượng, Ô-ba-đà-da, thân giáo sư.
Upaka ājīvaka, Ưu-đà-da.
upakkiliṭṭha, thượng hữu lậu, tùy phiền não.
Upāli, Ưu-ba-li (ly).
Upālipañhā, Ưu-ba-ly thỉnh vấn.
Upananda, Bạt-nan-đà.
upanikkhipana, a-ba-khâm-mãn, an sát cụ, ưu-ba-hại, đặt chạm bẫy.
upari-vehāsa-kuṭi, lầu gác.
upāsaka, ưu-ba-tắc.
upasampāda, cụ túc (giới).
upasampanna, giới tử, thọ cụ túc.
Upasena (Vaṅgataputta), Bà-tiên, Hoà-tiên, Ưu-ba-tu-na, Hoà-tiên
 Bạt-đàn-đa Tử.
upāsikā, ưu-bà-di, ưu-bà-tu.
Upatissa Kolita, Ưu-bà-đề-xá Câu-luật-đà.
upaṭṭhāna, cúng dường, cần hành, thị giả.
upaṭṭhanasāla, cúng dường, cần hành đường, thị giả đường, Tăng
 tập xứ, tập đường.
upekkā sati pārisuddham, hộ niệm thanh tịnh, xả, niệm thanh tịnh.
upekkhako satimā sukhavihārī, hộ niệm khoái lạc, hộ niệm lạc, xả
 niệm lạc trụ.
uposatha, bố-tát.
uposathāgāra, *uposathagga*, giới trường, thuyết giới đường.
uppala, ưu-bát, liên hoa, hoa sen.
Uppalavaṇṇā, Ưu-bát-la, Liên Hoa Sắc.
Uruvelā, Uất-ti-la (thôn), Ưu-lưu-tần-loa.
Uruvela-Kassapa, Uất-ti-la Ca-diếp, Ưu-lưu-tần-loa Ca-diếp.
Usīraddhaja, Nhất-sur-lê Tiên nhọn chùng.
ussaya-ādika, ngôn nhân, thị thể ngôn nhân, tranh tụng tương ngôn,
 tương ngôn.
usūyapaṇḍaka, đồ huỳnh môn.
Uttara, Uất-đà-la.

Uttara-Kuru, Uất-đơn-việt.
uttarasaṅga, uất-đa-la-tăng.
uttarimanussa-dhamma, quá nhân pháp, pháp thượng nonh.

V

vaccakuṭī, huyền xí, nhà cầu, cầu tiêu.
vaggavādaka, đồng ý tương trợ, trợ bạn đẳng ngữ, trợ phá.
Vaggumudā nadī, Bạt-cầu-ma hà, Bà-cầu hà.
Vajji, Bạt-kỳ quốc.
Vajjiputta, *Vajjiputtaka*, Bạt-xà Tử.
Vālikārāma, Bà-lê tinh xá.
vana, viên lâm.
vañjihā, ma hương nữ nhân, thạch nữ, nữ vô sinh.
Vappa, Bà-phu.
Vāsabhagāma, Bà-sa-bà (tụ lạc).
Vassakāra, Vũ Xá đại thần.
vassa-kuṭi, hạ đường.
vassāvāsa, hạ an cư, vũ an cư.
vassāvāsika, hạ an cư y, hạ nội phân y.
vassikasāṭikā, dục y, vũ dục y.
vātapāna-bhasikā, lung sơ.
vatta, nghi pháp, nghi tắc, hành pháp, nghĩa vụ.
Vebhāra, Tỳ-ha-lặc (núi).
Veḷuvana, Trúc lâm.
venayika, điều phục pháp.
Verañjā, Tỳ-lan-nhã.
Vesalī, Duy-da-li, Tỳ-da-ly, Tỳ-xá-ly.
vibhūta, ti-hê-lặc, xuyên luyện (quả).
Viḍḍabha, Tỳ-lưu-ly, Lưu-ly (vua).
vihāra, tinh xá, chùa, phòng.
vihāraṭṭha, xứ sở.
vihesaka, xúc não, gia hại.
vijjā, minh, chú thuật.
vijjācaraṇasampanna, Minh hành (hạnh) túc.

vikappana, tịnh thí.
viḷva, tỳ-lâu (giây lưng).
vimāna, tỳ-ma-na (phòng), cung điện, thiên cung.
vimutti-ñānadassana, giải thoát tri kiến.
vinaya, tỳ-ni, điều phục, luật.
vinayadhāra, trì luật.
vinayadharapañcama, người thứ năm trì luật, trì luật đệ ngũ.
vippavāsa, ly y túc.
virāga, ly dục, vô dục.
viriyabala, Tinh Tấn Lực.
Visakhā Migāramātā, Tỳ-xá-khur Mẫu, Tỳ-xá-khur Vô-di-la Mẫu.
visakkiya dūta, sứ giả luân chuyển (giết), triển chuyển sứ.
vitakka-vicāra, tâm tứ.
vivādādhikaraṇa, ngôn tránh.
vuddhi, tăng ích.

Y

Yāma-devā, Diệm thiên, Diệm ma thiên; *Yāmadevaputta*, Diệm thiên tử.
yāmakālika, phi thời dược, thuốc phi thời.
yamaka-sāla, sa-la song thọ.
Yameḷakekuṭā, Dững Mãnh.
yāna, thừa, xe cộ.
Yaññadatta, Tỳ Thí, Da-nhã-đạt.
Yasa, Da-xá.
Yasa-Kākaṇḍakaputta, Da-xá Ca-lan-đà Tử, Da-xá Ca-na Tử.
Yasodharā, Da-du-đà-la.
Yasoja, Da-thâu-già.
yāva-jīvika, tận hình thọ dược.
yāvataṭṭhāyakaṃ dhammaṃ āpannā nissaraṇīyaṃ saṅghādisesaṃ, tam pháp ung xả tăng-già-bà-thi-sa.
yebhuyyasikā, đả nhân ngữ.
yojana, do-diên.
yuttana sakāṭa, thảo xa (xe chở cò).

SÁCH DẪN

p: Pāli; s: Sanskrit;

i, ii, iii, iv, vi, vi: số quyển bản dịch Việt.

x: xem

A

a-ba-khâm-mãn 阿波欽滿,

P. *upanikkhipana*

(S. *upanikṣepana*), i. 62

a-ba-xa 阿波奢, P. *apassena*, i. 61

a-bàn-đà 阿槃陀, P. *abhantara*,
i. 205

A-bàn-đề quốc 阿槃提國, P. *Avanti*,
iv. 319, 361

A-chi-la hà 阿脂羅河, P. *Aciravatī*,
ii. 206

A-di 阿姨, P. *ayye*, iii. 13, 14

A-di-đầu 阿夷頭, P. *Ajita* vi. 183,
217;

A-di-đầu Sí-xá-khâm-bà-la 阿夷頭翅
舍欽婆羅, P. *Ajito Kesa-kambalo*,
iv. 57; vi. 79;

A-di-đầu Xí-xá-khâm-bà-la, vi. 55; x.

A-di-đầu Sí-sá-khâm-bà-la

A-di-la-bạt-đề (sông) 阿夷羅跋. P.
Aciravatī, i. 334; v. 237; vi. 220

A-di-la hà 阿夷羅河, P. *Aciravatī*,
ii. 206

A-du-ba-la ni-câu-luật 阿踰波羅尼拘
律樹. P. *ajapāla-nigodha*,
iv. 41

A-đa-hầu-đa y 阿哆曠多衣, iv. 383

A-đầu 阿頭. P. *Ātumā*, v. 43

A-đề-lê, iv. 353

A-già-lâu-la 阿伽樓羅.

P. *Aggalapura*, vi. 173

A-hàm, P. *āgama*, iv. 392, 293;
v. 365

A-kỳ-la-bà-đề (sông) 阿耆羅婆提,
P. *Aciravatī*, ii. 206

A-la-bà (tỳ-kheo-ni), ii. 78

A-la-hán, iii. 229, 232; iv. 69, 73, 77,
89, 95, 120, 215, 232, 274, 292,
361, 407; A-la-hán, v. 17, 299

A-la-hán (giết), iv. 170, 287

a-la-lê cách tỳ 阿羅梨革屣, S. *alāri*?
iv. 329

A-la-quân-trà 阿羅軍荼, ii. 322

A-la-tì quốc 阿羅毘國, ii. 27

A-la-tì quốc 阿羅毘國, P. *ālavī*,
i. 101

A-lam-ca-lam 阿藍迦藍. P. *Ālāra-
Kālāma*, iv. 14, 15

A-lan-ca-lan 阿蘭迦蘭, iv. 45; x. A-
lam-ca-lam

a-lan-nhã 阿練若, P. *arañña*, i. 33,
215, 348; ii. 337; iv. 157, 329,
366, 519; v. 355

A-lê-tra (tỳ-kheo) 阿梨吒, P. *Ariṭṭha*,
ii. 253; 255;

A-lợi-tra, v. 150; x. A-lê-tra

- a-luyện-nhã tỳ-kheo 阿練若比丘,
P. *araññaka*, i. 25
- a-ma-lặc 阿摩勒, P. *āmalaka*, iv. 364;
v. 8, 349; vi. 82
- a-ma-lê, v. 174; x. a-ma-lặc
- A-ma-lê (vườn) 阿摩梨,
P. *Ambātakārāma* (?), v. 136, 137
- A-ma-na (thành) 阿摩那, P. *Āpaṇa*, v.
38, 39
- A-mâu-đa-la (nước) 阿牟多羅.
P. *Āṅguttarāpā*, v. 38
- a-na-ban-na tam-muội 阿那般那三昧,
P. *ānāpānassati*, i. 56
- A-na-hàm, iii. 229, 232; iv. 26, 182
- A-na-luật 阿那律. P. *Anuruddha*, i.
134; ii. 22, 78, 112; vi. 151
- A-nan-phân-đê 阿難分坻,
P. *Anāthapiṇḍika*, vi. 384
- A-na-tần-đầu (nước) 阿那頻頭, P.
Andhakavindaka, i. 334; ii. 119,
124
- A-nan 阿難, *Ānanda*, i. 38, 67, 317,
342, 342; ii. 78, 120, 167, 242;
tụng Kinh tạng, vi. 164
- A-nan-bân-đê, v. 93
- A-nan-đà, i. 138, 139, 317
- A-nan-tân-đê 阿難賓坻,
P. *Anāthapiṇḍika*, iv. 366,
- A-nậu 阿耨. P. *Anotatta*, v. 12, 98
- a-nậu-bà-đà (tác pháp) 阿菟婆陀,
P. *anuvāda*, v. 98; vi. 295
- A-nậu-di, P. *Anupiya*, i. 138; x. A-nô-
di.
- A-nậu lâm 阿菟林, P. *Anupiya*, i. 134
- A-nậu đại tuyền 阿耨大泉,
P. *Anotatta*, iv. 86
- A-nậu-đạt (ao), P. *Anotatta*, vi. 261;
- A-nhã Kiêu-trần-như 阿若憍陳如,
P. *Āñña-Koṇḍañña*, iv. 53
- A-ni-lâu-đa 阿尼樓陀. P. *Aunuddha*,
vi. 344
- A-nô-di 阿奴夷, P. *Anupiyā*, i. 138
- a-phù-ha-na, P. *abbhāna*, iv. 132, 217
- a-tăng-kỳ kiếp, P. *asankheyya*, iv. 37
- A-thấp-ba A-vân-đầu quốc 阿濕波阿
雲頭國, iv. 412
- A-thấp-bà 阿濕婆, P. *Assaji*, i. 165,
167
- A-thấp-ma-già A-bàn-đê quốc 阿濕摩
伽阿槃提國, iv. 319, 323
- A-thấp-phước-ca 阿濕薄迦,
P. *Assaji*, i. 165
- A-thấp-ti 阿濕卑. P. *Assaji*, iv. 54,
104
- A-thấp-ti, dòng họ: iv. 8; tỳ kheo: v.
128; vi. 40, P. *Assaji*
- A-ti-đàm, P. *abhdhamma*, iv. 290, 292
- A-trà-bê áp 阿茶鞞邑, P. *Ālavī*, i. 255
- A-tu-la, P. *asura*, iv. 224; (nhật thực),
v. 224
- A-vân-đầu quốc 雲頭國, iv. 319
- A-vu-hằng hà sơn 阿吁恒河山,
P. *Ahogaṅgā*, vi. 178
- A-xà-lê, P. *ācariya* i. 131; iv. 123,
123, 126, 129, 131, 195, 216, 284,
289, 334, 335, 336, 405; (quờ
trách), iv. 127
- A-xà-thê (Vi-đê-hy Từ),
P. *Ātāsattu*(-*Vedehiputta*) i. 141,
150, 181; iv. 348
- ả pháp, iv. 277
- ác bất thiệt, iv. 18, 19
- ác giới, P. *dussīla*, iv. 265
- Ác Hành, v. 224, 229, 255
- ác kiến, P. *dudīṭṭhi*, ii. 259; iv. 115,
117, 137, 287; v. 75
- ác tà bất trừ tận, v. 153

ác tánh bất thọ nhân ngữ 惡性不受人語, P. *dubbacajātiko*, i. 179; iii. 57
 ác tánh lệ ngữ 惡性戾語, P. *dubbacajātiko*, i. 179
 ác tánh nan cộng ngữ 惡性難共語, P. *dubbacajātiko*, i. 179
 ác thuyết (đột kiết-la), P. *dubbhāsita*, iv. 294
 ác tỳ-kheo, iv. 328
 ái, iv. 361
 ái dục, P. *kāma, kāmaccanda*, iv. 18, 25, 34, 46, 49, 312, 316
 Am-bà-la viên 菴婆羅園, P. *Ambavana*, iv. 376
 Am-bà-la (viên) P. *Ambavana*, vi. 87
 Am-bà-la-bà-đề 菴婆羅婆提, P. *Ambapālī*, iv. 376, 377, 380, 381,
 Am-bà-la-bà-lợi (lợi) 菴婆羅婆利, P. *Ambapālī*, iv. 350, 376
 am-bà-la quả tương, *ambapāna*, vi. 87
 ám ảnh (dục), i. 73, 74
 ám thất 闇室, Pali: *rattandhakāra*, iii. 154
 An Ẩn 安隱, P. *Khemā*, iii. 86, 240, 258, 279, 314
 An-bê 頰髀, P. *Asssaji*, i. 208
 an cư (hạ), P. *vassāvāsa*, iii. 266; an cư, iv. 323; an cư y 安居衣, *vassāvāsika-cīvara*, i. 343; (thành), iv. 227, 252, 272, 273, 277, 420, 421, 424
 an-đà-hội, P. *antaravāsa*, iv. 118, 177, 373, 384, 412
 An-đà viên, P. *Andhavana*, i. 216
 an lạc, P. *sukha*, iv. 10, 21, 23, 38, 193, 316, 337, 384, 397; (pháp), iv. 18
 an sát cụ 安殺具, P. *upanikkhipana*, i. 62

an trụ chánh niệm, *satipaṭṭhāna*, iv. 378
 án hành ngoạ cụ 案行臥具, P. *senāsanacarikaṃ āhīṇḍantā*, i. 25
 án hành trú xứ 案行住處, P. *senāsanacarikaṃ āhīṇḍantā*, i. 25
 áo (y) sa-môn, *samaṇa-cīvara*, iii. 193
 áo che vai, P. *saṅkacchā*, iv. 413
 áp du nhân 壓油人, iv. 262
 ăn đù (thực), P. *bhattasamada*, ii. 148
 ăn một lần ngồi (nhất tọa thực), P. *ekāsana*, i. 92
 ăn ngủ chung, vi. 94
 âm, vi. 298
 âm thực, iv. 28, 37, 101; v. 345; (pháp thức), v. 449
 Ất-la sơn 乙羅山, P. *Isigilipassa*, i. 33
 ấu tri 幼稚, iv. 104

B

Ba-bà 波婆, P. *Pāva*, iv. 403; Ba-bà (thành), iv. 403; v. 41
 Ba-cù Ca-chiên-diên, P. *Pakudha-Kccāyana*, vi. 55
 ba câu, iv. 93; v. 68
 ba chuyển, iv. 62
 ba-đạ-đề 波夜提, P. *pācittiya*, i. 191; ii. 4;
 ba-đật-đề, P. *pācittiya*, ii. 284; iv. 292, 294; 295, (sám), iv. 396
 Ba-di-na 波夷那, P. *Pāciṇakā*, vi. 179
 ba kết, P. *tīṇi saṃyojanāni*, vi. 331
 ba-la 波羅, P. *pala*, i. 262
 Ba-la (nước), iv. 396, 397

- ba-la-di 波羅夷, P. *pārājika*, i. 29, 130; iii. 7; v. 186, 238
- Ba-la-ly Tử 波羅離子. P. *Pāṭheyyakā* (*Pāveyyakā*), vi. 226
- Ba-la-diên kinh 波羅延經, P. *Pārāyana-vagga*, vi. 165
- Ba-la-diên-tát-giá-đà-xá-tu-đồ-lộ 波羅延薩遮陀舍修妒路, P. *Aṭṭhakavaggikāni*, iv. 322
- ba-la-đề-đề-xá-ni 波羅提舍尼, P. *pāṭidesaniya*, ii. 325; iii. 325; iv. 292, 294, 295
- Ba-la-đề-mộc-xoa 波羅提木叉, *pāṭimokkha*, i. 2; iv. 138, 191, 192, (nghĩa), iv. 192
- Ba-la-na (vua), iv. 7
- Ba-la-nại, P. *Bārāṇasī*, i. 213, 214; iv. 46, 47, 52, 55, 57, 63, 63, 161, 164, 343, 383; v. 5, 6, 15, 16, 19, 37, 52, 60, 78, 83, 86; vi. 7, 49, 163, 207, 257, 281, 253
- Ba-la-lê Tử (thành), P. *Pāṭaliputta*, vi. 326
- Ba-lê Tử Ba-tur-bà-xà-già, vi. 68
- Ba-la-lê-tỳ 波羅梨毘, ii. 211
- Ba-la-ly Tử, vi. 178
- ba-la thanh 波羅聲, ii. 214
- Ba-la-thị-ca 波羅市迦, i. 29
- Ba-la-thù-đề 波羅殊提, iv. 361, 363, 364, 366; vi. 60, 64, 71, 131
- Ba-lâu-đa son 波樓多山, iv. 319
- Ba-lê (nước), vi. 68, 179, 180, 182, Bà-lê (lâm), vi. 183
- Ba-lê-giá-la-di (tỳ-kheo-ni), ii. 78
- ba-lị (ly) = ba-lợi
- Ba-lị 波利, iv. 21
- ba-lợi-ca-la (y) 波利迦羅衣, i. 199; iv. 403, 413
- ba-lợi-bà-sa, iv. 114, 116, 132, 217, 295, 398; v. 201
- Ba-ly (nước), i. 12
- Ba-ly quốc 波利國, i. 12
- ba mươi hai tướng, iv. 9, 10, 35, 36
- ba người cùng ăn, i. 152
- ba pháp, vi. 315
- ba quân, ii. 195
- Ba-tuần, i. 13, iv. 74, 75, 401
- Ba-tur-bà-xà-già 波私婆闍伽, P. *paribbājaka*, vi. 68
- Ba-tur-ba-la-xà 波私波羅闍, P. *paribbājaka* ii. 169
- Ba-tur-nặc, P. *Pasenadi*, iii. 36, 130, 132, 173, 175; iv. 162, 256, 266, 307; sấm bản, ii. 292; thân chinh, ii. 193; tra kẻ trốn thuế, ii. 251
- ba việc giáo hóa (tam thị đạo), P. *pāṭihāriya*, iv. 95
- ba y, iv. 179, 321, 322, 396, 408, 410,
- Ban-đà (tỳ-kheo) 般陀, vi. 40
- Bà-bà-na 婆婆那, vi. 157
- Bà-cầu hà 婆裘河, P. *Vaggumudā*, i. 53
- Bà-cừu (vườn), i. 54, 57; ii. 41
- Bà-di, 婆夷. P. *Bāhiya* vi. 344
- Bà-đề, P. *Bhddiya*, iv. 55, 377
- Bà-già-bà 婆伽婆, P. *bhāgavā*, iii. 89, 92, 127, 139
- Bà-già-đà thành 婆伽陀城, P. *Magadha*, iv. 354
- Bà-giá-la (tỳ-kheo-ni), ii. 78
- Bà-kha 婆呵. P. *Payāga*, vi. 173; 178
- Bà-kỳ-đà 婆祇陀, iii. 160
- Bà-kỳ-đề, vi. 92, 127, 203
- Bà-la, iii. 210; iv. 18
- Bà-la (sông), P. *Payāga*, iv. 58
- Ba-la-lê Tử 波羅梨子, P. *Pāṭaliputta*, vi. 326

bà-la-môn, P. *brāhmaṇa*, i. 252; nhóm
 hợp, iv. 108, 112, 123, 124, 126;
 bà-la-môn bện tóc, v. 78, 80
 bà-lâu-sur (nước), P. *phārusakapāna*,
 v. 40; vi. 298,
 Bà-lâu-việt-xa 婆樓越奢.
 P. *Bharukaccha* (?), vi. 205
 Bà-lê-lâm 婆梨林. P. *Vālikārāma*, vi.
 183
 Bà-nê (tỳ-kheo-ni), ii. 78
 Bà-phá 婆頗, iii. 58
 Bà-phá-dì, iii. 58, 63, 64
 Bà-phu, P. *Vappa*, iv. 66, 67
 Bà-sa 婆婆, iv. 295
 Bà-sa-bà (tụ lạc) 婆婆婆,
 P. *vāsabhagāma*, v. 101
 Bà-suru thôn 婆搜村. P. *Sahajāti*, vi.
 180
 bà-thâu-già y 婆輸伽, iv. 392
 Bà-tiên 婆先, P. *Upasena*
 (*Vaṅgataputta*), iv. 111
 bà-trà (cây) 婆茶, v. 349
 Bà-tu-đạt-đa (tỳ-kheo), vi. 217
 Bà-xà (nước), iv. 490; v. 11
 Bà-xà Tỳ (tỳ-kheo), vi. 127, 172, 178,
 187
 Bách Cung (vua), P. *Dhanusata*, iv. 8
 bách túc 百足, P. *satapadī*, i, 49
 Bách Xa, iv. 8
 bạch dương 白羊, P. *aja*, iv. 321
 bạch ế 白翳, v. 11
 bạch lại 白癩, iv. 147
 Bạch mộc điều (nước), 白木調,
 P. *Setakaṇṇika*, iv. 323
 Bạch mộc tụ lạc 白木聚落,
 P. *Setakaṇṇika*, iv. 323
 bạch nguyệt 白月, iv. 194
 Bạch Tặc, v. 83, 84
 bạch thạch mật 白石蜜, v. 24

bạch thời đáo 白時到, ii. 96
 bạch y, iii. 193, 201; bạch y bệnh, v.
 59, 314; cùng bạch y tắm, vi. 33
 bạch y quy nữ 白衣歸女, iii. 257
 Ban-đa, P. (*Cūla*) *Panthaka*, ii. 78
 Ban-đặc 般特, P. (*Cūla*) *Panthaka*, ii.
 78
 Ban-trà-bà (núi) 班荼婆, P. *Paṇḍava*,
 iv. 12
 bàn-tẩu y 槃藪衣, P. *pamsuka*, iv. 343
 Bán-đậu-lô-hê-đắc-ca 半豆盧呬得迦,
 i. 165
 bán giao thực 半咬食, ii. 384
 bán nguyệt (huỳnh môn) 半月,
 P. *pakkhapaṇḍaka*, iv. 167
 bán-trạch-ca 半擇迦, P. *paṇḍaka*, i.
 30
 bản = bản
 bản bộ yết-ma, v. 292
 bạn đảng 伴黨, i. 163
 bánh (cho phép ăn), v. 60
 bánh xe hươu, iii. 209; bánh xe quay,
 iv. 360; bánh xe nghìn cãm, v. 23
 Bảo thiện thiên, v. 222
 bát, vi. 49
 bát (bát ăn) P. *patta*: bát tịnh, iii. 240,
 258, 259, iv. 108, 110, 112, 123,
 126; (các loại), vi. 81; hai loại bát,
 vi. 81; ba loại, vi. 81; hai loại, vi.
 83; sáu loại, i. 376; vi. 103; tám
 loại, vi. 81; các loại bát cãm, vi.
 77; không thọ trì bát gỗ, vi. 57;
 không chứa bát chiên-đàn, vi. 57;
 không nên chứa cát bát bằng
 chiên-đàn, vi. 67
 bát bất khả vi pháp 八不可違法,
 P. *aṭṭha-garu-dhamma*, ii. 85
 bát ca-la đen, vi. 90
 Bát chánh đạo, iv. 49

- bát chi 鉢耨, iv. 119
- bát-đầu (hoa), iv. 44; bát-đầu-ma 鉢頭摩, P. *paduma*, i. 47; iv. 34
- bát kinh pháp, P. *aṭṭha-garu-dhamma*, ii. 85
- bát-la (đơn vị), P. *pala*, i. 262
- bát lâu 鉢樓, iv. 389
- Bát-ma (đại quốc) 鉢摩, P. *paduma*, iv. 34
- bát nguyệt tặc 八月賊, P. *kattikacorakā*, i. 444
- Bát-niết-bàn, iv. 38
- bát sàng 鉢床, iv. 119
- bát tối hạ, i. 303
- bát-tứ-đam-lam-bà y, vi. 105
- bát Ưu-già-la 優伽羅, P. *Ugga*, vi. 83
- Bát-xà-la (vua), iv. 8
- Bạt-cầu-ma hà跋求摩河, P. *Vaggumudā nadī*, i. 64, 66
- Bạt-dà Ca-tỳ-la, iii. 106, 108
- Bạt-dà-la-bạt-đề跋陀羅跋提, P. *Bhaddavaggiyā*, iv. 76, 77
- Bạt-dà-la Ca-tỳ-la, iii. 276
- Bạt-dà-la-bà-đề跋陀羅婆提邑, P. *bhaddavatikā*, ii. 200
- Bạt-đề, P. *Bhaddiya*, i. 135
- Bạt-đề (nước), P. *Bhaddiya*, iv. 499
- Bạt-đề (thành), P. *Bhaddiya*, v. 35
- Bạt-đề Ca-la, iii. 161
- Bạt-giá-la (vua), iv. 7
- Bạt-kỳ quốc跋耆國, P. *Vajji*, i. 52; iv. 384
- Bạt-ki Tử跋耆子, P. *Vajjiputtaka*, i. 23
- bạt-ma (cỏ) 跋磨草, vi. 11
- Bạt-nan-dà跋難陀, P. *Upananda*, i. 138, 269, 225, 227, 238, 240, 245, 248, 250, 273, 283, 288, 294, 302; ii. 155, 164, 170, 237, 263, 307, 416; iii. 192, 200; iv. 139, 159, 228, 272, 327, 421; vi. 96, 97, 99, 125, 127, 132, 153
- Bạt-xà, vi. 30
- Bạt-xà Tử, P. *Vajjiputtaka*, i. 23, 24; vi. 156; Bạt-xà Tử (muội sự), vi. 169
- bảy báu, iv. 10
- bảy ngày (quá), iv. 267
- bảy ngày (thọ pháp), iv. 263, 272, 275
- bảy pháp, vi. 411
- Băng-già-di 崩伽彌, P. *Paṅkadhā*, vi. 327
- bắt cóc trẻ, vi. 231
- bắt cộng giới, P. *asādhāraṇapaññatti*, iii. 79, 123
- bắt cộng ngữ (năm pháp), iv. 127
- bắt cộng trú 不共住, P. *asaṃvāsa*, i. 29
- bắt cung kính 不恭敬, P. *agārava, anādariya*, ii. 210
- bắt dị, bắt khả dị 不異不可異, iv. 99
- bắt dụng xứ định 不用處定, P. *akiñcaññāyata*, iv. 14
- bắt dữ 不與, ii. 162
- bắt dữ thù 不與取, *adinnādāna*, i. 40; ii. 162; vi. 205
- bắt định (thiên tội), P. *aniyata*, i. 186
- bắt khả quá pháp, P. (*aṭṭha*)-*garu-dhamma*, v. 284
- bắt kiến phạm, P. *āpattiyā adassane*, v. 75
- bắt kiến tần, P. *āpattiyā adassane ukkhepanīya*, v. 73
- bắt kiến tội 不見罪, P. *āpattiyā adassane*, iii. 26; v. 145
- bắt kính lễ (yết-ma), v. 319
- Bất-lan Ca-diếp 不蘭迦葉 P. *Pūraṇo Kassapo*, iv. 57; v. 35; vi. 54, 68, 79

- bất minh, P. *mohagāmi*, iii. 71, 72, 73
 Bất-na-bà-sa (tỳ-kheo),
 P. *Punabbasu*, vi. 40
 bất năng nam 不能男, i. 30
 bất sám hối, P. *āpattiyā appaṭikamme*,
 v. 148
 bất si tỳ-ni, P. *amūḷha-vinaya*, v. 270
 bất sinh địa 不生地, P. *ajātā pathavī*,
 ii. 45
 bất tăng ích 不增益, iv. 56
 Bất-thị thành lâm 不尸城林, vi. 405
 bất thiện, iv. 18, 44, 226, 229
 bất thiện ức trì, P. *adhikaraṇe*
paccākatā iii. 71
 bất thọ 不受, P. *adinna*, ii. 162
 bất tịnh (không thanh tịnh): iv. 54, 59,
 60, 63, 72, 92, 100, 107
 bất tịnh bát 不淨鉢, iv. 108
 bất tịnh hạnh, i. 29; iii. 228; iv. 149,
 151, 159, 269
 bất tịnh thực 不淨食,
 P. *akappiyakata*, iii. 240, 258; iv.
 108, 123; (nhận), iv. 153, 154
 bất tri bất kiến 不知不見, i. 68
 bất tự cử 不自舉, iii. 24
 bất tự phát lộ 不自發露, iii. 24
 bất tử, P. *amata*, iv. 102
 Bất-xà-tô-ma (trường lão) 不闍蘇摩,
 P. *Khujjasobhita* vi. 182
 bất xả ác kiến, v. 153
 bè đàng, P. *pakkha*, i. 206
 bệnh, P. *gilāna*, i. 327; ii. 118, 128,
 136, 142, 166, 191, 218, 221; iii.
 308; bệnh đau đầu, v. 58; bệnh
 độc, v. 28; bệnh sốt rét, v. 59;
 bệnh thống phong, v. 58; bệnh
 thấp, v. 57
 bì y 皮衣, P. *vākacīra*, iv. 387
 bị cử, P. *ukkhitta*, iv. 130, 134, 213,
 214, 425; bị người cử tội,
 P. *ukkhittaka*, iv. 232; vi. 369
 bị y 被衣, iv. 414
 Bích-chi-phật, P. *paccekabuddha*, iv.
 37
 biên biên cách tỳ 編邊革屣, iv. 330
 biên đá, P. *sūkaranta* vi. 124
 biên giới, iii. 174
 biên phòng 邊房, ii. 175
 biên phương đắc 邊方得, i. 97
 biến huỳnh môn 變, P. *opakkamika-*
paṇḍako iv. 167
 biến tỳ-ni, P. *sabbatthapaññatti*, vi.
 301
 biến (tám điều hy hữu), iv. 224
 biến (thành), vi. 338
 biến (bốn), P. *paṭisambhidā*, iv. 139
 biết, iii. 25
 biệt bộ 別部, iv. 392; biệt bộ thuyết
 giới, iv. 195; v. 74; biệt bộ (thọ y),
 393
 biệt chúng thực 別眾食,
 P. *gaṇabhojana*, ii. 130; v. 64
 biệt gián sự 事別諫, P. *ukkhepaniya-*
kamma, ii. 256
 biệt ký, iv. 37
 biệt thỉnh, v. 19
 biệt thỉnh chúng thực 別請眾食,
 P. *uddesabhatta*, ii. 130
 biệt trụ (trú) 別住, P. *parivāsa*, iii.
 177; v. 158
 bình chương xứ 屏障處, ii. 100
 bình đáng nhân, P. *ubbāhika*, v. 267;
 vi. 182
 bình đoán nhân, v. 267; x. bình đáng
 nhân.
 bình đoán sự, v. 267

bình minh (minh tướng),
 P. *arnuggamane*, i. 194; iv. 214,
 252
 bình nghị, vi. 183
 Bình-sa (vua), P. *Bimbisāra*, i. 35, 37,
 38, 40, 140, 143, 150, 326; iii. 39;
 iv. 10, 97, 98, 100, 142, 144, 187,
 248, 351, 356, 360; v. 25; vi. 7,
 21, 60, 71, 78, 81, 87, 204
 bình xứ 屏處, ii. 183
 Bờ-đề (cây), iv. 21
 Bờ-đề vương tử,
 P. *Bodhirājakumāra*, iv. 384, 385
 bố, P. *sāṇa*, vi. 334
 bố-la 布羅, P. *pūlā*, ii. 403
 bố-tát, P. *uposatha*, iv. 138, 142, 193,
 195, 208, 218, v. 208; bố-tát ngoài
 giới, iv. 273, 274
 bố thí, P. *dāna*, iv. 23, 35, 54, 59, 63,
 64, 92, 100, 258, 265, 311, 397; bố
 thí như pháp, vi. 39; bố thí phi
 pháp, vi. 39
 bờ-thiền-ni thực 蒲繕尼食,
 P. *bhojanīya*, ii. 128
 bờ-xà-ni, P. *bhojanīya*, ii. 157, 160; v.
 5, 60
 Bỏ-nại-phạt-tố 補捺伐素,
 P. *Punabbasu*, i. 208
 bổ nạp y, P. *paṃsukūla*, ii. 15
 bộ-thê-đa-bà-đề 步梯夜婆提, v. 11
 bộ vãn thặng (thừa) 步挽乘, iii. 294
 bóc cháy, iv. 96
 bóc đầu 襍頭, ii. 347
 bóc thăm, P. *salāḅkagāha*, v. 235
 bôi-nặc 唄匿, P. *bhāṇaka*, i. 116, 150
 Bôn-trà 奔茶 (sông), iv. 323
 bốn Đại thiên vương,
 P. *cātummahārājikā*, iv. 366
 bốn độc, iii. 46
 bốn pháp, vi. 339

bốn quân, ii. 195
 bốn tháng, ii. 189
 bốn Thánh đế, P. *cattāri saccāni*, iv.
 50
 bốn tránh sự, P. *cattāri adhikarāṇi*, v.
 246
 Bồn kinh, P. *jātaka*, vi. 165
 bồn nhật trị, P. *mūlaya paṭikasana*, iv.
 114, 116, 132, 217, 263, 291, 295;
 v. 159
 bột hương, iii. 280, 281; bột cây tai
 ngựa, v. 9; bột cây xá-ma-la, v. 9;
 bột đậu, v. 60
 bờ kia (qua), iv. 102
 buồng (thất, xá), ii. 23
 buồng tối, iii. 154

C

Ca-diếp (Phật), P. *Kassapa*, iv. 73
 ca-đề (bọn cướp), P. *kattikā-coraka*, i.
 348
 Ca-đề nguyệt 迦提月, P. *kattikā*, ii.
 130, 348
 Ca-duy-la, P. *Kapilavatthu*, iv. 152,
 399, 400
 Ca-duy-la-vệ 迦維羅衛, *Kapilavatthu*,
 i. 276; ii. 28, 187, 335; iii. 129; iv.
 152, 400; v. 44; vi. 63, 233
 ca-huru (cây), 迦休樹, P. *kakudha*, iv.
 88
 Ca-huru-câu-la Tử 迦休拘羅子.
 P. *Kakudha/ Kakudha Koliya*, i.
 141
 Ca-huru-Thiên tử, P. *Kakudha-*
 devaputta, ii. 141
 ca-la (động vật), P. *kāḷaka* iv. 326
 Ca-la (ngoại đạo) 迦羅, ii. 135;
 Ca-la (Tỳ kheo ni), iii. 105, 159, 274
 Ca-la (cụ thọ) 具壽哥羅, ii. 158

- Ca-la (tỳ-kheo), i. 94
- Ca-la, con của trưởng giả Lộc Tử 鹿子長者兒名曰迦羅, i. 94
- Ca-la 迦羅比丘尼 (tỳ-kheo-ni), iii. 71
- ca-la hắc bát, vi. 90
- Ca-lan-đà (thôn), P. *Kalandakagāma*, i. 18
- Ca-lan-đà (vườn trúc) 迦蘭陀竹園, *Kalandakanivāpa (Veḷuvana)*, i. 80, 212; ii. 118; iv. 102, 106, 144, 197; vi. 7, 8, 10, 18, 19, 413
- Ca-lâu (tỳ-kheo), i. 38
- Ca-luru (trưởng giả) 長者名迦留, i. 94
- Ca-luru-đà-di, P. *Kāḷudāyī*, i. 80, 81, 183, 187, 221, 222; ii. 38, 95, 155, 156, 182, 223, 298, 346; v. 237, 318; vi. 94, 120, 162, 228, 265, 268, 274, 277, 282
- Ca-luru-la-đề-xá 迦留羅提舍, P. *Kaṭamoraka-tissa*, i. 151; ii. 108, 129; iii. 26
- Ca-ma-la, v. 43, 44
- ca múa, xương hát, iv. 156
- ca-na-phú-la 迦那富羅, S. *karṇapūla*? iv. 329
- ca-na-phúc-la 迦那腹羅, iv. 329
- ca-sa 袈裟, P. *kāsāya*, iii. 200; ca-sa, iv. 343
- ca-sa vi, P. *kaṣaṭa*, ii. 214
- Ca-tỳ-la, iii. 105, 270, 276
- Ca-tỳ-la (tỳ-kheo-ni), iii. 105, 106
- Ca-tỳ-la-vê, P. *Kapilavatthu*, i. 138
- Ca-thi (quốc) 迦尸 (國), P. *Kāśī*, i. 166; vi. 40
- ca-thi-na, P. *kaṭhina*, v. 63; x. công đức y
- cá cược, vi. 97
- cách đêm, iii. 260
- cách tỳ 革屣, P. *upāhana*, ii. 399; iii. 291
- cãi cọ, iii. 159
- cam lồ (lộ), P. *amata*, iv. 48; (cửa), P. *amata-dvāra*, iv. 44,
- cam lồ (trống) 甘露鼓, P. *amata-dundubhi*, iv. 47
- cam quả 甘果, ii. 172
- cảm thọ, iv. 119
- can tiêu (bệnh) 乾癆病, P. *sosa*, i. 201; iv. 147, 149
- Càn-đà-la (vua), iv. 8
- Cao các (giảng đường) 高閣講堂, P. *kūṭāgārasālā*, iii. 7, 105, 123, 187
- Cao Thắng, P. *Ajju*, vi. 232
- cáo bạch thanh tịnh, iv. 239
- cáo tội, v. 208, 354
- cao tóc, P. *acchinnakesa*, vi. 52, 106
- Cát An, P. *Sotthiya*, iv. 18
- cát tiết y 割截衣, P. *chinna*, i. 26; iv. 373
- cát tiết tọa cụ, P. *dasaka-nisīdana*, vi. 177
- Cát tường thọ 吉祥樹, P. *assattha*, iv. 19
- căn cứ, ii. 289
- căn cứ: thấy, nghe, nghi, i. 144
- cặn vòm (mè), P. *piñṇāka*, iii. 282
- cầm (pháp), iv. 278
- cầm nhâm, vi. 225
- cầm thú, P. *tiraicchāna*, vi. 127
- Cấm giới kinh 禁戒經, P. *Pāṭimokkha*, i. 2
- cắm mân, P. *kumbha*, v. 350
- cắm sắc 錦色, iv. 331
- Cấp Cô Độc (vườn), i. 105, 183, 186, 191, 200, 207, 221, 225, 234, 238,
- Cấp Cô Độc, P. *Anāthapiṇḍika*, vi. 17
- Cấp Cô Độc Thực, P. *Anāthapiṇḍika*, vi. 17, 30, 293, 384, 413
- Cấp-đa bí-sô-ni 笈多苾芻尼, ii. 95
- cấp thảo dược, vi. 241

- cấp thí y 急施衣, P. *acceka-cīvara*, i. 344
- Câu-bà-ly 拘婆離, P. *Kokālika*, i. 151
- Câu-bạt-đạt-la phạn 俱跋陀羅飯, v. 5
- câu-chấp (y), P. *kojava (kocava)*, ii. 212; vi. 88
- câu-dạ-la 俱夜羅, iv. 395
- câu-giá-la 拘遮羅, P. *koseyya*, i. 256
- Câu-huru-câu-la Tử迦休拘羅子, P. *Kakudha Koliya*, i. 141
- Câu-la-bà, iv. 8
- Câu-lê, ii. 335
- câu-lô-xá, P. *kosa*, S. *krośa* ii. 103
- Câu-luật-đà, P. *Kolita*, iv. 104, 105; x. Ưu-ba-đề-xá
- Câu-luru Hoan hỷ sơn khúc 拘留歡喜山曲, P. *Kuraraghara papāta pabbata*, iv. 319;
- câu-mâu-đầu (hoa), P. *kumuda*, iv. 44
- câu nhiếp, P. *kojava*, vi. 88
- câu-nhiếp-la 拘攝羅, iv. 343
- Câu-tát-la, P. *Kosala*, i. 228, 288; ii. 68, 116; iii. 36; iv. 163, 169, 261, 277, 325, 329, 348, 395, 402, 406; v. 63, 78, 81, 85, 282; vi. 92, 96, 112, 253, 263, 394
- Câu-thi thành, P. *Kusinārā*, vi. 151
- Câu-thiêm-di 拘睺彌, P. *Kosambī*, i. 112, 113, 175; ii. 73, 201; iii. 57; iv. 248, 268, 272, 333, 360; v. 73, 78, 87, 90, 144, 246; vi. 36, 44, 62, 88, 127, 130, 177, 344, 380, 384
- Câu-thiêm-tỳ 拘睺毘, P. *Kosambī*, i. 141; ii. 28, 49, 75, 209, 269; iv. 155
- câu-xá 拘舍, 拘舍, P. *koseyya*, iv. 343
- Câu-xá-di 拘舍彌國, P. *Kosambī*, ii. 28
- câu-vật-đầu 拘勿頭, P. *kumuda*, i. 47
- cầu (chúc), vi. 122
- cầu nguyện y 求願衣, P. *āgamenta-cīvara*, iv. 347
- cầu thỉnh 求聽, P. *apalokana*, i. 137; iv. 279, 280; v. 98
- cầu tịch, P. *sāmañera, samañuddesa*, ii. 29
- cầu tự ngôn, v. 200
- cầu xí treo, v. 320
- cầu y, i. 241
- cây cỏ (có mạng sống), iv. 251
- cha mẹ chơn chánh, iv. 7, 10, 31
- chà thân, v. 311
- Chánh biến tri, P. *sammāsambuddha*, v. 39, 40
- Chánh chơn, P. *arahant*, iv. 9, 28, 52, 70, 71
- Chánh đẳng giác, P. *sammāsambuddha*, iv. 71
- chánh hành, P. *sammākammanta*, iv. 49, 50, 51
- chánh kiến, *sammādiṭṭhi*, iv. 21
- chánh niệm, *sammāsati*, iv. 19
- chánh niệm chánh tri, iv. 19
- chánh pháp, P. *saddhamma* iv. 44, 73, 100, 103, 108, 143, 332, 350, 386
- Chánh pháp điện 正法殿, P. *dhammāsabhā*, i. 7
- chánh pháp yết-ma, iii. 226; v. 294
- chánh thọ, P. *samāpatti*, i. 70
- chánh thọ trừ nhập 除入正受, P. *abhihāyatanāni*, i. 70
- chánh thực 正食, P. *bhojanīya*, ii. 144, 160; iii. 279; (năm loại), vi. 298
- chánh tín ô-ba-tư-ca 正信鄔波斯迦, P. *saddheyyavacasā upāsikā*, i. 185
- cháo đặc, ii. 122, 123, 124

- chăm sóc tỳ-kheo bệnh, iv. 405, 407
chấn mản, vi. 13
chấn mền, iv. 257, 259, 266
Chân Đàn 真檀, iii. 58
chân thật thí,
P. *sammukhavikappana* ii. 285;
chân thật tịnh thí,
P. *sammukhavikappana*, i. 197; ii.
286; iv. 427
chân-thệ-lê thảo tí 真誓梨草屣, iv.
330
chấn thủ 振手, ii. 390
chấp thư 執書, i. 61
Chấp Trọng Thích chủng 執杖釋種.
P. *Daṇḍapāṇī*, iv. 37
Chất-đa-la cư sĩ 質多羅居士.
P. *Cittagahapati*, v. 136
Chất-đa-la dược, v. 8
Châu Kế (đại thân), P. *Mañicūla*. i.
281;
Châu Kế (trưởng già), P. *Mñicūla*, vi.
170
Châu-lợi Bàn-đa-già, P. *Cūḷa-*
Panthaka, ii. 78
Châu-na-hy-la, iii. 312
Châu-na-nan-đa 周那難陀,
P. *Thullanandā*, iii. 13
Châu-nê (tỳ-kheo-ni), ii. 78
che giấu, iv. 149, 223, 226, 231, 416;
che dấu tội của người, iii. 229; che
dấu trọng tội, iii. 230; che dấu
(không có tâm).
ché, P. *paññatti*, vi. 298
ché giới, P. *paññatti*, iii. 67, 244, 246,
260, 263, 266, 304, 308, 310
Chi-đa (nước), P. *Cetiya*, ii. 200
Chi-đê 支提國, P. *Cetiya*, ii. 200
Chi-lê 支梨(Sa-di-ni), i. 80
chi tiết chú 支節咒, P. *aṅgavijjā*, iii.
209, 309; vi. 139
chia cháo, vi. 46, 325, 375
năm pháp, vi. 46
Chí chơn, P. *arahant*, iv. 10, 21, 25,
48, 53, 57, 71, 152, 156, 180
chỉ ân, P. *aṅgulimuddikā*, vi. 54
Chỉ địa (ao) 指地池, iv. 87
Chỉ-tra sơn 指吒山, P. *Kiṭṭāgiri*, i. 165
chỉ túc 止宿, iv. 11
Chiêm-ba, P. *Cambā*, v. 101, 353
Chiêm-bà 瞻婆, P. *Cambā*, i. 139; iv.
222; v. 242; vi. 204
Chiêm-tỳ (vua), iv. 7
chiếm dụng, vi. 217
chiên 甄, i. 257
Chiên-đa (tỳ-kheo), iv. 345
Chiên-đa-la, P. *Caṇḍala*, iv. 345; v.
16
chiên-đàn tất-lăng-kỳ-già-la-nậu-bà-
la, S. *gośriṅga-candana* v. 27
Chiên-đàn-thâu-na, iii. 99
Chiên-trà Tu-ma-na 旃荼修摩那, iii.
71
chín pháp, vi. 398
cho y, ii. 225
chỗ (ba loại), v. 44
chỗ ngồi, vi. 101
chòm hòm (ngồi), P. *ukkuṭikāya*, ii.
350
chống nạnh, ii. 352
Chân Xà, iv. 388
chú (cầu chúc), vi. 123
chú thuật, P. *vijjā*, iii. 218, 320; iv.
357, 365; vi. 125
chúc lành, vi. 414
chúc thọ 囑授, iii. 262; chúc thọ tự tứ,
iv. 287
chúng, P. *gaṇa, parisā*, iii. 275
chúng đa học pháp 眾多學法,
P. *sekhīyā dhammā (sikkhā*
karaṇīyā), ii. 339

chúng học pháp 眾學法, *sekhiyā dhammā (sikkhā karaṇīyā)*, ii. 339
 chúng sanh bốn chân, 49; hai chân, i. 49; không chân, 49; nhiều chân, 49
 Chúng, vi. 299
 chúng tộc (mười), P. *gotta*, iv. 6
 Chúng Tử (Tôn giả) 種子, P. *Bījaka*, i. 20
 chúng chủng dụng bảo 種種用寶, P. *nānappakāraṇaṃ*, i. 286
 chúng loại mạ 種類罵, ii. 9
 chúng chủng mãi mại 種種買賣, P. *nānappakāraṇaṃ*, i. 286
 chúng chủng nữ thặng 種種女乘, iii. 294
 chúng chủng xuất nạp cầu lợi 種種出納求利, P. *nānappakāraṇaṃ*, i. 286
 chúng loại hủy tỷ ngữ 種類毀訾語, P. *omasavāda*, ii. 12
 chúng tử quỷ thôn 種子鬼村, P. *(bīja)bhūtagāma*, ii. 47
 chuyển dục, iv. 289
 chuyển lộc luân 轉鹿輪, iii. 209
 chuyển luân cao toà 轉輪高座, iv. 216
 Chuyển luân vương, P. *Cakkavattī*, iv. 13, 25, 367
 chuyển pháp luân, P. *dharmacakkappavattana*, iv. 27, 52, 53
 Chuyển pháp luân kinh, P. *Dharmacakkappavattana-sutta*, iv. 50
 chuyển trú xứ, iv. 306
 chứa dư thừa, iv. 386
 chứa giấu bảo vật, ii. 300

chứa bình, iv. 17, 37, 115, 117, 147, 148, 149, 356,
 chức sàng 織床, vi. 11
 chức thừng sàng 織繩床, iv. 153
 chúng cứ do nghe, ii. 290; do nghi, ii. 290; do thấy, ii. 290
 chúng tử 種子, P. *bīja*, ii. 47
 chúng đạo pháp 障道法, P. *antarayika dhamma* iv. 193
 chúng mộc đại thần 掌木大臣, P. *dārugaha gaṇaka*, i. 35
 cộc ngà voi, P. *nāgadanta*, v. 9, 332
 con của Phật, P. *buddha-suta*, ii. 29
 con đường giữa, iv. 49, 163
 con đường tám chánh, iv. 49
 con nhà tộc tánh, P. *kulaputta*, iv. 62, 63
 con trai cư sĩ, P. *gahapati-putta*, iii. 179
 cô tửu 酤酒, v. 310
 cố nhị 故二, P. *purāṇadutiyaḥ*, i. 20
 cố ý đoạn mạng chúng sanh, iii. 228
 cố ý vọng ngữ, ii. 5,
 cỏ dương 羴羊, P. *eḷaka*, iv. 321
 công đức, iv. 24, 25, 101, 320
 công đức y, P. *kathina*, v. 64; (xả y công đức), v. 71; sáu nhơn duyên xả y công đức, v. 70; 8 trường hợp xả, v. 64; tám nhơn duyên xả, v. 70
 công đường, v. 30
 công nhân 工人, ii. 313
 công sư 工師, ii. 313; (chúng tộc), iii. 273
 công xảo (người thợ), iv. 115, 333
 cộng trú, P. *saṃvāsa*, iv. 140, 141, 201
 cộng túc diêm, v. 64
 cộng tỷ-kheo 共比丘, i. 27
 cộng vi bạn đảng 共為伴黨, i. 163

cộng yếu (hẹn) 共要, i. 50
 cơ bát 機撥, i. 61
 cơ hiềm 讖嫌, ii. 56
 cơm khô, iv. 18, 22, 23, 38, 39
 cơm roi, ii. 391
 Cù-bà-ly 瞿婆離, ii. 107, 129; x, Câu-bà-ly.
 Cù-bà-ly (tướng quân) 瞿婆離, vi. 107
 Cù-di (Thích nữ), P. *Gotamī*, iv. 38; v. 233
 cù-du 毘毘, iv. 326
 Cù-dàm, P. *Gotama*, iv. 14, 15, 46, 48, 68, 71, 80, 102, 385, 420
 Cù-dàm di, P. *Gotamī*, v. 93, 289, 305
 Cù-la (vua), iv. 8
 cù lâu 毘毘, iv. 321, 326, 336, 386, 394, 411
 Cù-su-la 瞿師羅 (vườn), P. *Ghositārāma*, i. 112, 222; ii. 28, 49, 75, 209, 269; iii. 26, 57, 71, 159; iv. 155, 272; vi. 62
 (trường giả), *Ghosita-gahapati*, ii. 331
 cú nghĩa (mười), P. *dasa atthavasa*, i. 1
 cú nghĩa, P. *padāttha*, ii. 32; (mười sáu), iv. 322
 Cú nghĩa kinh, vi. 165
 cú vị, P. *pada-vyañjana*, ii. 33
 cú túc (giới), P. *upasampāda*, iii. 220, 252; (pháp thức truyền thọ), iv. 176
 cùng ngủ, ii. 262
 cùng sống chung, iii. 167
 cúng dường, P. *upaṭṭhāna*, v. 223; vi. 155
 cúng dường (cung dưỡng) người bệnh, iv. 406, 407
 cúng dường, P. *upaṭṭhanasāla*, vi. 15

cùng một trú xứ, iv. 197, 392
 cư sĩ, P. *gahapati*, i. 236; iii. 38, 176
 cử, v. 297
 cử tội, P. *codanā, ukkhepaniya*, i. 167; iii. 29, 43; (tác pháp), iv. 114, 116, 134; cử tội phi pháp, v. 101, 353; (năm pháp), v. 206; (tác pháp), v. 73
 cửa ngõ, vi. 31
 cười giỡn, ii. 361
 cương giới, P. *sīma*, iv. 147, 159, 201, 215, 252, 272, 305, 426; cương giới của thôn, iii. 294; iv. 201, 206, 207
 cương an tọa, ii. 178
 cương dâm, vi. 193
 cư-la-da (cò), ii. 312
 cư-vật-đầu, P. *kumuda*, iv. 29
 cụ đàn-việt 舊檀越, ii. 111
 cụ pháp, P. *pubbāpatti*, vi. 297
 cụ trú (tỳ-kheo), P. *āvāsika-bhikkhu*, iv. 237, 241, 303
 cụ tỳ-kheo, v. 330

D

da (các loại), P. *camma*, các vật dụng bằng da, iv. 328; da lớn, iv. 326, 329, 340; vi. 32
 Da-ba-đồ (tỳ-kheo), vi. 94
 Da-du-đà-la, P. *Yasodharā*, iv. 38
 Da-nhã-đạt, P. *Yaññadatta*, ii. 291; iv. 32, 35, 37
 Da-thâu-đà (mộc tượng đại thần) 耶輸陀 (木匠大臣), i. 35
 Da-thâu-giã, P. *Yasoja*, iv. 57; v. 19; vi. 217
 Da-xá 耶舍, P. *Yasa*, i. 18; iv. 57
 Da-xá Ca-lan-đà Tử, P. *Yasa-Kākaṇḍakaputta*, i. 33

- Da-xá Ca-na Tùr, P. *Yasa-Kākaṇḍakaputta*, vi. 169
- da y-sur, iv. 339
- dao, vi. 49
- dao thân hành 搖身行, ii. 353
- dâm dục biến tâm 淫欲變心,
P. *otiṇṇo viparinatena cittena*, i. 81
- dâm dục ý 淫欲意, i. 81
- dấu (làm dấu), iv. 256; làm dấu bằng tay, iv. 256; làm dấu hiệu, iv. 415
- dép, P. *upāhana*, iv. 75, 109, 119, 121, 130, 140, 156, 223; dép mềm, 340; dép hai lớp, iv. 321, 324; dép một lớp, iv. 318, 336; dép (quy định chung), iv. 324
- di chúc, vi. 232
- Di-lặc (Bồ-tát),
P. *Metteyya*(Bodhisatta) iv. 38
- Di-đa-la 彌多羅 (tỳ kheo ni), iii. 22
- Di-đa-la-phù-ma 彌多羅浮摩,
P. *Mettiyabhummajakā*, i. 120
- Di-đế-lê 彌帝隸 (tỳ kheo ni), iii. 22
- Di hầu (sông), i. 52, 63, 257; ii. 36; iii. 7, 38, 105, 123, 187
- Di-khước, S. *Megha*, iv. 31, 32, 34
- Di-la (vua), iv. 8
- di lạc 遺落, ii. 384
- Di-lân chiên-đa-la 彌鄰旃陀羅,
P. *Migalaṇḍika*, i. 53
- di li nhãn 彌離眼, iv. 174
- Di-na áp A-nậu lâm 彌那邑阿菟林, i. 134
- Di-ni, i. 168, 174
- Di-ni-suru, i. 138
- Di-tất-lê (vua), iv. 8
- di vật của Tỳ-kheo, iv. 404
- đĩ giá nữ 已嫁女, P. *gihitagatā*, iii. 235
- dị ngữ 異語, P. *aññavādaka*, ii. 53; v. 124
- dị phần sự 異分事, P. *aññabhāgiya adhikarana*, i. 130
- diêm cộng túc, vi. 176
- diêm-phù (cây), P. *jambu*, iv. 38; (quả), P. *jambupakka*, iv. 31
- Diêm-phù-đề, P. *Jambudīpa*, iv. 38, 81, 368; v. 219, 222, 224, 225, 225, 228, 229, 232, 233
- diêm-phù-đề (cây), P. *jambu*, iv. 81
- Diêm-phù-đề (vua), v. 12, 222
- Diệm thiên, P. *Yāma-devā*, iv. 366;
Diệm thiên tử, P. *Yāmadevaputta*, iv. 366; Diệm-ma thiên, P. *Yāma-devā*, iv. 53
- diệp 葉, P. *patta*, iv. 413
- diệt ám pháp 滅闇法. P. *tapassī*, v. 31
- diệt tần, P. *nāseti, nāsita*, ii. 265, 268; iii. 25, 230; iv. 162, 274, 370; diệt tần, iv. 130, 135, 142, 151, 164, 214, 287, 295; diệt tần (yết-ma), v. 237
- diệt tận, P. *nirodha*, iv. 15, 42, 51, 58, 73, 142, 316; diệt tận nhuế, iv. 316; diệt tận si, iv. 316; diệt tận thủ uẩn, iv. 317
- diệt tránh, P. *adhikaraṇa-samatha*, v. 238
- Diệu âm 妙音園, P. *Ghositārāma*, ii. 29
- do-diên, P. *yojana*, ii. 103
- dọa, ii. 213; dọa bỏ đạo, iii. 67
- doanh sự 營事, P. *navaka*, iv. 198; vi. 42; (tri sự)
- dòng đời thấp hèn, ii. 12
- dòng họ, iii. 41
- du hành, P. *cārikaṃ careyya*, iii. 169, 173

dù-gậy-quạt-phát trần, vi. 98
 dụ, ii. 268
 đục, P. *kāma*, iv. 61, 74; đục là bất
 tịnh, iv. 54, 55, 59
 đục lậu, P. *kāmāsava*, iv. 21
 đục sàng 浴床, ii. 72
 đục thanh biến tâm 欲盛變心,
 P. *otiṇṇo vipariṇatena citta*, i.
 81; iii. 15
 đục trì 浴池, P. *pokkharani*, iii. 181
 đục y 浴衣, P. *vassikasāṭṭhikā*, i. 338
 đục ý xí thanh 欲意熾盛 (âm ảnh đục
 bùng bùng), P. *otiṇṇo
 vipariṇatena citta*, i. 73
 dùng thuốc, v. 57
 dùng kiện nhơn, P. *sūra*, vi. 211
 Dũng Mãnh, P. *Yamelaṅkeṭṭā*, vi. 95
 dụng bảo 用寶, P. *rūpiyasamvohāra*, i.
 364
 dụng cụ thờ lửa, iv. 92, 93
 Duy-da-li 維耶離, P. *Vesālī*, i. 63; ii.
 211
 duyên ái bản sở sanh 緣愛本所生, P.
tanhā ponobhavikā, iv. 50
 duyên ba 沿波, ii. 106
 Duyệt-đầu-đàn, P. *Suddhodana*, iv. 8
 dư ngữ, P. *añṇavādaka*, ii. 53;
 dư nước (bệnh), iv. 365
 dư thực pháp 餘食法, P. *atiratta-
 bhojana*, i. 92; ii. 148 dư thực (tác
 pháp), ii. 111; iv. 396, 335; v. 13,
 53
 dũ 欲 與欲, P. *chandaṃ dātum*, iv.
 193, 212, 217; dũ 欲 thanh tịnh,
 iv. 215
 dũ học giới, iv. 190
 dũ học pháp 與學法, i. 32;
 dũ tánh, vi. 143

dũ thanh tịnh 與清淨,
 P. *pārisuddhiṃ dātum*, iv. 213
 dũ tội 與罪 (trao tội), P. *āpattiṃ
 ropetabba*, i. 167; v. 122
 dũ xử phân 與處分,
 P. *kuṭivattthudesana*, i. 110
 được liệu (năm loại), P. *bhejjāni*, v.
 10
 Được son, iv. 35
 Được Sơn (Long vương), iv. 28
 dương chi 楊支, P. *dantakaṭṭha,
 dantapoṇa*, i. 48

Đ

Đa-ha-lâu-chi, v. 37
 đa-la 多羅 (cây), P. *tāla*, iv. 37, 181,
 332
 đa-la (lá), P. *tālapatta*, ii. 340, 343
 Đa-lâu-tỳ-đế (vua), P. *Saruci*, iv. 8
 đa nhân ngữ, P. *yebhuyyasikā*, v. 244
 đa tác, P. *bahukatta*, vi. 281
 đà-bà (cây), v. 349
 Đà-bà Lực Sỹ Tử 陀婆力士子,
 P. *Dabbamallaputta*, i. 117
 Đà-hê-la Ca-diếp, vi. 157
 Đà-ni-già, vi. 205; xem Đà-nị-ca
 Đà-phiêu Lực Sỹ Tử 陀驃力士子,
 P. *Dabbamallaputta*, i. 117
 Đà-phiêu Ma-la Tử 陀驃摩羅子,
 P. *Dabbamallaputta*, i. 117
 đá lộ trọng 打露杖, v. 343
 đai thiền, iv. 426
 đài thuyền 臺船, i. 46
 Đại Ái Đạo, iii. 129; (tỳ-kheo-ni),
 P. *Mahāpājapati*, ii. 78; Cù-đàm-
 đi, ii. 78;
 đại bì 大皮, iv. 326
 Đại Ca-chiên-diên, P. *Mahā-
 Kaccāyana*, ii. 78; iv. 319, 320

Đại Ca-diếp, P. *Mahā-Kassapa*, i. 192; ii. 77
 Đại Ca-tân-nậu 大迦賓寔, P. *MahāKappina*, iv. 196
 Đại Châu-na, P. *Mahā-Cunda*, vi. 157
 đại chúng, P. *gaṇa, mahāparisā*, iii. 25
 đại chúng tập hợp, ii. 137
 đại diện thọ giới, v. 300
 đại đồng nữ 大童女, iv. 128
 đại giá y 大價衣, iv. 404
 đại giới cộng trú, iv. 201
 đại giới liên kết, iv. 206
 đại hấp phạn thực 大噲飯食, ii. 387
 Đại Kiếp-tân-na 大劫賓那, P. *MahāKappina*, iv. 195
 Đại lâm (rừng), P. *Mahāvana*, i. 25
 đại long tượng vương, P. *mahānāga*, v. 12
 Đại Mục-(kiến)-liên, P. *MahāMoggallāna*, i. 14; ii. 77
 đại ngũ chủng căn dục, v. 8
 Đại nhân duyên (kinh), P. *Mahānidāna-sutta*, vi. 164
 đại nhất dạ, vi. 26
 đại nhon, P. *mahāpurisa*, iv. 7, 9, 10
 đại oai đức, iv. 79
 đại phòng 大房, P. *mahāvihāra*, ii. 73
 Đại Sa-môn, P. *Mahāsamaṇa*, iv. 60, 61, 62, 63, 108
 đại sắc 大色, v. 66
 đại tặc (năm) 五大賊, P. *pañca mahācorā*, i. 66
 đại tặc (ba) 三大賊, i. 6617
 đại thần, iii. 41
 Đại Thiện Hiện (vua), P. *Mahāsudāsana*, iv. 9
 Đại Thiện Lộc Lạc 大善鹿樂, P. *Sādhū Migāraratta/ Sālho Migāranattā*, iii. 12, 19

Đại Thiện Sanh, P. *Mahāsujāta*, iv. 8
 đại tiêu tiện, iii. 138; vi. 35
 đại trú xứ 大住處, P. *mahallaka vihāra*, ii. 77
 đại tự 大祠, P. *mahāyañña*, vi. 17
 Đại tướng (thôn), P. *Senagāma*, iv. 17
 đại vọng ngữ, vi. 251
 đại xá 大舍, ii. 77
 Đàm-di 曇彌 (tỳ kheo ni), iii. 58
 đạm thực 噉食, P. *khadānīya*, iii. 210
 đàn-việt, P. *dānapati*, iv. 158 đàn-việt thí y, iv. 182, 254, 258, 263, 275, 327
 Đản-ni-ca bí-sô đào sư tử 但尼迦苾芻陶師子, P. *dhaniya kumbhakāraputta*, i. 33,
 đản-đa-lu-đa-lê 誕陀盧多梨, iv. 387
 đánh, ii. 286
 Đánh Sanh (vua), P. *Māndhātā*, iv. 7, 8
 Dao-lợi thiên, P. *Tāvatiṃsa*, iv. 53
 đào (đất), ii. 45; đào nương; đào giếng, vi. 32; (lầy nước), vi. 16
 đạo 道, P. *magga*, i. 31; P. *passāva-magga*, vi. 109
 đạo, vi. 331, 400
 đạo chân 道真, P. *arahant*, iv. 18, 91
 đạo tâm thủ 盜心取, P. *theyyasāṅkhāta*, i. 40
 Đạp-bà-ma-la Tử (Tôn già), P. *Dabbamallaputta*, i. 117; ii. 65, 351; v. 238, 239; vi. 115, 290
 Đạt-ma 達摩比丘, ii. 184
 Đạt-ma 達摩 (tỳ kheo ni), iii. 58
 Đạt-nị-già (ngoã sư tử trưởng lão) 達膩伽 (瓦師子長老), P. *dhaniya kumbhakāraputta*, i. 33
 Đạt-ni-ca 達尼迦, P. *dhaniya kumbhakāraputta*, i. 33

Đắc-sát-thi-la (nước), P. *Takkasilā*, ii. 9
 đắc tự nội, P. *āvāsakappo*, vi. 175
 Đắc-xoa-thi-la 得叉尸羅,
 P. *Takkasilā*, iv. 353
 Đẳng chánh giác,
 P. *sammāsambuddha*, iii. 228,
 230; iv. 9, 10, 16, 19, 26, 38, 49,
 77, 98, 141, 181, 205, 375; v. 23
 đắng chúng bất đắng chúng, vi. 307
 đắng khởi tội, P. *āpattisamutthāna*, v. 249
 đắng trí 等智,
 S. *abhisamayāntyākhyalaukikajñāna*, i. 70
 đất (2 loại), ii. 53; đất phèn, v. 349;
 đất trồng, vi. 35
 đầu-la, P. *tūla*, ii. 312
 đầu-la-miên 兜羅綿, P. *tūla*, ii. 311
 Đầu-suất chư thiên, P. *Tusita-devā*, iv. 368;
 Đầu-suất thiên vương, iv. 368
 Đầu-thuật-đà thiên, P. *Tusita-devā*, iv. 54
 đầu, vi. 95
 đầu-đà, P. *dhūta*, i. 92; iii. 63, 71; đầu
 đà, iv. 112, 197, 320, 325, 373,
 388, 424
 đầu-đầu-la y, 頭頭羅衣. S. *dukūla* vi. 105
 đầu tránh 鬥諍, P. *adhikaraṇa*, iii. 73,
 159
 đầu tranh (bốn tránh sự),
 P. *adhikaraṇa*, ii. 284; v. 75
 đầu khúu 豆糗, v. 60
 Đế Thích đường 帝釋堂,
 P. *Sudhammāsabhā* i. 7
 Đê-bà-đạt = Đê-bà-đạt-đa
 Đê-bà-đạt-đa, P. *Devadatta*, i. 151,
 154, 156, 160; ii. 129; iv. 369,
 371; Đê-bà-đạt-đa, v. 215, 233

Đê-bà-bạt-đê, S. *Devavati*, iv. 25, 28
 Đê-diêm-bà-đê (vua), S. *Devampati*,
 iv. 29
 Đê-diêm-phù-bà-đê 提閻浮婆提, iv. 25
 đê hồ 醍醐, P. *sappi*, v. 38; iv. 373
 Đê-xá, iii. 48, 155, 156, 279
 Đê-xá Cù-đàm-di (tỳ-kheo-ni), P.
Tissa-Gotamī, ii. 78
 Đê-xá Nan-đà, iii. 22, 48, 155
 đê thổ, v. 9
 đê thủ thực 舐手食, ii. 389
 đê lục 第六, iv. 70
 đê lục cú, iii. 10
 đê tứ thiên, P. *catutthajjhāna*, vi. 107
 đê tử 弟子, P. *antevāsika*, iv. 18, 32,
 33, 58, 66, 91, 110; (phận sự),
 iv. 118
 đê, P. *ratti*, ii. 60
 đi đường, ii. 137; ii. 218
 đi thuyền, ii. 137
 Địa-hoá thiên, iv. 64
 địa thượng xứ 地上處, P. *thalattha*, i. 43
 địa xứ 地處, P. *bhūmattha*, i. 42
 diêm tửu 甜酒, ii. 205
 diên cuồng 顛狂, iv. 148, 150, 179,
 180
 diên tri (9 sự), P. *bhattudesaka*, i. 118
 điệp 褶, iv. 390
 điều 條, iv. 375
 điều bộ, vi. 187
 Điều-đạt, ii. 35
 Điều ngự trọng phu,
 P. *purisadamasarathi*, iv. 9, 26,
 28, 38, 98; v. 39
 điều phục pháp, P. *venayika*, v. 31;
 điều phục, vi. 406

- đình thực 停食, P. *anna-sannihikāra*,
ii. 159
- định không huệ,
P. *ākāsānañcāyatana*, vi. 260
- Định Quang (Bồ-tát), P. *Dīpaṅkāra-
bodhisatta*, iv. 26, 27
- Định Quang Như Lai, P. *Dīpaṅkāra-
tathāgata*, iv. 28, 29, 31, 36
- định sanh, P. *samādhija*, iv. 20
- định ý 定意, P. *samāhita citta*, iv. 21
- đoan nghiêm (pháp, đầu đà), iv. 388,
389, 390
- đoàn kim tiểu nhi 鍛金小兒, iv. 156
- đoán sự đường, P. *santhāgāra*, v. 30
- đoàn áo ngoa 短勒靴, S. *pūlā*.
ii. 403; iv. 343
- đoạn diệt pháp, P. *ucchedavāda*, v. 31
- đoạn nhân mạng 斷人命,
P. *manussaviggahaṃ jīvītā
voropeyya*, i. 57; vi. 234
- đoạn mạng chúng sanh,
P. *pāṇātipāta*, iii. 228
- đoạn tận (các lậu), (*āsava*) *khaya*, iv.
22
- đoạn tranh pháp, P. *adikaraṇasamatha
(dhamma)* vi. 310
- đoạn trừ kết sử, P. *saṃyojanakkhaya*,
iv. 18
- đoạt, vi. 367
- đoạt điều 鷄鳥, vi. 24
- Đô tử bà-la-môn (thôn), ii. 527; vi.
112
- đồ đựng nước, vi. 16
- đồ huỳnh môn 妒, P. *usūyapaṇḍaka*,
iv. 168
- độc hành, iii. 44
- độc tĩnh xứ 獨靜處, i. 27
- độc tọa sàng 獨坐床, ii. 88; iii. 148;
iv. 328
- độc tọa sắp đấng, vi. 208
- độc tưởng 獨想, i. 27
- đôi chác, i. 219
- đồng đẳng học xứ,
P. *sikkhāsājīvasamāpanna*, i. 29
- đồng giới, P. *sikkhāsājīvasamāpanna*,
i. 27
- đồng Hòa thượng, iv. 197, 199, 210,
286, 407
- đồng hoạt 同活, P. *sahajīvita*, iii. 167
- đồng học 同學, P. *sahajīvita*, iii. 167
- đồng học giới pháp 同學戒法,
P. *sikkhāsājīvasamāpanna* i. 27
- đồng loã, vi. 211
- đồng nữ, P. *kumārī*, iii. 218
- đồng một (nhất) thuyết giới,
P. *ekuddesa*, iv. 205, 209, 210,
211, 212
- đồng một (nhất) trú xứ, iv. 205, 207,
211, 212
- đồng nghiệp 同業 (nô tỳ do hợp tác),
kamma-kārī, i. 97
- đồng nhập tỳ-kheo học pháp 同入比
丘學法,
P. *sikkhāsājīvasamāpanna*, i. 27
- đồng nhất lợi dưỡng, iv. 208
- đồng nhất thuyết giới, P. *ekuddesa*, iv.
203, 206, 208
- đồng nhất trú xứ, i. 156; iv. 204, 206
- đồng tài nghiệp 同財業, i. 49
- đồng thất 同室, P. *sahaseyya*, ii. 25
- đồng tử 童子, P. *kumāra*, iv. 354
- đồng ý tỳ-kheo, i. 83
- đồng ý tương trợ 同意相助,
P. *vaggavādaka*, i. 163
- đồng yết-ma, P. *ekakamma*, ii. 262; iv.
195, 210, 427
- đột-kiết-la 突吉羅, P. *dukkata*, ii. 341
- đưa thức ăn, v. 20

đương danh tác dư ngữ 當名作餘語,
ii. 50
đường, ii. 103, 253
đường dưới, P. *hīnāya*, vi. 526
đường đen, ii. 157; đường cát đen, v.
23; đường cát dẻo, v. 24; đường
cát trắng, v. 24; đường mía, v. 6,
21; đường mía đen, i. 324
đường hèm (chỗ khâu vắng), iii. 147

G

gà quạ, v. 138
gang tay Phật, P. *sugata-vidaṭṭhati*, i.
108
gần gũi, iii. 179; gần gũi sống chung,
iii. 177
gây gỗ, iii. 73
gậy, vi. 99
gậy không trung, vi. 100
gậy phá sương móc, v. 341
ghê đơn, vi. 208
Già-ca-chiên-đà-thâu-na, iii. 323
Già-cử (ao), P. *Gagga* v. 311
Già-da (son) 伽耶山, P. *Gayāsīsa*, iv.
18; v. 215
Già-da Ca-diếp, P. *Gayā-Kassapa*. iv.
94, 95
Già-lang 伽郎, P. *Kajaṅgala*, iv. 325
Già-lăng-ca (vua), iv. 8
già lâu thảo 茄萋草, P. *harita*, iii. 137
Già-na Tử, vi. 169, 172; x. Da-xa Ca-
na Tử
Già-na-ủy-xà, vi. 173
già nạn, P. *antarāyika dhamma*, i.
127; iv. 143, 163, 171; v. 303
Già-nâu-chi (vua), P. *Suruci*, iv. 7
già nguyệt kỳ y 遮月期衣,
P. *āvasathacīvara*, iii. 98
Già-nhã-na, P. *Kāṇamātā*, ii. 138

Già-phạm-bà-đề, P. *Gavampati*, iv. 63
Già-thi, P. *Kāsi*, v. 101, 102, 103,
128, 129, 136
già thuyết giới (ngăn thuyết giới),
P. *pāṭimokkhaṭhapana*,
uddesaṭhapana, v. 200, 354; già tự
tứ 遮自恣,
P. *pavāraṇaṭhapana*, iv. 295;
già yết-ma, P. *kammaṭhapana*, v.
199
Già-xa, P. *Kāsi*, v. 78, 80, 101
Giá-la(vua), P. *Caraka*, iv. 7
Giá-la-di (tỳ-kheo-ni), ii. 78
Giá-ma-la, i. 350
Giá-ma-lê, i. 205
giả cân bằng, iii. 34
giác quán, P. (*sa*) *vitakka-(sa) vicāra*,
iv. 20; vi. 144
giác ý 覺意, P. *bojjhaṅga*, i. 7; vi. 333
giải giới, iv. 161, 205, 206, 211; giải
giới không mất y, iv. 207; giải
thuyết giới đường, iv. 200; giải
tiêu giới, iv. 211, 287;
giải yết-ma, v. 95, 100
giải thoát hữu lậu, iv. 319
giải thoát môn (ba), i. 70
giải thoát tam-muội, P. (*tayo*)
vimokkha (samāhi), iv. 40, 41
giải thoát tri kiến, P. *vimutti-*
nāṇadassana, vi. 356
giải tội (tự ý), iii. 42
giải yết-ma, iv. 117, 184, 185, 223; v.
94, 353
giảm ngũ xuyên 減五綴,
P. *ūnapañcabandhana*, i. 303
giám sát việc giết, i. 58
giám sự (tỳ-kheo), iv. 257
giảng đường, vi. 10
giao hẹn, ii. 253
giáo giới, P. *ovāda*, iii. 240; iv. 109,
184, 317

giáo giới ni (10 tiêu chuẩn),
P. *bhikkhunovāda*, ii. 84

giáo hóa (tam thị đạo), P. *paṭihāriya*,
iv. 96; giáo hóa (bằng thân tức,
thân biên thị đạo), P.
iddhipaṭihāriya, iv. 96; giáo hóa
(bằng sự thuyết pháp, giáo giới thị
đạo), P. *anusāsaniṭpaṭihāriya*, iv.
97; giáo hóa (bằng ức niệm, ký
tâm thị đạo), P. *ādesanāihāriya*,
iv. 96

giáo thọ, P. *ovadati, ovāda, ovādaka*,
ii. 85, 89; iii. 261, 269; iv. 95, 97,
112, 125

giáo thọ giới tử, P. *anusīṭhi*,
anusāsati, iv. 177

giáo thọ ni, P. *bhikkunovāda*, ii. 87

giáo thụ vật 教取物, i. 51

giặc (cướp), P. *cora*, iii. 41

giảm, vi. 28

dây đàn căng, iv. 317

giấy lung sa, v. 312

diây nịt, vi. 123

giếng, vi. 32

giết, i. 58

gió, i. 78; gió (bốn thứ), vi. 259

giống (chúng tử, 5 loại), P. *bīja*, ii. 47

giộp, v. 26

giới luy 戒羸 (giới sút kém),
P. *dubbalya*, i. 28

giới luy (bất tự hối) 戒羸不自悔,
P. *dubbalyaṃ anāvikatvā*, i. 24

giới luy (bất xuất) 戒羸不出, P.
dubbalyaṃ anāvikatvā, i. 24

giới hiện tiền, *sīlasammukhi*, v. 255

giới thân, *sīlakkhandha*, iv. 223

giới trường 戒場, P. *uposathāgāra*,
uposathagga, iv. 137, 205, 216,
246, 289

giới tử, P. *upasampanna*, iv. 177, 179

giờn trong nước, ii. 263

giường (có 5 loại), P. *mañca*, ii. 59;
giường cây, iv. 120, 121, 123, 203,
215, 216, 243, 261, 289, 305; chân
ráp, ii. 71; tám, ii. 72; giường dây,
iv. 120, 121, 122, 123, 151;
giường dây dệt, iv. 154; giường
đơn, iii. 148; iii. 206; iv. 328, 341,
348; giường lớn, P. *mahāsayana*,
iii. 206; giường mang đi, iii. 148;
giường ngồi cá nhân, iii. 150;
giường nhỏ, iii. 206; giường nằm,
iv. 29, 38, 258; giường bện, vi. 11;
giường nằm, vi. 11; giường xí, vi.
274

gối, vi. 11

gồm, vi. 124

gởi dục, P. *chandaṃ dātum*, iv. 214,
215, 216, 217, 218, 289

gởi thanh tịnh, P. *pārisuddhiṃ dātum*,
iv. 215, 216

guốc gỗ, P. *kaṭṭhapādukā*, ii. 399

H

ha, v. 122

Ha-đa (Thích) 訶哆釋子,
P. *Haṭṭhaka Sakyaputta* ii. 5

ha gián, i. 155; yết-ma 訶諫,
P. *tajjanīyakamma*, ii. 256; v. 152

Hê-la-bát long, P. *Erāpatha* iv. 66

ha-lê-đa 訶梨陀 P. *haliddi*, iv. 30

ha-lê-lặc 訶梨勒 (cây), P. *harīṭaka*,
iv. 39, 40, 83; v. 6; (rừng), iv. 82;
(quả), iv. 39, 40, 100; v. 6

ha trách 訶責, *tajjanīya*, iv. 128;
v. 122

ha trách (yết-ma) 羯磨訶責,
P. *tajjanīyakamma*, ii. 50; (tác
pháp), iv. 115, 135

hạ an cư, P. *vassāvāsa*, iii. 172, 268;
 v. 63
 hạ an cư y, P. *vassāvāsika*, i. 343
 hạ đường 夏堂, P. *vassa-kuṭi*, iv. 257,
 258
 hạ kết sử, P. *orambhāgiya saṃyojana*,
 vi. 330
 hạ nghiệp, S. *nīca-karma*, P. *nīca-*
kamma, vi. 249
 hạ ngũ sử, P. *pañca orambhāgiya*
saṃyojana, vi. 330
 hạ nội phân y 夏內分衣,
 P. *vassāvāsika*, i. 343
 hạ ý, P. *paṭisāraṇīya*, v. 136, 354
 hạ ý yết-ma, P. *paṭisāraṇīyakamma*,
 v. 139
 hạ ý tùy thuận, iv. 131
 hai bộ Tăng, P. *ubhato-saṅgha*, i. 276
 hai đường, iii. 307
 hai hình, P. *ubhatovyañjanaka*, i. 30;
 iii. 9, 305; iv. 171, 178, 215, 216,
 230
 hai lưỡi, ii. 20
 hai năm học giới, iii. 216
 hai pháp, iii. 241; vi. 116, 221
 hai quân, ii. 195
 Hải Long vương, P.S. *Sāgara-*
nāgarja, v. 226
 hàm tiêu dược 含消藥,
 P. *paṭisāyaṇīyāni bhesajjāni*,
 i. 327
 Hàn tuyết quốc 寒雪國, iv. 343
 hán-đà-la (cò) 漢陀羅, P. *hintāla*, iv.
 334
 hạn kỳ, iv. 239
 hạn kỳ tự tứ, iv. 298
 hạn sau cùng, iv. 276
 hang ổ (a-lại-da), P. *ālaya*, iv. 43, 52;
 v. 151
 hàng rào, vi. 31

hành ác hạnh 行惡行 (có hành vi
 xấu), P. *pāpasamācāro*, i. 173
 hành khát (người), P. *bhikkhaka*, iv.
 279
 hành mãn thủy bát nhân,
 P. *pattagāhāpaka* i. 305
 hành bất trụ 行不住, iv. 153
 hành thiện (miệng), iv. 21, 22
 hành tướng (mười hai), iv. 53
 hạnh ác, iii. 52
 hạt giống Phật, iv. 35, 36
 Hạt Nhân 瞎眼, P. *Kāṇamātā*, ii. 138
 hay biết, ii. 7
 Hắc (tỳ-kheo-ni), P. *Caṇḍakālī*,
 iii. 71, 72
 Hắc ám hà 黑闇河, iv. 164
 Hắc Lộc Tử 黑鹿子 (Trưởng già),
 i. 94
 hắc nguyệt 黑月, P. *kālapakkha*, iv.
 196
 Hắc sơn tụ lạc 黑山聚落, P. *Kiṭāgiri*,
 i. 165
 Hắc sơn thổ địa 黑山土地,
 P. *Kiṭāgiri*, i. 165
 Hắc thạch sơn 黑石山, P. *Kālasilā*, iv.
 198
 hắc thạch mật 黑石蜜, P. *guḷa*, i. 324;
 ii. 198; v. 23, 24; hắc thạch mật
 tương, P. *guḷodaka* v. 24
 hắc tửu 黑酒, P. *kāpotikā*, ii. 203
 hắc y 黑衣, ii. 322
 hàm hổ, i. 51
 hầu bệnh 癩病, iv. 175
 hầu lệ 喉戾, iv. 176
 hậu an cư, P. *pacchimika*
vassūpanāyika, iv. 230, 261
 hậu ca-đê 後迦提, i. 348
 Hê-lan-nhã 醯蘭若, P. *Hiraññavatī*,
 vi. 153

- hi lạc, P. *pītasukha*, iv. 19
hi lạc nhất tâm 喜樂一心, P.
pītisukha-ekaggata, iv. 19
hiềm hủy 嫌毀, ii. 56
hiềm trách 嫌責, ii. 56; iii. 67, 71
hiện thân đặc lạc,
P. *diṭṭhadhammasukhavihāra* vi.
144
hiện tiền, P. *sammukha*, v. 275; hiện
tiền luật, v. 255; hiện tiền tỳ-ni,
P. *sammukhavinaya*, v. 237; hiện
tiền tỳ-ni diệt tránh, v. 238
hiện tiền tác tịnh,
P. *sammukhavikappana*, i. 197;
ii. 225
hiện tiền Tăng, P. *sammukhībhūta*
saṅgha, v. 255
hiển 幟, iv. 413
hiệp bối 合唄, P. S. *bhānaka*, iv. 191
hình-nga-bà-dê, P. *hiṅguvatī*, v. 10
hình-ngư, P. *hiṅgu*, v. 10
hình biến 形變, iii. 24
hình dây nho, iv. 258; hình lượn sóng,
iv. 258
hộ thấp hèn, ii. 13
hoa quả, vi. 218
hoa tai, vi. 54
hoà giải, v. 76
hòa hiệp, P. *samagga*, *samaggī*, i.
156; iv. 131, 154, 185, 199, 210,
214, 239, 244, 250
hòa hiệp thuyết giới, iv. 199, 212
hòa hợp = hòa hiệp
Hòa thượng, P. *upajjha*, *upajjhāya*, iv.
110; Hòa thượng đối với đệ tử, iv.
110; Hoà thượng như pháp, iv.
116; quở trách, iv. 128; (phẩm
chất), iv. 137; (phận sự), iv. 115;
(pháp), iv. 115
Hòa thượng ni, iii. 224
Hòa-tiên, P. *Upasena*. iv. 112,
Hòa-tiên Bạt-dàn-da Tử 和先跋檀陀
子, P. *Upasena Vaṅgataputta*,
iv. 398
Hóa-lạc thiên, P. *Nimmāṇarāti-devā*,
iv. 54; Hóa lạc chư thiên, iv. 368;
Hóa lạc thiên vương, iv. 368
Hoá tự tại thiên 化自在天, i. 141
hỏa chú, P. *aggi-homa*, vi. 139
hỏa mẫu mộc, vi. 91
hóa quang tam-muội, P. *tejo-samādhi*,
iv. 81
họa đường 畫堂, P. *cittāgara*, iii. 180
hoại huân, P. *pattamūlaṃ ghaṃsiyati*,
vi. 85
hoại sắc cát tiết y 壞色割截衣, i. 26
hoàn, vi. 54
hoạn pháo, v. 26
hoạn phong, S. *vāyvādhika*, v. 7
hoạn thấp, v. 57
hoạn thủy 患水, P. *dosābhisanna*, iv.
366
Hoàng Đầu, ii. 291
hoàng ế nhãn 黃翳眼, iv. 175
hoàng xích sắc nhãn 黃赤色眼, iv.
175
học đạo, iv. 39, 52, 69, 72, 95
học gia (yết ma), P. *sekkhasammuti*,
ii. 332; 334
học giới (hai năm), iii. 217
học nhân (bảy hạng), v. 251
học thuốc, iv. 354
học trí, iv. 62
hồ giao 胡膠, P. *jatumaṭṭaka*, iii. 130
hồ ma chi 胡麻滓, P. *piñṇāka*, iii.
282; v. 137
hồ thuyền 壺船, P. *nāvā*, i. 46
hồ thẹn, P. *hiri-ottappa*, iii. 63, 67,
143; iv. 358, 369, 413; v. 311, 323

hộ niệm khoái lạc, P. *upekkhako satimā sukhavihārī*, vi. 145
 hộ niệm lạc, P. *upekkhako satimā sukhavihārī*, vi. 145
 hộ niệm thanh tịnh 護念清淨, P. *upekkā sati pārisuddham*, vi. 145
 hộ tích tha gia 護惜他家, P. *kulamaccharin*, iii. 280
 hồi quá, P. *pāṭidesanīyā*, ii. 328
 hợp thức, P. *kappiya*, vi. 312
 hủ đựng bột, v. 60
 hủ lạn dục 腐爛藥, P. *pūtimutta*, iii. 231; iv. 163; v. 6, 28, 299
 huân bát, vi. 82
 Huệ Đãng, vi. 74
 huệ giải thoát, P. *paññāvimutti*, iv. 319
 huyền thuyền 懸船, i. 47
 huyền xí, P. *vaccakuṭī*, v. 320
 huỳnh môn 黃門, P. *paṇḍaka*, i. 30; iii. 9; iv. 167; có năm, iv. 168; huỳnh môn do bẩm sinh, vi. 361; huỳnh môn do đố, vi. 361; huỳnh môn do ghen, vi. 361; huỳnh môn do thiên, vi. 361; huỳnh môn nửa tháng, vi. 361
 hủy nhục chúng Tăng, iii. 245
 hủy tỷ ngữ 毀訾語, P. *omasavāda*, ii. 12
 huyết xuất, v. 303
 hư không hư không trung vật 虛空虛空中物, P. *ākāsaṭṭha*, i. 44
 hư không vật 虛空物, P. *ākāsaṭṭha*, i. 44
 hứng tóc (đồ), vi. 50
 hương (để khùng bó), P. *gandha*, ii. 271
 hương thọ an lạc, P. *sukhavihārī*, iv. 22

hữu dư bất tác 有餘不作, P. *avasesa akarāṇa*, iv. 295
 hữu dư tác 有餘作, P. *sāvasesa karaṇa*, iv. 295
 hữu dư tội, P. *sāvasesā āpatti*, vi. 296
 hữu đai ngoa 有帶靴, P. *pūlā*, iv. 343
 Hữu (và) Địa, ii. 65
 hữu giác hữu quán 有覺有觀, P. *savitakka-savicāra*, i. 59, iv. 19
 hữu hành xứ 有行處, P. *saparikkammaṇa*, i. 108
 hữu học, P. *sekha*, v. 17
 hữu lậu, P. *sāsava*, iv. 22, 55, 61, 73, 96, 318
 hữu nghi xứ 有疑慮, P. *sāsaṅkasammato*, ii. 103
 hữu pháp hộ 有法護, P. *dhammarakkhitā*, i. 96
 hữu tác, P. *karaṇīya*, vi. 156
 hữu tàn và vô tàn, P. *sāvasesā, anavasesā*, vi. 297
 hữu tâm hữu tứ 有尋有伺, P. *savitakka-savicāra*, iv. 19
 hữu thực gia 有食家, P. *sabhojana*, ii. 177, 178
 hữu tịch bệnh 有癘病, iv. 176
 hữu tranh cạnh 有諍競, i. 108
 hữu tránh tỷ-ni, vi. 301
 hữu tướng vô tướng định 有想無想定, P. *nevasaññānāsaññāyatana-samādhī*, iv. 16

I

im lặng, vi. 122

K

kẹo mè, v. 137

- Kê viên, P. *Kukkuṭārāma*, vi. 326
kê-lị-sa-bàn, P. *kahāpaṇa*, i. 38, 40
Kê-na, P. *Kaṇḍaka*, iv. 200
kê-ni (chất), P. *kiṇṇa*, ii. 157; v. 24
kê-sa được, S. *kesara*, v. 8
kết giới, iii. 7, 20, 28, 33, 40, 43, 46, 50, 69, 88, 91, 93, 97, 131, 158; iv. 193, 203; kết giới an cư, iv. 253; kết giới không mất y, iv. 206, 207; kết kho tàng 庫藏, iv. 419; kết thuyết giới đường, iv. 201; kết tiểu giới, iv. 210; kết và giải tiểu giới, iv. 160
kết lữ thảo 結縷草 (cỏ), P. *harita*, iii. 137
kết sử, P. *saṃyojana*, ii. 21
kết sử tỷ-ni, P. *saṃyojana-vinaya*, vi. 301
Khả Ái 可愛 (ni), iii. 58
khả đạm thực 可噉食, P. *khādanīya*, iii. 201
khả thân, vi. 300
khả tín ưu-bà-di 可信優婆夷, P. *saddheyyavacasā upāsikā*, i. 185
khách tỷ-kheo nghi pháp, P. *āgantukavatta*, v. 325
khải ma 揩摩, iii. 284
khanh hãm 坑陷, P. *opāta*, i. 61
khát ái, P. *taṇhā*, iv. 43, 44
khăn lau mặt, iv. 123, 406, 414; khăn lau thân, iv. 123, 406, 414; khăn tay thô, iv. 391
khâm-bà-la 欽婆羅, P. *kambala*, iv. 373, 392
khâm-bạt-la (y) 欽跋羅衣, P. *kambala*, iv. 345
khẩn-thù-thán 緊殊炭, P. *kiṃsuka*, iv. 344
khất cầu yết-ma, i. 109
khất thực, P. *piṇḍapāta*, iii. 231; v. 335
khất thực tỷ-kheo 乞食比丘, i. 25
khâu y, vi. 88
khẩu thuyết 口說, i. 50
khí (xả), vi. 300
khiếm diện tác tịnh, P. *parammukha-vikappana*, i. 197
Khiên-đà-la-đạt-bà 騫馱羅達婆, P. *Khaṇḍadeviyāputta*, ii. 107, 129
khiển sứ 遣使, i. 60
khiển thư 遣書, i. 61
khiển trách (pháp), P. *tajjanīya*, iv. 128; khiển trách, v. 121
khiêu hành 跳行, ii. 348
khinh mạn, iii. 322
khinh sư 輕師, P. *anādariya*, ii. 210
khinh tha 輕他, P. *anādariya*, ii. 210
khinh tội, P. *lahukā āpatti*, vi. 296
khinh y 輕衣, P. *lahupāraṇa*, iii. 109
kho tàng chôn dấu, iv. 171
khỏa thân, vi. 33
Khoáng Dã, P. *Ālavī*, iii. 44
Khoáng dã (quốc) 曠野(國), P. *Ālavī*, i. 101, 225; thành, ii. 27, 31, 43, 46, 219; vi. 38; tinh xá 曠野精舍, ii. 27
khoen, vi. 54
khô diệt Thánh đế, P. *dukkhanirodha-ariyasacca*, iv. 53
khô hạnh, iv. 114, 116, 125
khô sanh-lão-bệnh-tử, iv. 26
khô tận Thánh đế, P. *dukkhanirodha-ariyasacca*, iv. 51, 52, 53
khô tập Thánh đế, P. *dukkhasamudaya-ariyasacca*, iv. 51, 52, 53
khô Thánh đế, P. *dukkha-ariyasacca*, iv. 51, 52

- khô thiết (yết-ma), P. *tajjanīya-kamma*, vi. 314
- khô tửu 苦酒, vi. 28
- khô xuất yếu Thánh đế,
P. *dukkhanirodha-ariyasacca*, iv. 51, 52, 53
- không có chủ, i. 108
- không địa 空地, P. *arañña*, i. 39
- không nhân xứ 空閑處, P. *arañña*, i. 39, 215
- không thọ mà ăn, v. 49
- không trung trọng, vi. 100
- không xứ 空處, P. *ākāsaṭṭha*, i. 44
- Không tước quan bà-la-môn, vi. 326
- khởi thi quỳ (chủ), iii. 309
- khuân vác, vi. 102
- khuất (chỗ), ii. 181, 183; khuất kín (chỗ), ii. 100
- khủng bố lâm 恐怖林, P. *bhīmsanaka vanasaṇḍa*, i. 16
- khủng úy lâm 恐畏林, P. *bhīmsanaka vanasaṇḍa*, i. 16
- khuyến dụ, v. 317
- khuyến hóa, vi. 183
- khuyến khích chết, vi. 235
- khur-đa-la, P. *khadira*, (gai) v. 230; vi. 82
- khur-đa-ni 佉陀尼 (5 loại),
P. *khādanīya*, ii. 150
- khur-xà-ni 佉闍尼, P. *khādanīya*, ii. 144, 150, 170; v. 6
- khứu 糗, P. *kummāsa*, v. 5
- Ki-li-na (nước), P. *Kiṭāgiri*, v. 128, 129
- Ki-liên, P. *Kiṭāgiri*, vi. 40
- Kiên Cung (vua), iv. 8
- kiền-đa-la, v. 349
- kiền huỳnh môn 犍, P. *āsitta-panḍako*, iv. 168
- Kiên-trà-đạt-bà 鞞茶達婆, P. *Khaṇḍadeviyā-putta*, i. 151
- kiến đế 見諦, ii. 331
- kiến, văn, xúc, tri 見聞觸知, ii. 6
- kiện tụng, iii. 37
- Kiếp-ba viên 劫波園, iv. 77
- kiếp bại, iv. 21
- kiếp-bối, P. *kappāsa*, iv. 330, 330
- Kiếp-tân-na 劫賓那, P. *Kappina*, iv. 197
- kiếp thành, iv. 21
- kiếp thành bại, iv. 21
- kiết-la, P. *khīra*, v. 6
- Kiều-thiểm-tì 僑閃毘, P. *Kosambī*, ii. 29
- Kiều-trần-như 僑陳如, P. *Koṇḍañña*, iv. 54
- kiêu-xa-da, P. *koseyya*, i. 256
- Kiều-đàm-di, P. *Gotamī*, v. 281
- Kim-bà-già-la, iv. 18
- Kim-tý-la, P. *Kimbila*, i. 138, 139
- kim kinh hành đường 金經行堂, P. (*suvanna*) *caṅkamanasālā*, ii. 211
- kinh hành (nơi đất trống), vi. 59
- kinh hành xứ, P. *caṅkamma*, v. 330
- kinh dinh (xây dựng), P. *navaka*, iv. 257
- kinh dinh phòng chủ, iv. 257
- kinh doanh (buôn bán), i. 285; kinh doanh mậu dịch (dưới mọi hình thức), i. 291; kinh doanh nhân, ii. 60
- kinh doanh giả 經營者, vi. 45
- kinh doanh nhân, vi. 42
- kinh hành (chỗ đi), P. *caṅkamma*, v. 319
- kinh hành đường, P. *caṅkamanasālā*, vi. 15
- kinh sách, iv. 29
- kinh sợ, P. *bhaya*, ii. 103; iii. 174

Kinh sợ (rùng), P. *bhimsanaka*, i. 16
 Kỳ-bà (Đông tử) 耆婆, P.
Jivakomārabhacca, iv. 148, 149,
 150; Kỳ-bà thỉnh nguyện, iv. 372
 Kỳ-dã (rùng cây), P. *Jetavana*, i. 105,
 165, 169, 183, 186, 191, 200, 207,
 221, 225, 234, 238, 243, 248, 260,
 264, 269, 273, 288, 293, 301, 307,
 311, 316, 320
 Kỳ-đà (vương tử), P. *Jeta-
 rājakumāra*, vi. 22, 32
 Kỳ-hoàn, P. *Jetavana*, iv. 398, 399,
 409; Kỳ-hoàn, v. 13, 282
 Kỳ-liên, P. *Kitāgiri*, i. 165;
 Kỳ-ly-na, v. 129
 Kỳ-xà-quật, P. *Gijjhakūta*, i. 33, 94,
 101, 103, 117, 119, 128, 129, 140,
 159, 216, 280, 285; ii. 34, 54, 129,
 155, 158, 276, 313, 331; iv. 198,
 199, 312, 315
 kỹ nghệ thấp hèn, ii. 13
 Kỹ nữ thành Vương-xá, iv. 352
 kỹ thuật, iv. 27, 354, 365
 kỵ thừa (thặng) 騎乘, ii. 400

L

La-duyệt, i. 33, 94, 101, 113, 120,
 121, 212, 249, 280;
 La-duyệt-kỳ, i. 94, 101; iii. 139
 la-hầu-đa y 羅睺多衣, iv. 384
 La-hầu-la, ii. 5; iv. 8, 153; x. La-vân
 La-hổ-la, x. La-hầu-la 羅怛羅
 La-vân, ii. 29
 lá lót, v. 9
 lặc, v. 6
 lặc 酪, v. 41
 lặc sắc 酪色, i. 76
 lặc tương 酪漿, ii. 74; v. 6
 lặc tương sắc 酪漿色, i. 76

Lai Nhân 睺眼, ii. 138
 lã ké 蠡髻, i. 103
 Lại癩, iv. 148
 Lại-tra (tỳ-kheo-ni) 賴吒比丘尼, iii.
 13
 Lại-tra-bà-la, i. 106
 Lại-tra-bà-la (tỳ-kheo), i. 107
 Lam-bà-na (tỳ-kheo), vi. 193
 làm thuê (người), iii. 38
 làm việc, ii. 218
 lạn nhãn 爛眼, iv. 175
 Lao-xa, iv. 8
 lạp mật 蠟蜜, iv. 263
 lặc lư (đi), ii. 353
 lần lượt ăn, v. 26
 lập vương y, P. *abhisekika*, vi. 399
 Lật thị 栗氏國, i. 10
 Lâu các (tịnh xá), ii. 36
 Lâu các giảng đường 樓閣講堂,
Kūṭāgārasālā, iii. 7
 Lâu-dĩ, P. *Roja*, iv. 7
 Lâu-diên 樓延, P. *Roja*, iv. 405
 Lâu-hê-na (tỳ-kheo), S. *Lohita*, vi. 40
 lâu các, vi. 10
 lâu gác, P. *upari-vehāsa-kuṭī*, ii. 71
 lậu tâm 漏心, iii. 15
 lậu tận trí, iv. 22
 lê (rượu nước quả lê), ii. 204;
 Lê-na (vua), iv. 6
 Lê-su-đạt, P. *Isidatta*, ii. 110, 111;
 Lê-su-đạt-đa, iv. 368
 Lê-xa, P. *Licchavi*, iii. 105; iv. 378; v.
 30, 34
 Lê-xa Tử (nhóm người), P.
Licchaviputta, i. 327
 lễ bái, vi. 25
 li-bà-na (cây), iv. 46, 47
 Li-việt, P. *Revata*, ii. 78
 Li-xa, P. *Licchavī*, iii. 39; vi. 271
 Li-xa 離車子, P. *Licchaviputta*, i. 23

Lị-sur-đạt-đa, P. *Isidatta*, i. 348 ii.
 194; x. Lê-sur-đạt
 Li-vị 離謂, iv. 22
 lịch pháp, iv. 249
 liếc ngó hai bên, ii. 358
 liếm, ii. 389
 Liên hoa, P. *Paduma*, iv. 23, 25, 31
 Liên hoa (thành), P. *Paduma*, iv. 25,
 Liên Hoa Sắc 蓮華色,
 P. *Uppalavaṇṇā*, i. 212; ii. 78,
 325; v. 320; vi. 198
 liễn 輦, iv. 340
 liệu lý như pháp, iv. 115, 117
 Linh thú, P. *Gijjhakūṭa*, i. 144
 lò bánh xe, vi. 36
 lò sát sanh, iv. 316
 lò sưởi, P. *aggiṭhāna*, vi. 36
 loa ké 螺髻, i. 103
 Loa ké Phạm chí 螺髻梵志, P. *jaṭila*,
 iv. 79
 lỏa hình ngoại đạo (xuất) gia nữ 裸形
 外道家女, P. *acelakāparibbājikā*,
 ii. 167
 loài vật, ii. 229
 loạn đầu, *pesuṇṇa*, ii. 21
 lọc nước, vi. 91
 long nha, P. *nāgadanta*, iv. 123, 203;
 long nha đặc, i. 44; v. 9, long nha
 quyết, i. 269
 Long vương, P. *Nāgarāja*, v. 227
 Long vương (tám), v. 27
 Lô-di, P. *Roja*, v. 41, 42
 lô-đà-la nhiễm 盧陀羅染, iv. 389
 Lô-hê-na, S *Lohitaka*, v. 121
 lỗ thỏ, v. 349
 lộ địa, P. *abbhokā*, ii. 183
 lộ xứ, ii. 183
 lộc 鹿, P. *miga*, iv. 343
 Lộc dã, P. *Migadāya*, iv. 343

Lộc Lạc (trường già), P. *Migaratta*,
Sāḷho Migāranatta, iii. 13
 Lộc Trượng phạm chí 鹿杖梵志,
 P. *Migadan*, *Migalaṇḍika*, i. 53
 Lộc Tử cư sĩ nhi 鹿子居士兒,
 P. *Migāranatta*, iii. 13
 Lộc uyển, P. *Migadāya*, iv. 47
 lông (ba chỗ), iii. 125
 lông mũi, vi. 50
 lộng 弄 弄, i. 77
 lộng âm, vi. 265
 lợi = lị (ly)
 Lợi Ích Chúng Sanh, vi. 72
 Lợi Thích 利刺 (sa-di), P. *Kaṇḍaka*,
 ii. 263
 lợp, ii. 76, 77.
 lúa sống, P. *āmakadahñña*, iii. 136;
 lúa chín tự nhiên, *akaṭṭhapāka*
sālī, iv. 82, 83, 86
 luân hỏa lô, vi. 36
 Luân (bốn loại), iv. 139
 lục quần, iii. 53
 lục tránh (bản), P. *cha vivādamūlāni*,
 v. 248; vi. 387
 lung sơ, P. *vātapāna-bhasikā*, vi. 13
 lửa, P. *aggi*, vi. 91
 lửa (chú), P. *aggivijā*, vi. 139
 lửa đục, iv. 96; lửa nhuộm, iv. 96; lửa
 si, iv. 96
 lười lười, vi. 13
 lương khô, P. *kumāsa*, ii. 125, 177; v.
 5; lương khô (phương pháp dùng),
 v. 21; vi. 298
 lưỡng biên 兩邊, iv. 157
 Luru-ly (vua), P. *Viḍḍabha*, iv. 399;
 x. Tỳ-luru-ly
 ly = li
 Ly-bà-đa, P. *Revata*, vi. 173, 179, 185
 Ly-bà-na 離婆那, iv. 39
 ly đục, P. *virāga*, iv. 13, 15, 16, 18, 41

ly y túc, P. *vippavāsa*, v. 64
ly (lò) đầu 裹頭, ii. 399

M

ma 麻, P. *khoma*, i. 10, 58, 152, 216;
iv. 343
ma (mài), vi. 50
Ma-ca (sa-di) 摩伽, ii. 263
Ma-câu-la 摩俱羅, ii. 211
Ma-da, P. *Māyā-devī*, v. 233
Ma-di 摩夷, P. *Mātikā*, iv. 230; (tri),
iv. 236
Ma-đắc-lặc-già 摩得勒伽, P. *Mātikā*,
S. *Māṭṭikā*, iv. 230
Ma-đầu-curu-la (núi), iv. 87, 88
Ma-ha-ba-la-na (vua),
P. *Mahāpanāda*, iv. 7
Ma-ha Ba-xà-ba-đề,
P. *Mahāpājapati*, ii. 96; iii. 129;
iv. 366; v. 93, 233, 281, 282, 285,
299, 305, 316
Ma-ha Ca-chiên-diên, P.
MahāKacāyana, vi. 133; x. Đại
Ma-ha Ca-diếp, P. *MahāKassapa*, i.
102; v. 321; vi. 152, 158; x. Đại
Ma-ha Câu-hy-la, P. *MahāKoṭṭhika*,
ii. 78
Ma-ha Châu-na, P. *MahāCunda*, ii. 78
Ma-ha Kiếp-tân-na,
P. *MahāKappina*, iv. 195
Ma-ha-la, P. *mahālla*, vi. 153
Ma-ha-nam, P. *MahāNāma*, i. 134; ii.
187; iv. 401, 402
Ma-ha-quý-xá (vua), iv. 7
Ma-hầu-ca, P. *Mahaka*, ii. 263
Ma-hê-đà-la 摩醯陀羅, P. *Mahīdhāra*,
iv. 256; vi. 13
ma-hê-đà-la (hình), vi. 13

Ma-hê-thù-la (chư thiên), P.
Mahissāra, iv. 366; Ma-hê-thù-la
thần, iv. 25; Ma-hê-thù-la thiên, v.
222; Ma-hê-thù-la thiên vương, iv.
366
ma hương nữ nhân, P. *vaññihā*, vi. 271
Ma-khur, P. *Mahaka*, iv. 159
Ma-kiệt, P. *Magadha*, i. 35, 102, 143;
iv. 10, 11, 17, 44, 78, 86, 97, 98;
vi. 7, 38, 60, 62, 71, 130, 263, 327
Ma-kiệt-đà, x. Ma-kiệt
Ma-kiệt-đề, v. 35, 321; vi. 38; x. Ma-
kiệt-đà
Ma-kiệt ngư 摩竭魚, P. *makara*, i.
323
Ma-la 摩羅, P. *Mallā*, iv. 403; v. 41
Ma-la Tử, P. *Mallaptutta*, v. 41, 42
Ma-la-tý (tý-kheo-ni), ii. 78
ma-lâu (lá) 摩樓, S. *mālu*, vi. 99
Ma-ma-đế 摩摩帝, S. *vihāra-svamin*,
ii. 60
ma-na-đóa, P. *mānatta*, v. 160
ma-nạp 摩納, P. *mānava*, iii. 148; iv.
32, 33; ma-nạp, v. 80
Ma-ni-kiên-đại (Long vương), P.
Mañikanṭho, i. 104
ma-sái 磨灑, P. *māsaka*, i. 47
ma té mặt 磨細末, ii. 151
Ma thiên thần 魔天神, P. *Māra-devā*,
i. 32, 54
Ma-tu-la 摩修羅山神 (thần núi), iv.
38
Ma xan trí, v. 24
Ma-yết-đà quốc 摩揭陀國, P.
Magadha, i. 35
mạ 罵, P. *akkosa*, ii. 7
mạ lệ, iii. 273, 274
Mã nhĩ, S. *asva-karṇa*, v. 9
Mã Tú 馬宿, P. *Assaji*, i. 165

- mai mối, P. *sañcaritta*, iii. 33
mãi mại 買賣, P. *saṃvohāra*, i. 286
man-nâu, P. *maṇḍa*, v. 6
man y 縵衣 (mạn y), iv. 412
mãn số, v. 105
Mãn thiện thiên, v. 222
Mãn Tú 滿宿, P. *Punabbasu*, i. 165
mạn chỉ 縵指, iv. 174
Mạn-đà-diên (ao), P. *Mandākinī*, vi. 260
mạn-đà-la (hoa), P. *mandāra*, iv. 83; vi. 152
Mãn Nguyên, P. *Puṇṇaji*, iv. 62
mạng nạn, iv. 215, 261, 275, 288
mao lâu nang, vi. 32
mạo-la, P. *moragu*, iv. 321, 336, 346, 386, 394, 341
mạo-mạo-la, P. *majjhāru*, iv. 321, 336, 346, 386, 394, 341
mạt hậu 末後, iv. 274
Mạt-khur-la Cù-xa-la, P. *Makkhali-Gosāla*, vi. 55
Mạt-khur-lê-cù-xa-li, P. *Makkhali-Gosāla*, iv. 67, 68
Mạt-khur-la Cù-xá-la, P. *Makkhali-Gosāla*, vi. 55, 79
Mạt-la (vua), iv. 8; (bộ tộc) P. *Mallā*, vi. 151
Mạt-lị viên 末利園, P. *Mallikārāma*, ii. 291
Mạt-lợi = Mạt-lị (lỵ)
Mạt-lợi phu nhân, P. *Mallikā*, ii. 206, 295, 296, 298; iv. 366
mắc nợ, P. *ināyaka*, iii. 308
mặc nhiên, vi. 122
mầm giống (thôn), P. *bhūtagāma*, ii. 47
mầm giống thực vật, P. *bhūtagāma*, ii. 47
Mân-trà, P. *Meṇḍaka*, v. 35
mất đêm, iii. 168; v. 196;
mật đường đặc, v. 24
Mật lâm, P. *Macchikāsaṇḍa*, v. 136, 138
mất y, i. 257
mật khúu 蜜糗, P. *manthañca madhupiṇḍikañca*, iv. 22
Mâu-đê-xi-bà-huru-ca-chiên-diên, P. *Pakudha Kaccāyana*, iv. 57
mậu dịch 貿易, P. *saṃvohāra*, i. 219
mí mắt, vi. 53
mị (lúa), v. 1
mịch tội (tác pháp), P. *tassa-pāpiyasikā*, ii. 104
mịch tránh, P. *anuvādādhikaraṇa*, v. 247; mịch tránh sự không thiện, v. 250; mịch tránh sự thiện, v. 250; mịch tránh sự vô ký, v. 250
miên 綿, P. *koseyya*, i. 255
miệng nói, i. 50
Minh hành (hạnh) túc, P. *vijjācaṇasampanna*, iv. 9, 25, 27, 37 97; v. 39, 40
minh tướng 明相, P. *aruṇa*, i. 94, 245
môi (giữa bát mà ăn), ii. 371
móng tay, vi. 51; móng tay dài, vi. 52
mộc kích 木屐, P. *pādukā*, ii. 399
mộc sàng 木床, P. *pīṭha*, ii. 59
mộc tửu 木酒, P. *meraya*, ii. 204
môi giới, P. *sañcaritta*, vi. 284
một pháp, P. *ekadhamma*, vi. 295
một quân, ii. 195
một tháng, iv. 194, 267, 358
mỡ (sáu loại), i. 323; năm thứ, v. 22; mỡ cá sấu, v. 22
mục-chân-lân-đà, P. *mucalinda*, iv. 40
Mục-kiên-liên, P. *Moggallāna*, i. 178; x. Đại ~
Mục-liên, i. 178, 179, 181, 211, 212, 213, 214; x. Đại ~

Mục-liên tự thuyết, vi. 295
 mục ngư giả 牧牛者, P. *gopālaka*,
 iv. 266
 muối (các loại), P. *loṇa*, v. 10; (năm
 loại), v. 10; (mười loại), v. 10;
 muối cách đêm, v. 61; muối ngũ
 chung, vi. 176
 mụn nhọt, v. 58
 mưa gió, ii. 218
 mười một pháp, vi. 404
 mười bảy tỷ-kheo, ii. 58, 65, 66, 205,
 222, 232, 285, 287
 mười pháp, vi. 399, 404
 mười sáu tháng ba, i. 338
 mười tuổi (cho người y chí), iv. 112
 nương (nước), vi. 16
 mỹ thực 美食, ii. 164

N

Na-ca-ba-la, S. *Nāgapāla*, ii. 211
 Na-đề Ca-diếp, P. *Nadī-Kassapa*, iv.
 92, 93, 94
 Na-la-đà, P. *Narada*, iv. 67, 68, 69, 70
 Na-la-diên 那羅延, S. *Nārāyaṇa* iv.
 367
 Na-lặc-đà 那剌陀, P. *Narada*, iv. 66
 Na-lăng-ca (bà-la-môn),
 P. *Nālijaṅgha*, ii. 206
 Na-lân-già 那鄰伽, P. *Nālijaṅgha*, ii.
 206
 Na-lân-la-tân-châu-man-đà-la 那隣羅
 濱洲曼陀羅, P. *Naḷeru-*
pucimanda, i. 11
 Na-lê, vi. 38
 Na-na-do 那那由, P. *Gagga*, iv. 220,
 221, 222
 nại,捺 P. *chupana*, i. 83; iii. 16
 nam căn, P. *purisa-indriya*, iii. 131;
 khởi năm nhọn duyên, vi. 204

Nan-đà, P. *Nanda*, i. 173, 403; ii. 78;
 Nan-đà, ii. 322; v. 233
 Nan-đà (ao), P. *Nandapokkharanī*, vi.
 260
 Nan-đề (Đồng tử), iv. 154
 Nan-đề, *Nandiya*, i. 32, 54, 139; ii.
 78; iv. 149, 150; v. 240, 241, 242
 nạn, P. *antaraya*, vi. 299
 nạn sự (mười ba), P. *anatarāyika*
dhamma, iv. 184
 nạn sự, iv. 179, 218; (tám), v. 203
 nạn xứ 難處 (chỗ nguy hiểm),
 P. *sārambha*, i. 108
 nạp y, iv. 162, 345; v. 65; nạp y năm
 màu, iv. 413
 nảy nở, vi. 279
 năm lời, ii. 42
 năm pháp, vi. 356, 411
 năm tiền, i. 38, 40
 năm tụ phạm, P. *pañca āpattikkhandā*,
 vi. 367
 năm y, iii. 105
 Năng Sư Tử (vua), iv. 8
 nấu cháo, 50
 nê bát 泥鉢, P. *mattikapatta*, i. 296
 nê-lê, P. *niraya*, v. 216, 234
 nệm lớn, ii. 312
 nệm nhỏ, ii. 312
 ngà voi, P. *nāgadanta*, i. 44
 ngã, P. *attā*, iv. 25, 41, 55
 ngăn che, ii. 100
 ngăn không cho đến nhà bạch y, iv.
 114, 116, 134, 398
 ngăn thuyết giới,
 P. *pāṭimokkhaṭhapana*,
uddesaṭhapana, iv. 217, 246; ngăn
 tự tứ, P. *pavāraṅṭhapana*, iv. 282,
 289, 293, 306, 307
 ngăn yết-ma, v. 116
 ngậm thức ăn, ii. 382

Ngật-la-ngật-liệt (áp), P. *Kiṭāgiri*, vi. 40
 nghe, ii. 7, 284; sanh nghi, ii. 290
 nghe giới, iv. 224, 230, 233, 235, 236
 nghề nghiệp thấp hèn, ii. 13; vi. 129
 nghi ngờ, ii. 234
 nghi đêm, iii. 208
 nghi như đã tương 擬如打相, ii. 287
 nghi ngờ (chỗ có), ii. 103
 nghĩa 義, P. *attha*, i. 24, 135, 431
 Nghiêm Hào, P. *Sobhita*, vi. 264
 nghinh thực phần 迎食分, i. 269
 ngoạ cụ 臥具, P. *senāsana*, *sayana*, i. 255; ii. 60, 67; iii. 153, 241; iv. 37, 260, 274, 277, 319, 324, 339
 ngoạ khỏi sự, P. *senāsana-katham*, vi. 137
 ngoạ sàng 臥床, P. *mañca*, ii. 59
 ngoại đạo, ii. 169; iii. 25, 201, 210;
 ngoại đạo xuất gia, P. *paribbājaka*, iv. 138; ngoại đạo nữ nhân, P. *paribbājikā*, vi. 281
 ngoại sắc, i. 78
 ngộ sát, vi. 243
 ngôi riêng, i. 185; ngôi chung một giường, vi. 15
 ngôi xồm, v. 300, 332
 ngôn ngữ, các thành phần ngôn ngữ, vi. 384
 ngôn nhân 言人, P. *ussaya-ādika*, iii. 37
 ngôn tránh, P. *vivādādhikaraṇa*, v. 247, 251; ngôn tránh, v. 247, 264; bất thiện, v. 249; thiện, v. 249; vô ký, v. 249
 ngủ (ngày), vi. 29; ngủ trụ tâm có năm điều công đức, vi. 266; ngủ với tâm tán loạn có năm điều tai hại, vi. 265
 ngũ bách kết tập, vi. 151

ngũ chủng tôn 五種尊, P. *pañca satthār*, i. 146
 ngũ dạ bất khán ngũ y 五夜不看五衣, iii. 196
 Ngũ đại hà, iv. 224
 ngũ nạp y 五納衣, iv. 413
 ngũ nhật bất khán 五日不看, iii. 188
 ngũ thịnh âm khổ 五盛陰苦, P. *pañca upādānakkhandha*, iv. 50
 ngũ tiền 五錢, i. 40
 nguồn nước, vi. 216
 nguyện y 願衣, P. *āgamenta(cīvara)* iv. 343
 Nguyệt, v. 222, 224, 230, 232, 233
 Nguyệt Ích, v. 222, 233
 Nguyệt vương, v. 231
 ngược dòng sanh tử, iv. 42, 44
 người, P. *puggala*; (kiền-độ): v. 201
 người, i. 71; người giữ vườn, iv. 166, 395; ; người như vậy, iii. 239;
 người nuôi bệnh
 người thứ năm (tri luật),
 P. *vinayadharapañcama*, iv. 323
 nha 牙, P. *danta*, ii. 314
 nha giác sư 牙角師, *dantakāra*, ii. 313
 nhà ấm (ôn thất), ii. 220; nhà (bạch y), iii. 206, 208; nhà lớn (xây cất), ii. 73; nhà trọ miễn phí, ii. 22; nhà hội của Tăng, iv. 255; nhà kinh hành, iv. 157, 417; nhà tắm, iv. 255, 256, 297, 417, 419; vi. 33, 114 nhà để y riêng, vi. 33
 nhà sưởi ấm., P. *aggisālā*, vi. 36
 nhàn tĩnh xứ 閑靜處, P. *arañña*, i. 33
 nhân dục, P. *añjana*, v. 11
 nhận (đàn), v. 346
 nhằm nhánh dương (dương chi), P. *dantakaṭṭhaṃ khādanti*, ii. 408; v. 333

- nhật lượm, vi. 165
 nhân 人, i. 57
 nhân ngữ thứ thất khẩu thuyết, i. 72
 nhân pháp, i. 68
 nhẫn, P. *aṅgulimuddikā*, vi. 54
 nhận (5 cách), ii. 163
 nhận chia, iv. 485
 nhận dục, iv. 212; nhận dục thanh
 tịnh, iv. 215
 nhập Tăng bộ khác, vi. 365
 nhập thai, P. *apagabbo*, v. 32
 nhất chương noãn thủy 一掌煖水, iv.
 365
 nhất đoàn thực 一搏食, ii. 111; iv.
 396
 nhất mộc thuyền 一木船, i. 46
 Nhất-su-lê Tiên nhơn chủng 一師梨
 仙人種, P. *Usīraddhaja*, iv. 323
 nhất thiết giải 一切解, P. *sabbadhi
 danta*, iv. 101
 Nhất Thiết Khứ, P. *Sabbakāmi*, vi.
 180
 nhất thiết nhập, P. *kasiṇāyatanāni*, i.
 70
 Nhất Thiết Thí, iv. 367
 Nhất thiết trí, P. *sabbaññu*, iv. 46, 97
 nhất thôn gian 一村間, ii. 252
 nhất thực pháp 一食法, P. *ekāsana,
 ekabhatta*, ii. 144
 nhất tọa gian 一坐間, ii. 166
 nhất tọa thực 一坐食 (ăn một lần
 ngồi), P. *ekāsana*, i. 92; ii. 111,
 144; iii. 319; iv. 396
 nhất túc xứ 一宿處, P. *āvasaṭhapinḍa*,
 ii. 116
 nhất xứ 一處, ii. 100
 Nhật 日, P. *Ādicca (Ādiccabanhddhu)*
 iv. 13
 Nhật Tôn (đấng), P. *Ādiccabanhddhu*,
 iv. 13
 nhi ý 兒意, P. *puttacitta*, iv. 109
 nhị biên 二邊, P. *dve antā*, iv. 49
 nhị căn 二根, P. *ubhatovyañjana*, i.
 30; iii. 305
 nhị câu giải thoát 二俱解脫, P.
ubhatobhāga-vimutta, ii. 23
 nhị chỉ sao, P. *dvaṅgulakappa*, vi. 174
 nhị đạo, iii. 302
 nhị giải thoát 二解脫, iv. 106
 nhị hình 二形, P. *ubhatovyañjana*, i.
 30; iii. 305
 Nhị Thập Úc (Sa-môn) 沙門二十億,
 P. *Soṇa-Koḷivisa*, iv. 309
 nhị thiên, iv. 19
 nhiễm triền tâm 染纏心 (ý dâm dục),
 i. 87
 nhiên hỏa đường, P. *aggisālā*, vi. 42
 Nhiếp-phạt-la-phật-đề (nước) 攝伐羅
 佛底, iv. 323
 nhiếp tri oai nghi, iv. 371, 378
 nhiệt (bệnh), vi. 32
 nhớ lại, i. 252
 nhơn duyên, ii. 191
 nhơn duyên (pháp sanh), iv. 59, 75,
 105; (pháp diệt), iv. 73, 105
 nhũ 乳, v. 38
 nhũ điệp (cò), i. 274
 nhục mậ, P. *omasavāda*, ii. 12
 nhuộm y, v. 349
 nhụy trấp 蕤汁, ii. 204
 nhuyễn hắc thạch mật, v. 24
 như cò che đất, P. *tiṇavatthāraka*, v.
 276
 Như Lai, iii. 238, 230, 313
 Như Lai Chí chơn Đấng chánh giác,
 iii. 215
 như pháp, i. 179; ii. 249, 270

như thị nhân 如是人, iii. 238
 Như thị sanh (kinh), P. *itivuttaka*, vi. 165
 ni: ni thọ giới, v. 287; ni thường hành, v. 304
 Ni-câu-loại (vườn),
 P. *Nigrodhārāma*, ii. 5, 322, 335; v. 281
 ni-câu-luật, P. *nigrodha*, i. 113; vi. 24
 Ni-câu-luật (vườn), P. *Nigrodhārāma*, i. 276; ii. 187; iii. 111; iv. 41, 97; v. 281
 Ni-câu-luật thọ thần, i. 113
 Ni-kiền, P. *Nigaṇṭha*, v. 30, 31, 33, 34; x. Ni-kiền Tử
 Ni-kiền-đà Nhã-đề Tử, P. *Niigaṇṭha-Nātaputta*, vi. 55
 Ni-kiền Na-da Tử, P. *Niigaṇṭha-Nātaputta*, vi. 80
 Ni-kiền Tử, P. *Nigaṇṭha*, ii. 135, 136; iv. 67; vi. 55, 80
 Ni-liên-thiền (sông), P. *Nerañjarā*, iv. 18, 92
 Ni-phù-la (vua), iv. 8
 ni-su-đàn, P. *nisīdana*, i. 269; ii. 202; 278, 316, 317
 ni-tát-kỳ ba-dạ-đề, P. *nissaggiya-pācittiya*, i. 191
 niêm dục, P. *jatūni bhejjāni*, v. 10
 niên thiếu, iv. 34; niên thiếu tỳ kheo, v. 322
 niệm tại thân 念在身,
 P. *satipaṭṭhāna*, i. 69
 Niết-bàn, iv. 15, 16, 38, 42, 43, 49, 58
 Niết-bàn hành 涅槃行, iv. 49
 niết-bàn-tăng 涅槃僧, P. *nivāsana*, i. 79; ii. 318, 339; iv. 374, 410
 nói: nói chín câu, v. 68; nói dối, iii. 229; nói dối trá, v. 316; nói quanh co, ii. 59, v. 124; nói thô tục, v. 316

nô lệ chết, v. 314
 nội đẳng tịnh 內等淨, iv. 19
 nội ngoại sắc, i. 78
 nội phong (bệnh), iv. 39
 nội sắc, i. 78
 nội thọ sắc 內受色, i. 78
 nội tín, iv. 19
 nung bát, vi. 82
 nùng chúc 濃粥 (cháo đặc), ii. 124
 nuôi bệnh, P. *gilāna-upaṭṭhāka*, *gilāna-upaṭṭhākī*, iii. 302
 nuôi dưỡng, ii. 268
 nữ, i. 233; (20 hạng), i. 120; cùng ngồi, vi. 290
 nữ ngoại đạo lỏa thể, P. *acelakā paribbājikā*, ii. 167
 nữ tặc, P. *corī*, iii. 39
 nữ thặng 女乘, iii. 294
 nước, P. *udaka*, i. 59, 97; iii. 46; nước (giá lạnh), iv. 341; nước rửa bát, ii. 393; nước trái cây, nước trái cây trong, ii. 74; nước đường, v. 24
 nước (tắm thứ), P. *pāna*, v. 46; vi. 298; dùng, vi. 34

O

oai nghi, P. *abisamācārikā*, iv. 48, 104, 108, 123, 137, 138, 175 oai nghi (đã xả), ii. 149; vi. 323
 Ô-ba-đà-da 鄒波馱耶, P. *upajjhāya* (S. *upādhyāya*), iv. 109
 ô-bà-đà-phá-ni, v. 24
 Ô-già-la (quốc) 烏伽羅(國), P. *Ugga-nigama*, i. 295
 ô kê, v. 138
 ô-mãn-thổ 烏滿吐, P. *opāta*, i. 61
 ô tha gia 汚他家, P. *kuladusāka*, i. 172; iii. 56
 ôi xư 猥處, iii. 289

ôn thất 温室, P. *jantāghara*, i. 269; ii. 220; iv. 121, 255
Ôn-thi-la 傭尸羅 (núi), iv. 323
Ôn thủy (sông), iv. 314
Ông bạn, iv. 48
ống đưng rận, vi. 30
ống thổi, vi. 37

P

phá giới, P. *silavipatti*, v. 133, 201, 211, 320
phá oai nghi, iv. 130, 134, 294; v. 206; vi. 407
phá giới, P. *silavipatti*, vi. 407
phá kiến, P. *ditthivipatti*, iv. 130, 134, 294
phá Tăng, P. *saṅghabheda*, v. 210, 240; phá hòa hiệp Tăng, iii. 54; (pháp), i. 198
phá Tăng, iv. 137, 177, 270, 287; phá Tăng luân, P. *cakkabheda*, i. 152
phá thai, vi. 238
phá tiền an cư, iv. 273, 274
phá tự tứ, iv. 289
phá yết-ma, iv. 240
Phá-na-đà-thi 頗那陀施, iv. 383
phả-ny, v. 26
phác lộ trường, vi. 100
phạm, P. *āpatti*, hai loại, vi. 296
phạm-chí, P. *parrībājaka*, ii. 168; iv. 31, 67, 68, 293; phạm chí bện tóc, P. *jaṭila*, i. 103; iv. 78, 89, 92; phạm chí thờ lửa, iv. 90
Phạm động, P. *Brahmacāla* (*Brahmajāla*), iv. 266
phạm hạnh, P. *brahmacariya*, i. 92; phạm hạnh đã vững, iv. 21, 49, 57, 315
Phạm Thí, P. *Brahmadatta*, iv. 366; v. 78, 80, 84; vi. 63, 64, 65

Phạm thiên (chúng), P. *Brahmakāyika*, iv. 366; (cõi), iv. 43; (cõi), v. 235; Phạm thiên vương, iv. 43, 85, 366
phạm tội sanh nghi, iv. 231
phạm tránh, P. *āpattādhikaraṇa*, v. 276; bất thiện, v. 251; vô ký, v. 251; diệt, v. 273
phạn khúu 飯糗, iv. 18; phạn khúu pháp, v. 21
pháp (nghi pháp), P. *vatta*, v. 325
pháp, P. *dhamma*, ii. 262; pháp (để khùng bố), ii. 214; pháp (về con người), ii. 37;
pháp biệt chúng, iii. 62, 67, 71
Pháp cú kinh, P. *Dhammapada*, vi. 165
Pháp Dữ 法與 (sa-di), ii. 263
pháp hiện tiền, P. *dhammasammukhatā*, v. 275
pháp hộ 法護 (nữ), *dhammarakkhitā*, i. 121
pháp lạc, iv. 296
pháp lãnh, i. 92
pháp nhãn, P. *dhammacakkhu*, iv. 53; pháp nhãn tịnh, P. *dhammacakkhu-parrisuddhi*, iv. 59
pháp nhiếp thủ 法攝取, iii. 241
Pháp Thủ 法手苾芻, P. *Hatthaka*, ii. 5
pháp thượng non, P. *uttarimanussa-dhamma*, i. 68; ii. 37; iii. 229
pháp trí 法智, P. *dhammaññāṇā*, i. 70
pháp tùy thuận, iii. 29
Pháp Vương 法王, iv. 9; vi. 307
phát lồ, iv. 231, 232
phân-đà-lị/loại 分陀利, P. *puṇḍarīka*, i. 47; iv. 44; vi. 261

phân ngọa cụ, P. *senāsanapañña*,
iv. 254
phân phòng xá, iv. 253
phân vật (pháp thức), iv. 390
phân khác, i. 131
phần tảo 糞掃, P. *pamsu*, ii. 111, 161;
quý giá, iv. 344
Phân-na-bà 分那婆, P. *Punabbasu*, i.
165
phất trần, vi. 98
phật-đồ 佛圖, P. *thūpa*, i. 279; (chù),
iv. 257
Phật ngôn (chuyển thể),
P. *buddhavana*, vi. 95
Phật trách thủ 佛揅手,
P. *sugatavidatthiyā*, ii. 317
Phật trương thủ 佛張手, P.
sugatavidatthiyā, ii. 317
phi bát dụng 非鉢用, i. 306
phi chánh thực 非正食, ii. 160
phi cú vị; ii. 33
phi được, vi. 240
phi đạo, i. 31; v. 216; vi. 193, 300
phi luật, iii. 67, 74
phi nhân 非人, P. *amanussa*, i. 30; iii.
8; iv. 120, 132, 177, 213, 214,
218, 228, 277, 287, 290
phi pháp, P. *adhamma, adhammika*,
iii. 67, 71, 74
phi pháp biệt chúng, P. *adhammena*
vagga, iii. 67, 71, 75
phi pháp hòa hợp chúng,
P. *adhammena samagga*, iii. 67,
71, 74
phi phương xứ, i. 108
phi thời, i. 209; ii. 157, 308; iii. 101;
phi thời (ăn), iv. 157
phi thời được, P. *yāmakālika*, v. 26
phi tự nghĩa, ii. 32

Phi tường phi phi tường xứ,
P. *nevasaññānāsaññāyatana*, iv.
15, 16
phi y 非衣, i. 199; iv. 346, 391, 398,
413
phiên nhiều, ii. 53
phong (bệnh), i. 232; vi. 102
phòng biên, ii. 175
phòng ốc, vi. 28
phòng xá, iv. 103, 118, 123, 130, 241,
252, 253, 274, 290, 380, 386, 415;
phòng xá lớn, ii. 77; (năm loại), vi.
7; vi. 9; phòng xấu, vi. 43
phòng y, v. 20
phóng khứ tỳ 放去婢 (tỳ nữ bị thải), i.
96
phồng má (ăn), ii. 385
phu cụ 敷具, P. *santhata*, i. 269
phủ đầu 覆頭, ii. 347, 398
phủ kiên y, P. *saṅkacchika*, iii. 223
phủ-la 富羅, S. *pūlā* ii. 403
Phủ-la-am-đề 富羅菴鞞, iv. 341
phủ-la-bạt-đà-la 富羅跋陀羅, P.
puṭabaddha, iv. 330
Phủ-la-na, P. *Purāṇa*, ii. 194; iv. 366;
vi. 166
Phủ-lâu-na, P. *Pūraṇa*, vi. 166
Phủ-lô-hê-xi (đa) 富盧醯侈, *purohita*,
v. 79, 80
Phủ-na-bà-sa, P. *Punabbasu*, i. 165,
210; v. 128;
Phủ-na-bà-ta (tỳ-kheo),
P. *Punabbasu*, v. 129
phủ-na bạt-đà-la thảo tỳ 腹羅跋陀羅
草屣, P. *puṭabaddha*, iv. 330
Phủ-na-la (đại thân), P. *Purāṇa*, i. 343
phủ sang y 覆瘡衣,
P. *kaṇḍupaṭicchādi*, ii. 318
phủ tạng (pháp), P. *piṭicchana*, iv. 339;
iv. 291; phủ tạng trung gian phạm

tội, v. 157, 354; xin yết-ma phủ
tàng, v. 195
phủ thân y 覆身衣, P.
kaṇḍupaṭicchādi, iv. 410, 413, 419
phủ nữ, ii. 28; iv. 128
phủ nữ Câu-lê, ii. 335
phủ ý 父意, P. *pitucitta*, iv. 109
phúc, x. phước
phúc bát, P. *pattam nikkujjatam*, v.
239
phúc-la 福羅/腹羅, S. *pūlā*, ii. 403; 富
羅, iv. 341
phục thù tội, P. *āpattiṃ āropetvā*, v.
125
phục tội, P. *āpattiṃ āropetvā*, v. 125,
243
phức y 複衣, iv. 411
Phuong đấng kinh, S. *vaipulya*, vi.
165
phước đức xá 福德舍,
P. *āvasaṭhapinḍa*, ii. 22, 116
phước nhiều 福饒, iv. 418; v. 327
phương tiện giết, vi. 235
phương tiện phá Tăng, iv. 270, 271
Phuong tỳ-ni, P. *padesapaññatti*, vi.
301
phương xứ 妨處, P. *aparikkammana*,
i. 108

Q

quá nhân pháp 過人法,
P. *uttarimanussa-dhamma*, i. 58
quá sai 過差, iv. 189
quả được, P. *phala-bhesajja*, v. 8
quả không tịnh, P. *akappa-phala*, v.
47
quả thuyền 果船, i. 47

quán đầu y 貫頭衣, iv. 383; 串頭衣,
iv. 387
quán quân phát hành 觀軍發行, ii.
194
Quang Minh, iv. 8
Quảng nghiêm 廣嚴城, i. 52
quát, vi. 50
quạt, vi. 122
quân, ii. 195, 199
quần cao, ii. 343
quần cô, ii. 345
quần thấp, ii. 342
quần y, ii. 341
Quật-đa tỳ-kheo-ni 掘多比丘尼, ii.
95, 182
quậy sữa, vi. 280
quốc cảnh 國境, iii. 174
quốc giới biên 國界邊, iii. 174
quở trách (pháp), P. *tajjanīya*, iv. 128,
129, 134
quật trạch 窟宅, P. *ālaya*, iv. 42
quy vật, vi. 97
quy y, iv. 23, 39, 60, 100, 140, 152,
381
quý giá phân tảo 貴價糞掃, iv. 87,
344
Quý-xá (vua), iv. 7
quỉ tử mẫu, iv. 25
quỷ thần thôn 鬼神村, P. *bhūtagāma*,
ii. 47
quỷ thôn chủng tử 鬼村種子,
P. *bhūtagāma/ bījagāma*, ii. 47
quyển hình cách tử 捲形, iv. 330
quyết định thủ, P. *pasayha (pasaya)*,
vi. 367
quyết-tu-la, P. *udakasātika*, iii. 223

R

ra dấu bằng thân, i. 60

ra dầu bằng thân và miệng, i. 60
 rình chờ (trình sát, trộm), i. 42
 rau không tịnh, v. 49
 rảy tay, ii. 390
 răng-lưỡi-tai, vi. 125
 răng thú, v. 311
 rận, vi. 33
 râu-tóc-móng, vi. 50
 rỉ máu, v. 303
 roi vải, ii. 384
 rửa trạnh, vi. 365
 rừng tịnh, v. 40
 rượu, P. *sura*, ii. 204; rượu chua, ii. 260; rượu đen, P. *kāpotikā*, ii. 203; rượu nấu bằng cây, P. *meraya*, ii. 204; rượu ngọt, ii. 205; rượu nước quả lê, ii. 204; rượu nước quả uy nhuy, ii. 204; rượu quả xá-lâu già, P. *sālūka*, ii. 204

S

Sa-bà thế giới chủ, P. *Sahampati*, iv. 43
 Sa-di xuất gia, P. *sāmaṇera* (*paribbajā*), iv. 152
 sa-di-ni, P. *sāmaṇerī*, v. 319; sa-di-ni (giới), iii. 215
 Sa-già-đà, P. *Sāgata*, ii. 200
 Sa-kiệt-đà 沙竭陀, P. *Sāgata*, ii. 200
 Sa-la (rừng), P. *sālavana*, vi. 92; vi. 151
 Sa-la-bạt-đê 羅跋提, P. : *Sālavatī*, iv. 351
 sa-la song thọ, P. *yamaka-sāla*, vi. 151
 Sa-la-trĩ (rừng) 娑羅維林, i. 52
 Sa-lan (pháp sư) 法師比丘沙蘭, ii. 5
 Sa-lâu Lộc Lạc, P. *Sālha* *Migāranatta*, iii. 19
 sa-lê-sa-bà, v. 9

Sa-lưu 沙留, P. *Sālha*, vi. 182
 Sa-môn, P. *samaṇa*, iv. 9, 15, 23, 49, 52
 sa-môn thí thực, P. *samaṇabhatta*, ii. 136
 Sa-nậu (bà-la-môn), ii. 119
 Sa-nhiên 沙然 (phạm chí), iv. 104
 sa yêu đái, P. *colapaṭṭa*, v. 312
 sắc sắc thực 數數食, P. *paramparabhojana*, ii. 128
 sách cúng dường, vi. 278
 sai bảo giết, vi. 242
 Sai-ma (tỳ-kheo-ni), P. *Khemā*, ii. 78; vi. 224
 sai quấy, iii. 72
 sai sứ, i. 60
 sai sứ giết, i. 58
 sai trái (làm điều), iv. 113, 114, 125
 sám hối, iv. 129, 130, 183, 192, 230; v. 189
 Sám-ma, P. *Khemā*, iii. 155, 171, 172
 Sám-ma (tỳ kheo ni), P. *Khemā*, iii. 171, 172
 San-đâu Tỳ-la-tra Tử, P. *Sañjaya Belatṭhi-putta*, vi. 55
 San-nhã, P. *Sañjaya*, iv. 57, 104, 107, 135
 San-nhã-tỳ-la-tra-tử, P. *Sañjaya Belatṭhi-putta*, iv. 57
 sản nghiệp chung, i. 49
 sản phụ 產婦, iii. 213
 sàng chi 床櫓, iv. 120
 sang tịnh, v. 59
 sanh = sinh
 sanh cốc 生穀, P. *āmakadhañña*, iii. 136
 sanh hắc 生黑 (màu đen tự nhiên), P. *jātiyā kālaka*, i. 258
 sanh huỳnh môn 生, iv. 167

- sanh thiên, P. *sagga*, iv. 54, 55, 59,
 63, 92, 103, 311
 sanh tô 生酥, P. *takka*, v. 38
 sanh tử trí, P. *cutūpapātañāna*, iv. 20
 sanh tượng 生像, P. *jātarūpa*, i. 42,
 281; sanh tượng vàng bạc, vật báu,
 iv. 157
 sánh đường, vi. 15
 sào quật 巢窟, P. *ālaya*, i. 21; v. 151
 sát-lợi (chú), 刹利咒, P. *khattiya-vijjā*,
 iii. 209, 310; vi. 139
 Sát-lợi (dòng), P. *khattiya*, iv. 9
 Sát-lợi Quán đánh, P. *khattiya-*
muddahāvasitta, ii. 299 iv. 9, 25
 Sát-lợi thủy nghiêu đánh 刹利水澆頂,
 P. *khattiya-muddahāvasitta*, iv. 9
 Sát-lợi vương Thủy kiều đầu chùng
 刹利王水澆頭種, i. 37
 sát-lị = sát-lợi
 sát sinh thảo mộc 殺生草木,
 P. *bhūtagāmapātavyatāya*, ii. 47
 sau bữa ăn, ii. 175
 sáu đêm ma-na-đòa (yết-ma), P.
chāratta-mānatta, v. 161
 sáu lời, ii. 42
 sáu mươi thứ kinh, iv. 266
 sáu niệm, P. *cha anusati*, vi. 338
 sáu pháp, vi. 376
 sáu pháp (thọ), iv. 264
 sáu tránh, P. *cha vivādamūlāni*, v. 248
 sáu tỳ-kheo, P. *chabbaggiyā*, ii. 9, 31,
 43, 65, 104, 222, 247, 260, 277,
 281, 311, 318, 321, 341, 360, 370,
 387, 392, 417; iv. 130, 131, 159,
 195, 199, 211, 214, 216, 245, 247,
 279, 307, 326; v. 47, 49, 55, 66,
 106, 189, 199, 210, 237, 304, 311,
 318, 321, 348; vi. 12, 23, 26, 29,
 33, 52, 87, 91, 93, 97, 100, 123,
 128, 162, 177, 214, 220, 228, 277
 sáu tỳ-kheo-ni, P. *chabbaggiyā*
bhikkhunī, iii. 44, 52, 63, 97, 101,
 130, 160, 169, 170, 200, 209, 281,
 310; iv. 247, 307; v. 304, 311,
 318, 321
 sắc, P. *rūpa*, iv. 67, 68, 119, 410; sắc
 (có chấp thọ), i. 78; không chấp
 thọ (ngoại bất thọ sắc), i. 78
 sắc (khủng bố), ii. 213
 đồ sắt (thọ), vi. 82
 sấm ký (sách), iv. 35
 sân bắt hổ, vi. 301
 sân cơ 瞋識, ii. 56; sân cơ sai hội
 nhân 瞋識差會人, ii. 57
 sân nhuế, P. *dosa*, i. 124
 sí-di-la 翅夷羅, iv. 343
 Sí-nậu, v. 38; Sí-nậu (bà-la-môn bện
 tóc), P. *Jaṭila Keniya*, v. 38
 Sí-tỳ-già-thi, vi. 112
 sinh dục đạo, vi. 188
 sinh địa 生地, P. *jātā pathavī*, ii. 53
 sọt (đựng) y, iv. 120, 404
 sô-ma 烏摩, P. *khoma*, iv. 343
 Sô-na (tỳ-kheo-ni), ii. 78
 sông chung, iii. 8
 sơ sản y, vi. 399
 sơ tránh, v. 254
 sở hành 所行, P. *gocara*, i. 7
 sở hành nhu nhuyễn 所行柔軟, iv. 20
 sọt, vi. 360
 sơ chuyển pháp luân, iv. 50
 sơ thiên, P. *pathama-jhāna*, iv. 18, 19
 sơ thức 初識, P. *paṭha*
paṭisandhicitta, i. 58
 sơ pháp ung xả tăng-già-bà-thi-sa 初
 法應捨僧伽婆尸沙,
 P. *paṭhamāpattikaṃ dhammaṃ*
āpannā nissāranīyaṃ
saṅghādisesam, iii. 33
 sở đắc, iv. 49, 53, 105, 318

son túc 山宿, iv. 10
 súc sanh, P. *tiracchāna*, iii. 229; iv. 20, 41, 74, 159, 168, 177, 181, 213, 368; vi. 189
 súc trưởng bát 畜長鉢,
 P. *atirekapatta*, iii. 95
 súc trưởng y, P. *atirekacīvara*, v. 64
 súc vật, P. *tiracchāna*, vi. 298
 suy lão, iv. 56
 Sur-diêm-phù-bà-đề, iv. 24
 Sư Tử Giáp, P. *Sīhahanu*, iv. 8
 sứ giả luân chuyển (giết),
 P. *visakkiya dūta*, i. 59
 sứ giả Tăng, vi. 118
 sứ giả Tăng sai v. 141
 sự 事, iv. 379; vi. 366
 sự dị phần trung thủ phiến 事異分中
 取片, P. *aññabhāgiya adhikaraṇa*,
 i. 130
 sự tình của phần khác,
 P. *aññabhāgiya adhikaraṇa*, i. 130
 sự tránh, P. *kiccādhikaraṇa*, v. 247;
 bất thiện, v. 251; thiện, v. 251
 sữa (cho phép uống), P. *khīra*, v. 21;
 sữa bò năm loại, v. 38; sữa đông,
 v. 6
 sùng xoay, iv. 329
 sưng móc, v. 283, 241

T

ta-bà (cô), ii. 312
 Ta-kiệt-đà 婆竭陀, iv. 310, 311
 tà mạng (ba), vi. 323
 tả hữu phản sao y 左右反抄衣, ii. 344
 tác, v. 213
 tác bất tác 作不作, i. 286
 tác cổ đạo, v. 305
 tác cử 作舉: cử tội, i. 167; v. 140
 tác cử yết-ma 作舉羯磨, ii. 256

tác nhân, v. 200
 tác pháp (điển tiến), ii. 261
 tác tịnh 作淨, i. 197; v. 45; tác tịnh
 hiện tiền, ii. 225, iii. 129, 130
 tác ức niệm, i. 167
 tai ngựa (cây), v. 9
 tái phạm tội cũ, v. 159
 tài, ii. 262
 tài mộc sư 材木師, i. 35
 tam cấu nhân 三垢人, i. 5
 tam ngữ, iv. 75, 109
 tam ngữ đắc giới, P. *tīhi*
saraṇagamanehi pabbajja
upasampada, iv. 75, 152
 tam ngữ tự tứ, iv. 291, 293
 tam pháp ung xả tăng-già-bà-thi-sa 犯
 三法應捨 僧伽婆尸沙,
yāvataṭṭiyakaṃ dhammaṃ āpannā
nissaraṇīyaṃ saṅghādisesaṃ, iii.
 55
 Tam-phù-đà, P. *Sambhūta*, vi. 178
 tam thiên, P. *tatiyajjhāna*, iv. 19, 193
 Tam-văn-đạt-đa 三聞達多, P.
Samuddadatta, i. 151, 152, 153; v.
 218
 tám pháp, vi. 118, 389
 tám sự, P. *aṭṭhavatthukā*, iii. 20, 229;
 vi. 166
 tàn dược 殘藥, P. *paṭisāyanīyāni*
bhesajjāni, i. 327
 tàn thực pháp 殘食法, ii. 148
 tàn túc thực 殘宿食, P. *sannidhikāra*,
 ii. 159
 tán diên (giây đai), vi. 124
 Tán-nhã, v. 128, 129, 220
 tán trợ hành ác, iii. 57
 táo bình 澡瓶, P. *kaṃḍalu*, iv. 89
 tạp, P. *samyutta*, vi. 158
 tạp chú thuật 雜咒術, iii. 209

tạp dã tầm miên 雜野蠶綿, P. *kosiyamissaka*, i. 255
 Tạp nan kinh, vi. 165
 tạp sự, iv. 410
 tạp toái giới 雜碎戒, P. *khuddānukhuddaka sikkhāpada*, ii. 271; vi. 158
 Tát-giá Nĩ-kiền Tử, P. *Sacca-Nigantha*, vi. 80
 tát-la thọ 薩羅樹, P. *sāla*, ii. 214
 Tát-xà, iv. 384, 385
 tát-xà-la-sà, S. *sarjara*, v. 11
 tắc tâm, P. *theyyacitta*, iv. 164, 213, 214, 287
 tâm, P. *dantakaṭṭha*, i. 48; tâm lạ (loại cây không được dùng), vi. 126
 Tăng, P. *saṅgha*, i. 198; iii. 25, 73; có bốn loại, v. 107; Tăng bốn vị, v. 107; Tăng hai mươi vị, v. 107; Tăng hiện tiền, v. 255; Tăng hoà hợp, P. *samaggasaṅgha*, v. 91; Tăng mười vị, v. 107; Tăng năm vị, v. 107; Tăng trần cấu, v. 99, 234; Tăng tỳ-kheo, v. 16, 18, 21, 25, 29, 34, 37; Tăng bốn phương, P. *catudesa-saṅgha*, iv. 103, 259, 382; Tăng cử tội, iii. 26, 43, 230
 tăng-già-bà-thi-sa, P. *saṅghādisesa*, vi. 265
 Tăng-già biên địa, iv. 319
 Tăng-già-lam, P. *saṅghārāma*, iii. 272; iv. 139, 142, 146, 148, 152, 154, 155, 159, 161, 166, 167, 169, 183, 215, 248, 252, 332, 336, 339, 3821
 tăng-già-lê, P. *saṅghāti*, iii. 185; iv. 104, 118, 119, 177, 344, 373, 383, 402; tăng-già-lê quý giá, iv. 382
 Tăng-già-xa, *Sanikassa*, vi. 173
 tăng giới, P. *adhisīla*, iv. 117, 138
 tăng giới học, vi. 235
 tăng huệ, P. *adhipaññā*, iv. 117, 159
 tăng ích, P. *vuddhi*, vi. 328
 tăng-khước-kỳ, P. *samkacchika*, iii. 223, 295
 tăng-kỳ-chi 僧祇支, P. *samkacchika*, i. 217; iii. 223; 295, iv. 118, 375, 414;
 Tăng-kỳ-đà (kinh), P. *Saṅgīti-suttanta*, vi. 164
 Tăng nhất (kinh), P. *Ekottara*, vi. 164
 Tăng phủ thân y 僧覆身衣, iv. 419
 Tăng sai, iii. 231, 264; iv. 61, 151, 182, 254, 267, 281, 391, 418
 Tăng-sô, P. *Seyyasaka*, v. 132
 Tăng sự, P. *samghassa karanīya*, iv. 15
 tăng tàn (phạm), P. *saṅghādisesa*, iv. 114, 116, 263, 291, 294, 295; tăng tàn, v. 185
 tăng tâm, P. *adhicitta*, iv. 117, 135, 159
 tăng tâm học, vi. 357
 Tăng tập xứ 僧集處, P. *upaṭṭhānasālā*, iv. 255
 Tăng thập (kinh), P. *Dasuttara-suttanta*, vi. 164
 tăng thượng giới, P. *adhisīla*, iii. 241
 tăng thượng oai nghi, P. *abhisamācārikā*, iv. 137, 138
 tăng thượng quả, iv. 296
 tăng thượng tịnh hạnh, P. *ādibrahmacariya*, iv. 138
 tăng thượng tự tứ 增上自恣, iv. 297, 298
 tăng tịnh hạnh, P. *ādibrahmacariya*, vi. 363
 tăng trí tuệ, P. *adhipaññā*, iv. 138
 tăng trưởng hữu lậu, vi. 312
 tăng tuệ học, P. *adhipaññā*, vi. 326
 Tăng tự tứ, iv. 281, 282, 297

- Tăng tỳ-kheo, P. *bhikkhusaṅgha*, iv. 28, 95, 113, 114, 116, 124, 124, 135, 148, 150, 164, 188, 228, 252, 273, 297, 318
- Tăng vật, P. *saṅghika labha*, i. 354; iv. 393
- Tăng viện, P. *saṅghārāma*, i. 205
- tăng giá 曾嫁, P. *gihigatā*, iii. 233
- tăng xúc thực 曾觸食, 201
- tâm định tĩnh, P. *saṃhita citta*, iv. 20, 21
- tâm giải thoát, P. *cetovimutti*, iv. 21, 57, 60, 61; tâm giải thoát hữu lậu, iv. 61
- tâm giặt, P. *theyya citta*, iv. 164, 166, 177, 228
- tâm nhiễm ô, P. *avassuta*, iii. 51
- tâm niệm an cư, iv. 252
- tâm tứ, P. *vitakka-vicāra*, iv. 19
- Tân-ca-la 賓迦羅, P. *Piṅgala*, iv. 457
- Tân-đầu-lô, P. *Pinḍola-Bhāradvāja*, vi. 55, 128
- Tân-kỳ-da 賓祇耶, iv. 353
- Tân-kỳ-duơng-nâu 賓耆羊菟, iv. 379
- tần (pháp), P. *pabbājanīya*, iv. 114, 116; tần yết-ma 擯羯磨, P. *pabbājanīyakamma* i. 211; v. 129; tần xuất (tác pháp), iv. 134; v. 128
- tần hình thọ được, P. *yāva-jīvika*, v. 26
- tập đường, P. *upaṭṭhānasālā*, vi. 15
- tập luật tạng, vi. 261
- Tập Pháp Tỳ ni ngữ bách nhân, vi. 167
- tập Tăng, iv. 207, 297; vi. 157, 182
- tập thập cú nghĩa 集十句義, P. *dasa atthavase paṭicca*, i. 22
- tất bát, v. 249
- tất bạt 華芟, v. 9
- tất-lăng-kỳ-già-la-nậu-bà-la, v. 27
- Tất-lăng-già-bà-ta, P. *Pilindavaccha*. ii. 415; iv. 337, 338, 339, 426; v. 11, 25, 44; vi. 231
- tật đố, iii. 279
- tật tật thuyết 疾疾說 (nói nhanh vội), i. 72; tật tật ngữ (thuyết), ii. 15
- Tất-thế-na 悉替那, ii. 60
- tây tịnh 洗淨, P. *udaka-suddhika*, iii. 128
- tế 糶 (gao), v. 5
- tế mật được, P. *kasāva*, v. 9
- tế thanh 細聲, iv. 330
- tế thăng sàng 細繩床, P. *mañca*, ii. 59
- Tha hóa tự tại thiên, P. *Paranimittavasavatti-devā*, iv. 366; Tha hóa tự tại thiên vương, iv. 366
- thạch mật, P. *phāṇita*, v. 6
- thạch mật tửu 石蜜酒, P. *kāpotikā*, ii. 203
- tham dục tỳ-ni, vi. 301
- thanh ể nhân 青翳眼, iv. 174
- thanh lạc tương 清酪漿, ii. 74
- thanh lâm, v. 40
- thanh tịnh không tỳ vết, iv. 20, 84, 85
- thanh tịnh tự tứ, iv. 286, 293, 300, 301, 302
- Thanh văn, P. *sāvaka*, iv. 27, 37, 109
- thành bạc, v. 227, 228
- thành bằng vàng, v. 227
- thành kim, vị thành kim 成金, 未成金, i. 286
- thành tựu thần thông, iv. 49
- Thánh chủng (bổn), P. *ariyavaṃsa*, i. 154
- Thánh điển (12 bộ), i. 15
- Thánh kệ kinh, P. *Theragathā*, vi. 165
- Thánh thuyết ung xả, P. *yam tam ariyā ācikkhanti uppekkhako*, iv. 19

Thánh trí sở kiến hộ niệm lạc 聖智所
見護念樂, P. *yam tam ariyā
ācikkhanti uppekkhako satimā
sukkhavihārī*, iv. 19
Thánh trí tăng thượng, iv. 17
thạnh âm khổ,
upādānakkhandadukkha, iv. 50
thảo cốc 草, i. 85
thảo xa 草車 (xe chở cỏ), P. *yuttana
sakaṭa*, i. 108
tháp Phật, vi. 107
tháp Thanh văn, vi. 103
tháp thờ tóc, vi. 107
thăng sàng 繩床, P. *mañca*, ii. 59
thắng giải / tín giải (sáu), P.
adhimutta, iv. 216
Thắng Man phu nhân 勝鬘夫人, P.
Mallikā, ii. 206
Thắng Oán, iv. 24, 28, 29, 30, 34, 37,
38
Thắng tuệ 勝慧河, i. 52
thân, P. *kāya*, i. 84; thân chạm nhau,
iii. 229; vi. 300
thân bác 身駁, S. *citrāṅga*, iv. 174
thân cận cộng trú 親近同住, P.
saṃsaṭṭhā vihareyya, iii. 177
thân chứng 身證, P. *kāyasakkhin*, i. 1
thân giao 身皎, S. *citrāṅga*, iv. 174
thân giáo sư 親教師, P. *upajjhāya*, iv.
109
thân hành thiện, iv. 20
thân hậu, ii. 353; iv. 195, 197, 247,
289, 402, 427
thân hiện tướng 身現相, i. 60
thân lậu tận, ý giải 身漏盡意解,
P. *anāsava cetovimutta*, iv. 60
thân lí tri thức, iv. 265, 268
thân niệm xứ, P. *kāya-satipaṭṭhāna*, i.
69

thân quyền, i. 219
thân tộc, i. 219
thân tương xúc 身相觸 (thân xúc
chạm nhau), P. *kāyasamsaggaṃ*, i.
82
thần biến thị đạo, P. *iddhipāda-
pāṭihāriya*, vi. 54
thần thông, P. *iddhapāda*, *abhiñña*, iv.
48, 49, 97, 261 (năm), iv. 31
thần túc giáo hoá 神足教化, P.
iddhipāda-pāṭihāriya, iv. 95
thần túc tự tại, iv. 69, 71, 82, 83, 84,
85, 87, 89, 91
thần-la-bát 嚩羅鉢, iv. 343
Thập Cung (vua), iv. 8
thập bát phá Tăng sự, P. *aṭṭhārasahi
vatthuhi adhammavādī*, v. 91
thập lục cú nghĩa 十六句義, P.
Aṭṭhakavaggikāni, iv. 322
thập lục nghĩa phẩm kinh 十六義品
經, P. *Aṭṭhakavaggikāni*, iv. 322
thập sự lợi ích 十事利益, P. *dasa
atthavasa*, i. 22
thập thất quần đồng tử 十七群童子,
iv. 144
thập tuế tăng giá 十歲曾嫁, iii. 235
Thập Xa (vua), P. *Dasaratha*, iv. 8
Thất bách kết tập, vi. 214
Thất bách tập Pháp Tỳ ni, vi. 185
thất bất tịnh 失不淨, i. 77
Thất diệp (hang), P. *Sattapaṇṇigūha*,
iv. 197
Thất-la-phiệt (thành) 室羅伐城 (Xá-
vê), P. *Sāvatti*, i. 118; ii. 27
thất-lê-sa trùng 失梨[沙/虫]虫, P.
sirīsapa, iv. 132
thất nhật dục, P. *sattāha-kālīka*, v.
26

- thất-thâu ma-la 失收摩羅, P. *suṃsumāra*, i. 47
- Thất-thủ-ma-la (núi), P. *Suṃsumāra*, iv. 384
- thất trung trọng, vi. 100
- thất túc 失宿, iii. 168
- thất tuế 失歲, iii. 168
- Thật Lực Tử 實力子, P. *Dabbamallaputta*, i. 117
- thật vô tri vô biên tri 實無知無遍知, i. 68
- Thâu-dầu-dàn-na 輸頭檀那, P. *Suddhodana*, iv. 154
- Thâu-la-nan-đa, P. *Thullanandā*, iii. 12, 19, 42, 53, 63, 64, 80, 103, 124, 151, 166, 167, 186, 189, 194, 199, 205, 255, 288, 296, 302; v. 322
- thâu-lan-giá 偷蘭遮, P. *thullaccaya*, i. 32; iv. 241, 242, 243, 292, 294, 302
- Thâu-na 輸那國土 (nước), iv. 319
- thầy, ii. 7; như vậy, ii. 262; sanh nghi, ii. 290
- thầy-nghe-nghe, v. 203, 250
- thề thốt, vi. 122
- Thế gian giải, P. *Lokavidu*, iv. 89, 25, 37, 27, 97; v. 39, 40
- Thế giới thành bại (kinh), vi. 164
- thế lực, ii. 199
- thế phần, P. *upacara*, i. 203
- thi-bà-lê-đa, S. *śivāṭikā*, v. 11
- Thi Dược, iv. 478
- Thi dược quang minh 施藥光明, S. *bhaiṣjya-daraśmi*, iv. 367
- Thi-đa 尸陀林 (rừng), P. *Sītavana*, iv. 314
- Thi-ha, P. *Sīvakadvāra*, vi. 18
- Thi-khur thành 尸佉城, S. *sikhi-diś*, iv. 58
- Thi-lị-bạt 尸利跋, P. *Sālho Migāranattā*, iii. 12
- Thi-lị-đa-bà 尸利耶婆 (Tỳ-kheo), P. *Seyyasaka*, i. 73
- Thi-việt 施越, iv. 220
- Thi-việt-sa 施越沙, iii. 185
- thi-xa-bà (cây), P. *siṃsapā*, (gỗ), vi. 78; 82
- thi-xoa-kế-lại-ni 尸叉屬賴尼, P. *sikkhā karanīyā*, ii. 385
- thì thàm (nói chuyện), iii. 146
- thí chủ, P. *dānapati*, iii. 91
- Thí dụ kinh, S. *avadāna*, vi. 165
- Thí-lô (bà-la-môn), v. 39
- thí y, ii. 182, 254
- thị giả đờng, P. *upaṭṭhānasālā*, vi. 15
- thị pháp ung nhĩ, P. *ayaṃ tattha sāmīcī*, i. 303
- thị sự pháp nhĩ 是事法爾, P. *ayaṃ tattha sāmīcī*, i. 252
- thị sự ung nhĩ 是事應爾, P. *ayaṃ tattha sāmīcī*, i. 252
- thị thế ngôn nhân 恃勢言人, P. *ussaya-ādika*, iii. 37
- Thích-ca, iv. 13
- Thích-ca Mâu-ni (Phật), iv. 73
- Thích-ca Văn, iv. 22
- Thích-ca Văn Như Lai, P. *Sakkamuni Tathāgata*, iv. 37, 71
- Thích Đề-hoàn Nhơn, P. *Sakka Inda devānam*, iv. 84, 85, 87, 88, 89, 101, 366
- Thích-sí (sứ)-sâu, P. *Sakkesu*, i. 276; ii. 5, 322; iii. 111, 129; v. 244, 281
- thích tha phụ 適他婦, *gihigatā*, iii. 235
- Thích thị thế phổ, iv. 154
- thiên bức luân tướng, P. *sahassāra*, v. 23; vi. 71

Thiên đế Thích, P. *Sakka Inda devānam*, v. 12
 Thiên đế Thích vấn (kinh), P. *Sakkapañha-suttanta*, vi. 164
 thiên nhân thanh tịnh, P. *dibbacakkhu-visuddha*, iv. 20, 21, 46
 Thiên nhon sur, P. *Satthā devamanussānam*, iv. 9, 25, 27, 37, 97; v. 39, 40
 Thiên quan (chùa), P. *Makuṭa-(bandhana)-cetiya*, vi. 183
 thiên vị, iii. 71, 72, 73
 thiên đai (đới) 禪帶, iv. 342
 thiên định (môn), iv. 14, 15
 thiên trấn 禪鎮, ii. 315
 thiên (cỏ), v. 349
 thiên thảo, v. 349
 thiên thoãn 癩癩, iv. 174
 Thiện Bác (hồ), ii. 17
 thiện gia nam tử, P. *kulaputta*, iv. 57, 61
 Thiện Hành, v. 223, 226
 Thiện Hiện, P. *Sudassana*, iv. 8
 Thiện Hiện Long vương, iv. 167, 168, 169; v. 16
 thiện hiển hiện y 善顯現衣, iv. 384
 thiện kiến, iv. 115, 117, 137
 Thiện Lai 善來, P. *Sāgata*, ii. 200
 Thiện Nha (sư tử), ii. 17
 Thiện Pháp, v. 137
 Thiện pháp giảng đường 善法講堂, P. *Sudhammāsbhā*, i. 6
 Thiện Sinh (tỳ-kheo-ni) 善生比丘尼, P. *Sujātā*, ii. 95
 Thiện Thệ, P. *Sugata*, iv. 9, 25, 37, 43, 97; v. 39
 Thiện trụ Ni-câu-luật thọ vương 善住尼拘律樹王, P. *Suppatitthita-ngrodha (cetiya)*, iv. 97
 thiện tỳ-kheo, iv. 255
 Thiện Tỷ, iv. 62
 Thiện Vương (vua), S. *Kalyāna*, iv. 7
 thiếp diệp y 帖葉衣, iv. 413
 thiết bát 鐵鉢, P. *ayopatta*, i. 296
 thiết tác giả, vi. 82
 thiếu niên phụ nữ 少年婦女, iii. 233
 thiếu niên tặng giá phụ nữ 少年曾嫁婦女, iii. 234
 thiếu dục tri túc, P. *appiccha santuṭṭha*, iii. 67, 71
 thỉnh, P. *pavāraṇa*, ii. 148; thỉnh chia phần, ii. 191; thỉnh thực 請食, P. *nimatana*, i. 269; thỉnh trở lại (thuốc), ii. 191; thỉnh trọn đời (thuốc), ii. 191
 thịt (các loại), P. *mamsa*, v. 15; thịt chó, v. 16; thịt loài rồng, v. 16; thịt ngựa, v. 15; thịt voi, v. 15
 thịt bất tịnh (không được ăn), v. 35; thịt rồng, v. 16;
 thịt tịnh (ba loại được ăn), v. 35
 thọ biệt thỉnh, iv. 61
 thọ y, v. 66
 thọ y công đức (năm nhon duyên), v. 78; (năm điều lợi), v. 64
 thọ cụ túc, P. *upasampanna*, v. 292
 thọ cụ túc giới, iii. 230, 231
 thọ dục (người), iv. 286
 thọ dục, iv. 218
 thọ đại giới (yết-ma), v. 292
 thọ giới, iv. 100, 123; thọ giới cụ túc, iv. 54, 59, 54, 59
 thọ giao 樹膠, iii. 131
 thọ ký, iv. 36, 37, 102
 thọ nhận phi pháp, vi. 38
 thọ phá Tăng pháp 受破僧法, i. 157
 thọ pháp bảy ngày, iii. 170, 171
 thọ sắc 受色 (sắc có chấp thọ), i. 78

- thọ sứ cụ túc, P. *dūtena upasampāda*, v. 300
- thọ thỉnh, ii. 154, 192
- thọ thực (pháp thức), v. 346
- thọ trì, iv. 120, 162, 321, 343
- thọ tự tứ (ngươi), iv. 259, 280
- thoa bóp thân mình, iii. 284
- thoá chí, v. 323
- thoá mạ, v. 323
- thoát cước sàng 脫腳床, ii. 71
- thọc (chỗ này chỗ kia mà ăn), ii. 368
- thô ác, i. 87
- thô ác ngữ, vi. 274
- thô thằng sàng 羸繩床, P. *āhaccapādaka mañca*, ii. 60
- Thồ-la-nan-đà 吐羅難陀, P. *Thullanandā*, iii. 71
- thôi tu, iii. 25
- thôn 村, P. *gāma*, i. 39; ii. 186
- thôn gian 村間, P. *gāmantara*, ii. 115; vi. 174
- thôn lộ trung 村路中, ii. 41
- thổ tửu 醉酒, ii. 205
- thông trung trượng, vi. 137
- thống phong, S. *vāyāvādhika*, v. 7
- thời, P. *kāla*, vi. 299
- thời, (thời gian may y) ii. 175; thời gian nóng, ii. 218
- thời được, P. *yāmakālika*, v. 26
- thời y, P. *kālacivara*, i. 344 iii. 101
- thủ bác 手搏, ii. 366
- Thủ-đà-hội, P. *Suddhāvāsa*, iv. 26
- Thủ-la (trọng sư), ii. 331
- Thủ-lâu-na 首樓那, P. *Soṇa-Koḷivisa*, iv. 309
- Thủ-lung-na 守籠那, P. *Soṇa-Koḷivisa*, iv. 309, 310, 311, 312, 313
- thủ phiến 取片 (chứng có già), i. 131
- thủ tài nhân 守材人, P. *dārugaha*, i. 35
- thủ thực 取食, i. 269
- thủ ư hạ đạo, P. *hīnāya āvattati*, vi. 394
- thuần hắc nhu dương mao 純黑羶羊毛, P. *suddhakālakāna eḷakalomāna*, i. 257
- thuận theo (vì pháp và y thực), i. 162; vì y thực, i. 163
- thuận tòng (không), P. *anuvattaka, anulomika*, i. 162
- thục thực 熟食, ii. 172
- thục tô 熟酥, P. *takka*, v. 371; iv. 483
- thùng gỗ, v. 60
- thuốc, P. *bhesajja*, i. 320; thuốc chữa bệnh, iv. 28, 37, 115, 117; thuốc dư tàn, i. 327; thuốc (các loại), v. 11
- thuốc bảy ngày, P. *sattāhakālika*, v. 26; thuốc bột mịn, v. 9; thuốc chất-đa-la, v. 8; thuốc chế từ rễ, v. 43; thuốc chữa mắt năm loại, v. 11; thuốc đúng thời, v. 26; thuốc hủ lạn, v. 6; thuốc kế-sa, v. 8; thuốc người đời thường dùng năm thứ, v. 21; thuốc nhỏ mắt, v. 11, 193
- thuốc phi thời, P. *yāmakālika*, v. 26; thuốc rễ, v. 43
- thuốc rễ lớn, v. 8; thuốc rễ nhỏ, v. 8
- thuốc trái cây, v. 8; thuốc trị con mắt, v. 11; thuốc trọn đời, v. 26, 44; thuốc xà-bà, v. 10
- thùy dục y, P. *udakasāṭika*, iii. 223
- thùy đắc 水得, P. *udakapatta*, i. 97
- thùy đề hành nhân, v. 15
- thuyền bằng trái cây, i. 47
- thuyền bầu, i. 46
- thuyền độc mộc, i. 46

- thuyền treo, i. 47
- thuyết ba-la-đề-mộc-xoa, P.
pāṭimokkha-uddesa, iv. 191, 192, 247
- thuyết giới, (*pāṭimokkha*) *uddesa*,
uposatha, iv. 151, 165, 196; (pháp
thức), iv. 195; (ra ngoài giới), iv.
213, 213, 237; bốn cách, iv. 211;
năm cách, iv. 219, 220; thuyết giới
riêng bộ, iv. 195, 197; thuyết giới
trở lại, iv. 238, 239
- thuyết giới đường, P. *uposathāgāra*,
iv. 197, 198, 199
- thuyết nghĩa 說義, S. *upadeśa*, iv.
188, 335
- thuyết pháp, iv. 189
- thuyết phi thuyết, vi. 289, 310
- thư di hầu 雌獼猴, P. *makkaiṭṭi*, i. 25
- thư thủ tương cập 舒手相及, iii. 224
- thứ bậc Tăng, vi. 23
- thứ thị kỷ pháp, P. *ayaṃ tattha*
sāmicī, i. 303
- thứ thị thời 此是時, P. *ayaṃ tattha*
sāmicī, i. 252, 303
- thừa 乘, P. *yāna*, i. 43; iii. 294
- thức ăn, ii. 111, 126, 128, 136, 148;
iii. 51; iv. 18, 20, 22, 25, 313, 321,
336; 2 loại, ii. 157; bồ-thiện-ni
thực 蒲筴尼食, ii. 128; 2 loại
chánh và phi chánh, ii. 160; 5 loại,
ii. 128; cách đem, ii. 160; khư-xà-
ni, ii. 144, 150, 163; loại cứng, ii.
144, 150, 172; mỹ diệu, ii. 210;
nam nữ, ii. 181; xà-da-ni, ii. 163;
thức ăn bất tịnh, iv. 108, 110, 112,
113, 114; thức ăn do khát thực, ii.
161
- thức ăn (năm loại), v. 5; thức ăn bằng
com, v. 5; thức ăn hay chẳng phải
thức ăn, v. 60; thức ăn ngày mồng
một, v. 20
- thức-cử, v. 9
- thức của mắt, P. *cakkhuvīññāṇa*, iv.
96
- thức điện cân, iv. 413
- thức-xoa-ma-na, P. *sikkhamaṇā*, iv.
128, 395, 406; v. 289
- thực, vi. 293
- thực đàm 食噉, P. *khādanīya*, iii. 201
- thực gia 食家, P. *sabhojana*, ii. 177
- thực hậu 食後, ii. 175
- thực phẩm: thức ăn
- thực thượng pháp, P. *bhattaggavatta*,
v. 349
- thực vật (quý), P. *bhūtagāma*, ii. 47
- thức-xoa-ca-la-ni, P. *sikkhā karaṇīyā*,
ii. 340
- thường, iv. 38
- thường pháp, P. *āciṇṇakappo*, vi. 175
- thường pháp (của chư Phật Thế Tôn),
iv. 58
- thường tinh, P. *niccapavāraṇa*, ii.
191
- thường tọa tùy tọa 常坐隨坐, ii. 111
- thượng hữu lậu 上有漏, P.
upakkilīṭṭha, ii. 123
- thượng nhơn (pháp), P.
uttarimanussa-dhamma, iv. 48,
182
- Thượng tọa thuyết giới, iv. 199, 227
- Thượng Thắng (tỳ-kheo) 上勝, P.
Belatṭhasīsa, ii. 158
- thượng thủ, iv. 104, 106
- tì = tỷ
- tỉ trí 比智, S. *anvaya-jñāna*, i. 70
- tịch trọng, P. *khakkhara*, vi. 100
- tịch bệnh 癩病, iv. 175
- tịch diệt (pháp), iv. 15, 16, 51
- tịch định (các căn), iv. 20, 32, 77, 104

- tịch tĩnh, iv. 15, 16, 17, 42, 49, 80, 99, 316, 409; tịch tĩnh tối thượng, iv. 17
- tiêm cước sàng 尖脚床, P. *āhaccapādaka mañca*, ii. 71
- tiêm xuất nhãn 尖出眼, iv. 174
- Tiên nhân (hang), P. *Isigili*, i. 33; (trú xứ), P. *Isipatana*, 64, 83
- Tiên Nhân đạt-đa 仙人達多, P. *Isidatta*, i. 343; Tiên nhân Lộ uyển, iv. 47
- Tiên nhân vô dục, v. 40; vi. 298
- tiên trụ hậu chí, hậu chí tiên trụ 先住後至後至先住, iii. 164, 315
- tiền, P. *māsaka*, 283; (có tám loại), i. 287
- tiền an cư, P. *purimika vassūpanāyika*, iv. 259, 273, 275
- tiền hậu an cư, iv. 259; (không), iii. 301
- tiền phòng, v. 20
- tiền sấm y, P. *cīvaracetāpaṇa*, i. 241
- tiền thuốc, v. 20
- tiếng (thanh, để khùng bố), P. *sadda*, ii. 214
- tiết hội (ngày), iii. 277
- tiêu tô, S. *dadhiṃ mathati*, vi. 280
- tiêu tướng, P. *liṅga*, iv. 201; tiêu tướng bốn phương, iv. 202, 203; tiêu tướng cương giới, 201
- tiểu giới, iv. 203, 209, 284
- tiểu ngũ chủng căn dục, v. 8
- tiểu sàng 小床, iii. 206; iv. 103
- tiểu tiện, P. *passāva*, vi. 36
- tiểu vương chư hầu, iv. 14
- tiệp 捷, iv. 364
- tín giải (sáu), P. *adhimutti*, iv. 316
- tín nhạo ưu-bà-tư 信樂優婆私, P. *saddheyavacasā upāsikā*, i. 185
- tinh (7 loại), P. *sukka*, i. 76
- tinh xá, P. *vihāra*, vi. 8
- tịnh, P. *kappa, kapiya*, vi. 330, 353
- tĩnh chí, iv. 51, 58
- tĩnh lâm, v. 40
- tĩnh mặc 靜默, ii. 360
- Tĩnh thiện 靜善(thị trấn), iv. 323
- Tịnh cư (trời), P. *Suddhāvāsa*, iv. 26
- tịnh địa, P. *kappiyabhūmi*, v. 45; ba thứ, v. 46
- tịnh hạnh nạn, P. *brahmacariyantarāya*, vi. 318, 354
- Tịnh ký 并暨, iv. 379
- tịnh nhục, P. *kappiyamaṃsa*, v. 30
- Tịnh Phạm vương, P. *Suddhodana*, v. 233
- tịnh quả, P. *kappiyaphala*, v. 47; năm loại, vi. 87
- tịnh thí 淨施, P. *vikappana*, i. 197; 2 cách, ii. 225
- tịnh trừ, v. 29
- tịnh vật linh tinh, v. 55
- tọa cụ 坐具, P. *nisīdana*, i. 269; không cắt rọc, vi. 177
- toàn hóa tử, vi. 91
- toán số, iv. 26, 145
- tóc, vi. 106; tóc dài, vi. 49
- tôi, P. *bhaṇḍika*, iii. 123; tôi, vi. 128
- Tô-di, v. 42, 43
- tô diêm 酥鹽, i. 153
- tô酥, P. *dadhi*, i. 320
- tô-la, P. *sulasī*, v. 5
- Tô-la (tỳ-kheo-ni), ii. 78
- Tô-la-bà (quốc) 蘇羅婆國, i. 11
- Tô-la-bà-đề, iv. 31, 32, 33, 34
- Tô-ma (nước), i. 294; iii. 58; vi. 101, 282; vi. 101
- Tô-ma-bà-đề, iv. 37
- tô-mạn-na, P. *sumana*, vi. 232
- Tô-trần-na, P. *Sudinna*, i. 18

- Tô-tỳ (uru-bà-di), P. *Suppiyā*, v. 16; vi. 260
- tô-tỳ-la, P. *suvīraka*, vi. 326, 363
- tô-tỳ-la trong, P. *suvīraka*, vi. 326
- Tô-xà-la, P. *Sujāta*, iv. 39
- Tổ-di (tỳ-kheo-ni), ii. 78
- tổ lưu 沓流, ii. 106
- tộc tánh tử 族姓子, P. *kulaputta*, iv. 57
- tôi tố, *dāsa*, iii. 38
- Tôi Chánh giác, v. 293
- tội, P. *āpatti*, iii. 148; tên tội, iv. 230, 231, 236; tội tướng, iv. 236; tội chồng, v. 203; tội phú tàng, v. 201; tội thô, ii. 303; thô ác, ii. 35
- tội xử sở, P. *tassa-pāpiyasikā*, v. 315
- Tôn-đà-la, P. *Sundara*, iv. 17
- Tôn-đà-la Nan-đà 孫陀羅難陀, P. *Sundarananda*, ii. 322
- Tôn sư (có 5 hạng), P. *satthā*, i. 146
- tôn sư ngoại đạo (sáu), iv. 67
- tổn, P. *ukkuṭika*, v. 300
- tổn hành 蹲行, ii. 350
- tổng thực, v. 20
- tổng hợp tăng tàn, v. 167
- Tốt-thổ-nô 率吐奴 (nước), iv. 323
- tợ pháp biệt chúng, P. *dhammapaṭirū[akena vagga*, iii. 62, 71, 74
- tợ pháp hòa hợp chúng, P. *dhammapaṭirū[akena samagga*, iii. 62, 71
- tỏi lui (vãng lai), P. *sañcarita*, i. 96
- Trai 齋, S. *Upoṣadha*, iv. 7
- Trai uu-bà-tư, i. 183; Trai uu-bà-tư, ii. 223, 230, 231
- trạm thuế, P. *suñkaghāṭa*, i. 47
- trang diễm, thoa hương thơm, iii. 321
- trang sức, vi. 53; bằng bảo vật, ii. 305
- trang trí (các thứ), ii. 77
- tranh chấp, v. 252
- tranh tụng tương ngôn 諍訟相言, P. *ussaya-ādika*, iii. 37
- tránh, P. *adhikaraṇa*, ii. 249; v. 275
- tránh sự, P. *adhikaraṇa*, iii. 159, 275; (đập tắt), iii. 198; v. 273; tránh sự phát khởi, v. 73
- trao đổi, ii. 116 iii. 103
- trao tội, P. *āpattiṃ ropetabba*, i. 211
- Trảo, P. *Nakha*, iv. 21
- trạo tý hành 掉臂行, ii. 354
- trắc chường đao nghi 側掌刀擬, ii. 287
- trăm pháp chúng học, ii. 339
- Trần Bảo, iv. 21, 32, 38, 225
- Trần Bảo Tiên nhơn, iv. 31, 32, 38
- trần cầu, P. *mala*, iv. 44, 45, 46, 54
- trần khí dược 陳棄藥, P. *pūtimutta-bhesajja*, iii. 232
- trận, ii. 246, 252
- tri kiến, i. 70
- tri sự, P. *navakammika*, iv. 151, 257, 266, 415; vi. 42
- tri thị khán thị 知是看是, P. *imaṃ jānāhi*, i. 284
- tri thức thân hậu, iv. 195, 197, 289
- tri túc, P. *santuṭṭhi*, iv. 110, 112; (2 nghĩa), i. 236
- tri túc của người tại gia, i. 236
- tri túc của người xuất gia, i. 236
- tri bát, vi. 83
- tri giới, i. 92; iv. 54, 55, 59, 63, 77, 92, 100
- tri luật, P. *vinayadhāra*, iv. 230, 236, 292, 323
- tri luật đệ ngũ 持律第五, P. *vinayadharapañcama*, iv. 323
- tri luật ngu si, vi. 366
- tri luật ngũ nhơn 持律五人, iv. 323
- tri pháp, iv. 236

trí kiến, iv. 45, 46, 48
 trí lậu tận, iv. 21
 Trí Tuệ, v. 121
 trí vô ngại giải thoát, iv. 63, 64, 65,
 73, 96
 trí giác sư 治角師, P. *dantakāra*, ii.
 313
 trị tội phủ tàng (yết-ma), v. 157
 triển thể, v. 312
 triển chuyển sứ 展轉使, P. *visakkiya*
dūta, i. 59
 triển chuyển thực 展轉食,
 P. *paramparabhojana*, ii. 128; v.
 64
 triển chuyển tịnh thí, P. *parammukha-*
vikappana, i. 197; ii. 225; iv. 427
 tro (để làm thuốc), P. *khāra*, v. 10
 tróc ma 捉摩, P. *chupana*, iii. 16
 trọng tội, iii. 15; vi. 296
 trọng vật 重物, i. 41
 trọng y 重衣, P. *garupāvuraṇa*, iii.
 107
 trộm, P. *theyya*, i. 40; iii. 228; iv. 76,
 143, 156; ; trộm kinh, vi. 211;
 trộm nhâm, vi. 212; trộm tổ chức,
 vi. 210
 trốn thuế, vi. 210
 trợ bạn đảng ngữ 助伴黨語,
 P. *vaggavādaka*, i. 163
 trợ phá 助破, P. *vaggavādaka*, i. 163
 trợ thân y 助身衣, iv. 413
 trừ chúc 稠粥, ii. 124
 trú lâm thọ hạ 住林樹下, i. 11
 trú trì, vi. 27
 trú xứ, P. *āvāsa*, ii. 117; không trú xứ,
 22, 116; trú xứ, iv. 184, 197, 290;
 mất trú xứ, vi. 44
 Trụ (nước), P. *Thāna*, iv. 323
 trụ pháp phá Tăng, i. 157

trụ tín ưu-bà-tư 住信優婆私, P.
saddheyyavacasā upāsikā, i. 185
 trụ tự tứ 住自恣, iv. 293
 Trúc lâm, P. *Veluvana*, i. 33
 trùm đầu, ii. 347
 trung tiền trung hậu 中前中後, ii. 221
 Trung tọa thuyết giới, iv. 227
 trùng các 重閣, P. *kūṭāgāra*, ii. 71, 72
 Trùng các (giăng đường), P.
Kūtāgarasālā, iii. 7
 trùng phạm, v. 159
 trùng thân 虫身, iv. 174
 trùng phòng 重房, ii. 72
 trùng sứ (giết), P. *dūtaparamparāya*,
 i. 59
 Trụ khâm (hang),
 P. *Sūkarakhatalena*, i. 144
 trừ nhập chánh thọ 除入正受,
 P. *abhibhāyatana*, i. 70
 trừ khòa y [袖-由+宁] 髹衣,
 P. *saṅghāṇi*, iii. 288
 trước bữa ăn, ii. 175
 trước y 著衣, P. *pārupati, nivāseti*, ii.
 341; vi. 103
 trước y đảm vật, vi. 103
 trương điệp 張疊, P. *kaṃsa*, iii. 105
 trường bát 長鉢, P. *atirekapatta*, iii.
 105
 Trường Đại (sa-di) 長大, ii. 263
 trường kỷ, P. *masāraka*, ii. 59
 trường, i. 100
 Trường Ma-nạp, P. *Dīghavū*, v. 80
 Trường Sanh Vương, P. *Dīghīti*, v. 78
 Trường (Vương tử), P. *Dīghavū*, v.
 80, 81
 trường y 長衣 (y dư), P. *atireka-*
cīvara, i. 194
 trượng lâm 杖林, *laṭṭhivana*, iv. 97

trượng phu 丈夫, P. *purisa*, i. 14; vi. 361
 trượng phu vương, P. *narapati*, vi. 71
 tu bổ phòng, vi. 30, 157
 tu-bộ, P. *sūpa*, v. 5
 Tu-đa-di, vi. 217
 Tu-đạt-đa, P. *Sudatta*, vi. 15, 16
 Tu-la-tra, v. 222, 230, 232
 túc mạng (chứng tri), iv. 20
 túi bằng lông, vi. 32
 Tur-đa-hàm, iii. 229, 242
 tử y, P. *cattāro nissayā*, iv. 182
 Tu-ba-la (thành), v. 225, 229
 Tu-đa-hoàn, iv. 182, 183, 193, 226
 Tu-đạt-đa, vi. 17
 Tu-đề-na Gia-lan-đa, P. *Sudinna Kalandaputta*, i. 18
 Tu-đề-na Ca-lan-đa Tử, P. *Sudinna Kalandaputta*, vi. 161
 Tu-đề-na Tử, P. *Sudinna Kalandaputta*, i. 18
 tu-già-đà 修伽陀 (gang tay Phật), P. *sugata*, i. 108 ii. 310; ii. 317
 Tu-huru-ma 修休摩, iii. 58
 Tu-lai-bà quốc 須賴婆國, P. *Sūrasena*, i. 11
 Tu-lâu-chi (vua), P. *Suruci*, iv. 7
 tú thủ y 繡手衣, iv. 389
 tụ lạc 聚落, P. *nigama*, ii. 186
 túc mạng thông, iv. 20
 túc số (bốn trường hợp), v. 105; túc số Tăng, v. 107; túc số yết-ma, v. 104
 Túc tán tiêu vương 粟散小王, ii. 300; iv. 14
 túc thực (ăn đủ), P. *pavārita*, ii. 146, 149
 túc thực (ăn đêm) 宿食, P. *sannidhikarāna*, ii. 160
 Tục Chủng 續種, P. *Bījaka*, i. 23
 tục tha cử túc vật, vi. 98

tụng bạch yết-ma, iv. 132
 tuổi (hạ) đủ 12, iii. 248; tuổi (hạ) dưới iii. 12, 247
 Tùy Ái 隨愛 (ni), iii. 58
 tùy cử tỷ-kheo, P. *ukkhitānurvattaka bhikkhu*, v. 74
 tùy hỷ (tụng), P. *amumodana*, v. 448
 tùy ngữ trụ 隨語住, i. 59
 tùy ngữ vãng 隨語往, i. 59
 tùy thuận phá Tăng, i. 159; iii. 55
 tùy ý trú 隨意住, P. *chandavāsīnī*, i. 97
 tuyên giác cách tỷ 旋角革屣, iv. 329
 Tuyết sơn, *Himavā*, iv. 79, 10, 12, 13, 86; (núi chúa), v. 220
 Tu-đa-đam, iv. 183
 Tu-ha tướng quân, P. *Sīha-senāpati*, v. 30
 Tu-ha-tỳ-la 私呵毘羅, v. 22
 Tu-ha Tỳ-la-trà (tượng sư), S. *Siṃha-Vairāta* i. 323
 tư hữu (phân chia), vi. 40
 Tu-na 斯那 (thôn), P. *Senā-nigama*, iv. 17
 Tu-na (bà-la-môn) 斯那婆羅門, P. *Senānī*, iv. 39
 Tu-ni (ngoại đạo), P. *Seniya*, vi. 68
 tư sinh khí vật 資生器物, iii. 101
 Từ (tỷ-kheo-ni), P. *Mettiyā*, i. 120, 121
 Từ Địa (tỷ-kheo), P. *Mettiyabhummajakā bhikkhū*, i. 120, 121; ii. 65; vi. 114, 116, 290
 tứ hiền thánh tộc 四賢聖族, P. *cattāro ariyavaṃsā*, i. 154
 tứ khí, P. *cattāro pārājikā*, iv. 180
 tứ phương Tăng 四方僧, iv. 103, 386
 tứ phương Tăng vật, vi. 40

- tứ sự pháp 四事法, P. *cattāri adhikaraṇāni*, i. 132
- Tứ Thiên Vương, P. *catumahārājā*, iv. 22, 53, 84
- tứ thiên, P. *catutthajjhāna*, iv. 19, 49
- tứ y, P. *cattāro nissaya*, iii. 230; iv. 161
- tự âm chỉ, vi. 254
- tự bảo hộ (chú), P. *paritta*, v. 28
- tự dụng lệ ngữ 自用戾語, P. *dubbacajātiko*, i. 227
- tự hiện tướng, vi. 254
- tự khát cầu, P. *saññācīkāya*, i. 107
- tự lạc phụ 自樂婦, P. *chandavāsini*, i. 97
- tự lạc 自樂 (nữ), P. *chandavāsini*, i. 97
- tự nghĩa, ii. 36
- tự ngôn, P. *paṭiññātakaraṇa*, ii. 85; v. 242
- tự ngôn trị, P. *paṭiññātakaraṇa*, v. 243, 273
- tự nhiệm (phụ) 自任, P. *chandavāsini*, i. 97
- tự nhiên canh mễ 自然粳米, P. *akattḥapāka sāli*, i. 13; iv. 82
- tự xung, vi. 253
- tự tác cộng trú, v. 75
- tự tác lộng thân 自作弄身, i. 165
- Tự Tại 自在, P. *Issara*, iv. 56, 89, 91, 366
- Tự tại thiên ma 自在天魔, P. *mārakāyikā devatā*, i. 66
- tự thân thân 自歎身, P. *attakāmapāricariyāya vaṇṇam*, i. 92
- tự thẩm 自審, iv. 60
- Tự Thí, P. *Yaññadatta*, iv. 30, 31, 32
- tự tri 自知, iv. 72
- tự tứ, P. *pavāraṇā*, iv. 277, 278, 280, 288; (ba việc), iii. 266; (ngày), iv. 284; (pháp thức), iv. 280; (tác yết-ma), iv. 288; tự tứ (thọ), iv. 280;
- tự tứ thỉnh 自恣請, P. *abhihaṭṭhum pavāreyya*, i. 236, 314
- tước dương chi kỳ, vi. 126
- trưng ngôn 相言, P. *ussaya-ādika*, iii. 37
- trưng rào chùa, vi. 33
- trưng ánh sáng, i. 75
- Trượng đầu sơn 象頭山, P. *Gayāsīsa*, iv. 17
- trượng hàng, v. 346
- trượng hình phòng 象形房, P. *aḍḍhayaoga*, vi. 10
- Trượng Lược, P. *Hatthaka Sakyaputta*, ii. 5, 6; v. 224
- trượng nha đặc 象牙杵, P. *nāgadanta*, i. 269; v. 9
- Trượng Thủ 象守, S. *Nāgapāla*, ii. 211
- Tỳ-da-ly, P. *Vesālī*, i. 18, 33
- Tỳ-kheo, P. *bhikkhu*, i. 27, 127; iii. 7
- Tỳ-kheo-ni, P. *bhikkhuni*, iii. 8; tỳ-kheo-ni danh tự, iii. 8; tỳ-kheo-ni khát cầu, iii. 8; tỳ-kheo-ni mặc áo cắt rọc, iii. 8; tỳ-kheo-ni phá kiết sử, iii. 8; tỳ-kheo-ni phải đủ 5 y, iii. 223; tỳ-kheo-ni tân học thiếu niên, iii. 246; tỳ-kheo-ni Tăng, iii. 80, 198, 217, 226, 245, 263, 268; tỳ-kheo-ni thiện lai, iii. 8; tỳ-kheo-ni thọ đại giới bạch tứ yết-ma như pháp thành tựu đúng cách, iii. 8; tỳ-kheo-ni tự xung, iii. 8; tỳ-kheo-ni tương tự, iii. 8
- Tỳ-ha-lặc (nú), P. *Vebhāra*, iv. 197
- ti-hê-lặc 鞞醯勒, P. *vibhūta*, v. 8
- Tỳ-hê-lê-tứ (vua), iv. 8

Tỳ-lan-nhã (bà-la-môn), P. *Verañjā*, i. 434; iv. 402, 420
 Tỳ-lan-nhã 毘蘭若, P. *Verañjā*, i. 11
 Tỳ-la-trà, P. *Belaṭṭhasīsa*, i. 139
 tỳ-lâu (giây lung), P. *viḷva*, v. 312
 Tỳ-lê-xa (vua), iv. 348
 Tỳ-luru-ly 毘琉璃, P. *Viḍḍabha*, iv. 399
 tỳ-ma-na (phòng) 毘摩那房, P. *vimāna*, vi. 10
 tỳ-ni, P. *vinaya*, i. 1
 tỳ-ni a-tỳ-bà-la, vi. 351
 Tì-ni tăng nhất, vi. 293
 Tỳ-xà (đại thần), i. 423
 Tỳ-xà-khur Mẫu, P. *Visakhā Migàramātā*, i. 183, 186, 331; iv. 366; vi. 384
 Tỳ-xà-khur Vô-di-la Mẫu 毘舍佉無夷羅母, P. *Visakhā Migàramātā*, iv. 418; v. 14, 94; vi. 95
 Tỳ-xà-ly, P. *Vesāli*, i. 18, 52, 63, 257; iii. 7, 11, 38, 105, 123; Tỳ-xà-ly, iv. 333, 350, 376; v. 29, 57; vi. 23
 Tỳ-xà-ly Bạt-xà Tử 毘舍離跋闍子, P. *Vajjiputta*, iv. 333; vi. 79

U

uẩn (âm), P. *khandha*, i. 68
 Uất-bà-la, iv. 17
 Uất-tì-la (thôn), P. *Uruvelā*, iv. 17, 76, 76
 Uất-tì-la Ca-diếp, P. *Uruvela-Kassapa*, iv. 78, 79, 94, 99, k, 108, 135
 uất-châu-long-già 鬱周隆伽, P. *uccāliṅga*, i. 49
 Uất-đa-la 鬱多羅, P. *Uttara*, iii. 58
 uất-đa-la-tăng, P. *uttarasāṅga*, iv. 108, 374, 384, 412

uất-đa-la-tăng, iv. 177, 373
 Uất-dầu-lam Tử 鬱頭藍子, P. *Udaka Rāmaputta*, iv. 15, 16, 17, 46
 Uất-đơn-việt, P. *Uttara-Kuru*, i. 13; iv. 82, 83, 86, 87
 Uất-thiền, P. *Ujjenī*, i. 212, 213, 214; ii. 138
 uế ác/ ô (pháp), P. *jegucchī*, v. 31
 ung 癰, P. *kuṭṭha*, iv. 147
 uống rượu P. *surāmerayapāna*, (10 điều hại), ii. 203; uống rượu, iv. 60, 62, 72, 100, 156, 311, 359, 381
 úp bát, P. *pattam nikkujjatum*, vi. 114
 uy-nhuy (rượu nước quả uy nhuy), ii. 204
 Ủy-thiền 尉禪, P. *Ujjenī*, iv. 362
 Ủy-thiền, P. *Ujjenī*, (quốc vương), iv. 361
 Ủy-thứ (tỳ-kheo-ni), iii. 26
 ùy-châu-lăng-già (sâu), P. *uccāliṅga*, vi. 204
 Ủy-thứ, iii. 26, 42
 Ưc Nhĩ (Sa-môn) 沙門億耳, iv. 320
 Ưc Nhĩ tru-bà-tắc 億耳優婆塞, P. *Soṇa Kuṭṭikaṇṇa*, iv. 319
 ức niệm, P. *sati*, 211; v. 157; ức niệm (tác) 憶念, ii. 260; ức niệm, iv. 95, 96, 151, 232 ; ức niệm tỳ-ni, P. *sativinaya*, v. 354
 ức niệm giáo hoá 憶念教化 (ký tâm thị đạo), P. *ādesanā-pāṭihāriya*, iv. 96
 ức thức pháp 憶識法, ii. 52
 ung đương học 應當學, P. *sikkhā karaṇīyā*, ii. 340
 ung sám 應懺, ii. 341
 ước sắc (yết-ma) 約敕, P. *ukkhepaniya-kamma* ii. 256
 Ứng cúng, P. *arahant*, v. 39

Ương-già 鶯伽(nước), P. *Āṅga*, iv. 78
 Ương già (vua), iv. 379
 ương-già-na-la 鶯伽那羅衣, iv. 419
 Ương-quật-ma-(la) 鶯崛魔(=摩)羅, P. *Āṅgulimāla*, i. 9
 ưu-bà-đề-xá, S. *upadeśa*, iv. 105, 106
 Ưu-bà-đề-xá kinh, S. *upadeśa*, vi. 165
 ưu-bà-hại 優波害, P. *upanikkhipana*, i. 62
 Ưu-ba-li (ly), P. *Upāli*, i. 1, 138, 229, 230; iv. 21, 133, 144, 146, 170, 230, 249; v. 68, 96, 117, 234, 255, 277
 Ưu-ba-ly thỉnh vấn, P. *Upālipaṅhā*, vi. 187
 Ưu-ba-tu-na 優波斯那, P. *Upasena*, iv. 111
 ưu-bà-di, P. *upāsikā*, iv. 40, 292, 295, 366, 406; v. 91
 ưu-bà-đầu 優婆頭, P. *opāta*, i. 61
 Ưu-bà-đề-xá Câu-luật-đà, P. *Upatissa Kolita*, iv. 104
 Ưu-bà-hòa 憂婆和(tỳ kheo ni), iii. 42
 ưu-bà-tắc, P. *upāsaka*, iv. 23, 60, 100, 265, 292, 295
 ưu-bát 優鉢(hoa), P. *uppala*, iv. 29, 44, 365
 Ưu-bát-la 優鉢羅(tỳ-kheo-ni), P. *Uppalavaṇṇā*, i. 80
 ưu-bát-la (hoa) 優鉢羅, i. 47
 ưu-bà-tư trụ tín, P. *saddheyyavacasā upāsikā*, i. 185, 188
 Ưu-đà-di 優陀夷, P. *Udāyi*, i. 73; ii. 95
 Ưu-đà-da., P. *Upaka ājīvaka*, iv. 46
 Ưu-đà-diên, P. *Udena*, vi. 62, 128, 131
 Ưu-đà-diên (trưởng già) 憂陀延, iv. 134

ưu-đàm-bát (hoa), iv. 159
 Ưu-điền, P. *Udena*, iv. 268, 366; vi. 44
 Ưu-già-la, P. *Ugga*, vi. 83;
 Ưu-già-la bát, P. *Ugga-patta*, vi. 83
 Ưu-già-xa, i. 296; vi. 83
 ưu hỷ, iv. 19
 Ưu-la-đà (vua), iv. 8
 Ưu-lưu-tần-loa, P. *Uruvelā*, iv. 75
 Ưu-ta 優蹉(tỳ kheo ni), iii. 26
 Ưu-thi-la sơn 優尸羅山, P. *Usīraddhaja*, iv. 323
 Ưu-thiền (nước), P. *Ujjenī*, v. 280; vi. 60, 64
 Ưu-thiện-na áp 優善那邑, P. *Uppalavaṇṇā*, i. 212

V

vá bát, vi. 90
 vải đại giá, iv. 404
 vải mạng, iv. 383
 vạn (chữ), vi. 85
 vãng lai sứ 往來使, P. *gatapaccāgata dūta*, i. 59
 váy lót, iii. 289
 văn cú tương tự, vi. 293
 văn lân (cây) 文驎樹, P. *mucalinda*, iv. 40
 Văn-lân (sông), P. *Mucalinda*, iv. 40
 Văn-lân (Long vương), iv. 40, 41
 Văn-lân thủy 文驎水, P. *Mucalinda*, iv. 40
 văn nhĩ (cỏ), P. *muñja*, ii. 398; vi. 223;
 văn sức họa đường 文飾畫堂, P. *cittāgāra*, iii. 181
 văn tượng 文像 (tiền), P. *rajata*, i. 283
 vát lớn, ii. 379

vật ngược y, ii. 344
vấn thính 問聽, iv. 279
vật, ii. 278; vật báu, ii. 178, 181, 305;
vật của Tăng, i. 354; ii. 59, 278;
vật dành cho Tăng, ii. 59; vật
không được cho, i. 40; vật thuộc
về, i. 452 ii. 59; vật thí Tăng, iii.
84; vật dụng cần dùng, iv. 266; vật
cần dùng của sa-môn, v. 22; vật bị
chạm, v. 69; vật dụng Tứ phương
Tăng, vi. 41; vật gia dụng, vi. 207;
vật từ thú vật, vi. 220; vật vô chủ,
vi. 227
vật dụng của tỳ-kheo, vi. 222
vật phân tảo, iv. 341
Vật-lực-già Nan-đề, P. *Migadaṇḍa*, i.
53
vẽ năm sắc, iv. 256
vẽ vòng tròn, iv. 256
vệ sinh, v. 331
Vị (vua), iv. 7
Vị-lân-đà-la (vua), iv. 7
vị (khủng bố), P. *rasa*, ii. 214
vị ca-sa, P. *kasāva*, ii. 214
Vị Sanh Oán, P. *Ajātasatta*, i. 141
vị tầng hữu (pháp), P.
abbhuta(dhamma), vi. 157
Vị tầng hữu kinh, S. *adbhuta-dharma*
vi. 165
vị trí, P. *thāna*, i. 42; i. a-lan-nhã, 45;
bên trên, 44; gánh, 43; ghe thuyền,
46; trí nước, 47; ruộng, 46; thôn,
45; cột, 43; đất, 43; trong không,
44; lòng đất, 42; vị liễu 未知未了,
68
viên lâm 園林, P. *vana*, iii. 181
viễn hành 遠行, iii. 24
vỏ (cây), nhuộm y, v. 349
vọc (âm), i. 76
vòi voi, ii. 435, 438
vọng ngữ, P. *musāvāda*, ii. 2, 554

vô căn, P. *amūlaka*, *avatthu*, v. 200
vô căn ba-la-di, P. *amūlaka pārājika*,
vi. 290
vô căn bàng, *amūlakena*
anuddhamseti, i. 163, iii. 33
vô căn bất tịnh pháp, vi. 116
vô căn cứ, P. *avatthu*, v. 200
vô căn, bất tác 無根不作,
P. *avatthusmiṃ akaraṇa*, iv. 293;
v. 201
Vô Cấu, P. *Amala*, iv. 56, 68, 70
vô đục, P. *virāga*, iv. 316, 317
Vô dư Niết-bàn giới, P.
anupādisesanibbāna-dhātu, iv. 38
vô giác hữu quán tam-muội 無覺有觀
三昧, P. *avatakkā savicāra*
samādhi, i. 69
vô hữu sào quật 無有櫟窟,
P. *anālaya*, iv. 51
vô lậu giải thoát, P. *anāsava vimutta*,
iv. 96, 314
vô minh lậu, P. *avijjā āsava*, iv. 21
vô ngã, P. *anattā*, iv. 55, 56
Vô ngã tướng kinh,
P. *Anattalakkhaṇasutta*, iv. 55
vô như vô giải 無如無解, P. *na*
aññakena mutti atthi, ii. 274
vô si, P. *amoha*, *amūḷha*, iv. 316, 317
vô sở huệ không xứ,
P. *akiñcaññāyatana*, vi. 261
vô sở hữu, P. *akiñcana*, iv. 14; vô sở
hữu định, P. *akiñcaññāyatana-*
samādhi, iv. 15; Vô sở hữu xứ,
P. *akiñcaññāyatana*, iv. 14
vô sở nhiệm, vi. 390
Vô sở trước, P. *arahant*, iii. 228, 230;
v. 23, 39, 288, 298
Vô sự vô duyên, P. *avatthusmiṃ*
akāraṇa, v. 104

vô thượng hưu tức pháp 無上休息法,
P. *anuttara yogakkhema*, iv. 17
Vô thượng sĩ, P. *anuttara*, iv. 25, 37,
97; v. 39
vô thượng tịnh hạnh,
P. *adhibrahmacariya*,
ādibrahmacariya, iv. 315
vô tri tội 無知罪, *moha (āpatti)*, ii.
275
Vô trước nhân 無著人, P. *arahant*, i.
12
vô úy pháp, P. *assattha(dhamma)*, v.
32
Vô Úy vương tử 無畏王子, P.
Abhaya-rājakumāra, iv. 356; vi.
204, 205
Vô Ưu (vua), iv. 8
vô y ngoại đạo, P. *acelaka*, ii. 169
võ, iii. 132
vợ cũ, P. *purāṇadutiya*, i. 20;
vợ cư sĩ, P. *gahapatānī*, i. 241
vu Tăng thiên vị, iii. 71
vu thuyết 誣說, P. *ujjhāpanaka*, ii. 56
vũ dục y 雨浴衣, P. *vassikasāṭṭhikā*, i.
334, 338
Vũ Xá đại thần 雨舍大臣,
P. *Vassakāra*, i. 35
vua, P. *rāja*, i. 40, 252; iii. 41
vụn vật (giới), P. *khuddānukhuddaka*,
ii. 271
vung cánh tay, ii. 355
vườn, P. *ārāma*, i. 49; vườn Vua,
P. *rājakārāma*, ii. 78
vườn Nai, P. *Migadāya*, iv. 46, 53, 58,
65, 68, 71, 384
vườn xoài, P. *ambavana*, vi. 87
vương kỳ phụ 王旗婦, P. *dhajāhaṭā*,
i. 97
vương viên 王園, P. *rājakārāma*, ii.
78; v. 316

Vương-xá, P. *Rājagaha*, i. 1, 33, 80,
166, 280

X

xa-bà-la (cò), S. *śabala?* vi. 89
Xa-di-bạt-đề 奢彌跋提, P. *Sāmāvati*,
vi, 133
Xa-nặc, P. *Channa*, 222
xà-bà được, v. 10
xà-đề-na, S. *jaṭṭila*, vi. 124
xà-đề-ra (tán diên), S. *jaṭṭila*, vi. 156
xà-lâu-la (rượu), P. *jalogi*, vi. 177
xà rông, iv. 542
Xá-ca-đà (vua), P. *Sāgara*, iv. 7
Xá-di, P. *Sākiyā*, iv. 399, 400; Xá-di,
P. *Sāvīkā*, v. 281, 282, 286, 299
Xá-di Câu-lê, v. 299
xá-la 舍羅, P. *salāka*, iv. 199, 200,
286, 332; v. 194, 262
xá-la (hành, ba cách), P. *salākagāhā*,
v. 338; xá-la (phi pháp), 265; hành
xá-la kín, v. 265; hành xá-la ri tai,
v. 265; biệt chúng, v. 266
xá-lâu-già (rượu quả xá-lâu già),
P. *sālūka*, ii. 204; vi. 298
xá-lâu-già (nước), P. *sālūkapāna*, v.
40
xá-lợi, P. *sarīra*, vi. 105
Xá-lợi-phát, P. *Sāriputta*, ii. 35, 77,
107, 117
Xá-lợi-phát và Mục-liên, vi. 23, 40,
102
xá-ma-la (cây), S. *sālmala*, v. 9
xá-nâu 舍兔, P. *sāna*, iv. 343
xá nội 舍內, ii. 23
Xá-vệ, P. *Sāvatti*, i. 39, 91, 99, 107,
113, 367, 368, 383, 391, 396, 403,
408, 423, 428, 438, 444, 450; Xá-
vệ (nước), iv. 393, 408, 409
xả dục ác, vi. 332

xả giáo thọ, P. *ovādaṃ ṭhapatuṃ*, v. 319
 xả giới, v. 202, 304, 321
 xả, niệm thanh tịnh, P. *upekkhā sati pārisuddhaṃ*, iv. 19
 xả, niệm, an trụ lạc, P. *uppekkhako satimā sukkhavihārī*, iv. 19
 xả trí (tăng-già-bà-thi-sa),
 P. *nissāranīya (saṅghādisesa)* iii. 26
 xả trí (yết-ma), P. *ukkhitta, ukkhepanīya (kamma)*, iii. 26; ii. 325; v. 97; vi. 320
 xảo sư 巧師, ii. 387; iv. 155
 xe cộ, P. *yāna*, ii. 400; iii. 305; xe kéo bộ, iii. 304; xe người nữ, iii. 294; xe lớn, v. 227
 xe-thuyền, vi. 219
 xem nghe, iii. 142; xem nghe kỹ nhạc, iii. 142
 xí sàng, vi. 271
 xĩa răng, vi. 111
 Xiển-đà, P. *Channa*, iii. 26, 27, 28; v. 144, 247
 Xiển-đà (Tôn già), i. 223, 224, 225, 226, 141;
 Xiển-đề 闍提 (tỳ kheo ni),
 P. *Caṇḍakālī*, iii. 42
 xiếu 麩, ii. 125
 xoa-kỳ-xí (cò), v. 333
 xoa dầu nơi chân, vi. 37
 xoa ma 叉摩, iv. 443
 xoaì (nước quả), P. *amba(pāna)*, vi. 87
 xóm, P. *gāma*, iii. 144, 147; giũta xóm làng, vi. 169
 xông bát-nung bát, vi. 82
 xu bò 樗蒲, ii. 307
 xuất bất tịnh, I, P. *sukkavisatṭhi*, i. 76

xuất gia, P. *paribbajā*, iv. 7, 10, 13, 17, 25, 27, 54, 68, 104
 xuất gia (năm chúng), P. *paribbājaka*, iv. 395
 xuất giới, iv. 272
 xuất lai y, iv. 347
 xuất nạp cầu lợi 出納求利,
 P. *saṃvohāra*, i. 286
 xuất tội (pháp thức), P. *abhāna*, iv. 292; v. 107, 162
 xuất tức vật, vi. 97
 xuất y, P. *ubbhata*, v. 69; xuất y ca-thi-na, P. *ubbhata kaṭhina*, iii. 196
 xuất yếu, P. *paṭinissaga*, iv. 50, 60
 xúc, P. *phassa*, ii. 7
 xúc (đề khùng bố), P. *phassa*, ii. 214
 xúc giác (không), P. *phassa*, ii. 7
 xúc não (tác pháp), P. *vihesaka*, ii. 52
 xúc nữ, vi. 355
 xuyên luyện (quả), P. *vibhūta*, v. 8
 xú 處, P. *thāna*, i. 42
 xú: nhập, P. *āyatana*, i. 68
 xú lạnh, iv. 341
 xú sở 處所, P. *vihāraṭṭha*, i. 46
 xú xú thực 處處食,
 P. *paramparabhojana*, ii. 128

Y

y 衣 (vải), P. *cīvara*, i. 194
 y: 10 loại y, 194; 3 y, 257; y an cư 安居衣, 343; hai cách cầu xin, 306; cấp thí, 344; y dư, 194; y mùa hạ, 436; y cũ, 223; y đã xong, 193, 264; y tắm mưa, 338; y hoại sắc, ii. 227; thời may y, ii. 136; thời thí y, ii. 137; y màu đen, ii. 322; y câu-chấp, ii. 212; y mới, ii. 227; y phân tảo, ii. 15; y vãi, ii. 15; Y bệnh, iii. 98; y nặng (y dày), iii.

104; y ngăn nguyệt kỳ, iii. 98; y nhẹ (mông), iii. 109; y phần tảo, iii. 230; y tấm, iii. 183; y chuột gặm, iv. 347; y nhuộm màu lớn, v. 66; y sản phụ, vi. 399

y a-đa-hầu-đa, iv. 383; y ba-lợi-ca-la, iv. 403; y da, iv. 387; y bà-thâu-già, iv. 392; y bạt-na 跋那, iv. 383; y bị cháy, iv. 347, 414; y bị trâu nhol, iv. 449; y cắt rọc, iv. 373, 412; y cắt triệt, iv. 372; y che ghê, 410; y che thân, iv. 410; y chui đầu, iv. 383, 387; y kếp, iv. 411; y năm mảnh, iv. 413

y bát-tứ-đam-lam-bà, vi. 105

Y bất cánh, v. 70

y khát thực, P. *pinḍiyālopa* (*nissaya*), iv. 204

y chỉ, P. *nissaya*, iv. 124; (tác pháp), iv. 114, 116, 124, 134; v. 133 y chỉ (tác), iv. 134; (vị), iv. 136; y chỉ và dứt y chỉ, iv. 127; v. 132; dứt y chỉ, vi. 312

y chỉ A-xà-lê, iv. 335

y chỉ (yết-ma), P. *nissayakamma*, v. 133

y giá 衣價, P. *cīvaracetāpann*, i. 241

y la-hầu-đa, P. *lahuta*(*cīvara*), iv. 382

y-lê-diên-đa, P. *eragu*, iv. 321, 336, 346, 386, 394, 411

y lộc 衣麓, iv. 404

Y-la-bà-đề, vi. 200

Y-la-bà-ni (voi chúa), P. *Erāvaṇa*, vi. 260

y-la-bát (cây), S. *elā-pattra*, iv. 73

Y-la-bát-la (Long vương), S. *Elāpatra*, iv. 65, 66

y-la-diệp 伊羅葉, S. *erapatra*, i. 5

Y-lê-a-nhã, vi. 103

y-lê-diên-đa, mạo-la, mạo-mạo-la, mao-lâu, vi. 11

Y-ni-diên-đa 伊尼延陀, S. *aiṇeya*, ii. 220

y nguyện, P. *āgamenta*, iv. 343, 347

y phần tảo, P. *pamsukūla*, iv. 87, 88, 182, 343, 344; mười loại, iv. 343

y phú thân, iv. 419

y phục, iv. 208

y quý (các loại), 483

y quý giá, iv. 348, 349, 364, 370, 371, 372

y sô-ma, P. *khoma*, iv. 382

Y-sur bì 伊師皮, iv. 339

y thiếp diệp, iv. 413

y thời 衣時, P. *cīvarakālasamaya*, i. 344

y thực, iii. 29

y ương-già-na-la, iv. 419

y xã đọa, P. *nissaggiya*(*cīvara*), iv. 414

ý chỉ 意止, P. *satiptṭhāna*, iv. 378

ý dâm dục, i. 81

ý hành thiện, iv. 21

Ý-sur-ma, S. *Ikṣvāku* (P. *Okkāka*), iv. 7, 8

ý bát 倚撥, i. 58, 61

ý phát 倚發, i. 61

ý thác (lây), P. *kusa-avahāra*, vi. 367

yếm che ngực, P. *saṅkacchika*, iii. 223

Yết-lan-đạc-ca, P. *Kalanda*(*ka*)*putto*, i. 18, 33

yết-lị-sa-bàn 羯利沙槃, iii. 107

yết-ma P. *kamma*: cáo tri, i. 186; không mất y, i. 205; sai phân ngoạ cụ, i. 148; dữ học pháp 與學法, i. 32; ha gián sa-di, ii. 264; yết-ma ha trách 羯磨呵責, ii. 50; yết-ma học gia, ii. 332; yết-ma ước sắc 約敕, ii. 256; yết-ma xả trí, ii. 256; yết-ma Tăng sai, i. 137

yết-ma, chia vật dụng tỳ-kheo qua đời, iv. 533; thọ pháp quá 7 ngày, iv. 15; một tháng, iv. 344; giải bệnh cuồng si, iv. 285; giải giới, iv. 202, 266; giải tiểu giới, iv. 269, 367; không mất y, iv. 263; kết giới trường, iv. 261 kết thuyết giới riêng, nhưng đồng lợi dưỡng, iv. 267; kết tiểu giới, iv. 208, 285; kho chứa, iv. 417; đôi tiêu tướng cương giới, iv. 201;
yết-ma, khiển trách, iii. 177; trao giới cụ túc, iii. 211; yết-ma bất kiến tần 不見擯, iii. 26;
yết-ma bất thành, v. 107
yết-ma chông, v. 106
Yết-ma-na-đa 羯磨那陀, ii. 60
yết-ma như pháp biệt chúng, v. 115; như pháp như tỳ-ni, v. 114; pháp tương tự biệt chúng, v. 115; pháp tương tự hòa hợp, v. 108; phi pháp biệt chúng, v. 107; phi pháp hòa hợp, v. 107; phi pháp, phi tỳ-ni, v. 108

yết-ma: thuyết giới, v. 242; yết-ma thuyết giới tách riêng, v. 74
yết-ma: tu bồ phòng, vi. 45; dùng gậy và dây đựng bát, vi. 121; giải phúc bát, vi. 120; sai tỳ-kheo trông coi phòng, vi. 27; phúc bát, vi. 117; yết-ma cử, vi. 369; yết-ma phóng dật, vi. 325; yết-ma tần, vi. 312
Y-la-bà-ni tượng vương, P. *Erāvāṇa*, vi. 360
Yết-na, P. *Kaṇḍaka*, ii. 263
yêu cầu tùy ý, i. 236